

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM
QUẢNG NGÃI – NHÀ MÁY TINH BỘT SẴN ĐỒNG PHÚ

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

CỦA CƠ SỞ

**NHÀ MÁY TINH BỘT SẴN ĐỒNG PHÚ,
CÔNG SUẤT 22.000 TẤN/NĂM**

Địa điểm: Ấp Quân Y, xã Tân lợi, tỉnh Đồng Nai

Bình Phước, năm 2025

**CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM
QUẢNG NGÃI – NHÀ MÁY TINH BỘT SẴN ĐỒNG PHÚ**

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

CỦA CƠ SỞ

**NHÀ MÁY TINH BỘT SẴN ĐỒNG PHÚ,
CÔNG SUẤT 22.000 TẤN/NĂM**

Địa điểm: xã Tân lợi, tỉnh Đồng Nai.

CHỦ CƠ SỞ

**CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG
SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI – NHÀ
MÁY TINH BỘT SẴN ĐỒNG PHÚ**



ĐƠN VỊ TƯ VẤN

**TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
CHI NHÁNH BÌNH PHƯỚC**



Bình Phước, năm 2025

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	v
DANH MỤC BẢNG.....	vi
DANH MỤC HÌNH VẼ.....	vii
CHƯƠNG 1 . THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ.....	8
1. Tên chủ cơ sở.....	8
2. Tên cơ sở.....	8
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở.....	9
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở.....	9
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở.....	9
3.2.1. Quy trình công nghệ.....	9
3.3. Sản phẩm của cơ sở.....	15
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.....	15
4.1. Nguyên liệu sử dụng của cơ sở.....	15
4.2. Nhu cầu nhiên liệu.....	16
4.3. Nhu cầu sử dụng hóa chất.....	17
4.4. Nguồn cung cấp điện.....	18
4.5. Nguồn cung cấp nước.....	18
4.5.1. Nguồn cấp nước.....	18
4.5.2. Nhu cầu sử dụng nước.....	19
5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở.....	21
5.1. Vị trí dự án.....	21
5.2. Hạng mục công trình của cơ sở.....	22
5.3. Danh mục máy móc thiết bị.....	24
5.4. Vốn đầu tư của dự án.....	27
CHƯƠNG 2 . SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	28
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:.....	28
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường.....	28
CHƯƠNG 3 . KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP	

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	29
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	29
1.1. Thu gom, thoát nước mưa.....	29
1.2. Thu gom, thoát nước thải.....	30
1.2.1. Công trình thu gom và thoát nước thải sinh hoạt.....	30
1.2.2. Nước thải sản xuất.....	31
1.3. Công trình xử lý nước thải.....	32
1.3.1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.....	32
1.3.2. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất.....	34
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	39
2.1. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải phát sinh từ các phương tiện vận chuyển ra vào Nhà máy.....	39
2.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi từ hoạt động sản xuất.....	39
2.3. Công trình, biện pháp xử lý khí thải từ hệ thống sấy tinh bột và sấy bã mì...40	
2.4. Công trình, biện pháp xử lý khí thải từ quá trình vận hành máy phát điện dự phòng.....	40
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....	41
3.1. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.....	41
3.2. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường.....	42
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....	43
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	45
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:.....	46
6.1. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải.....	46
6.1.1. Biện pháp phòng ngừa sự cố hệ thống xử lý nước thải.....	46
6.1.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với bể biogas.....	47
6.1.3. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với bể tự hoại.....	48
6.2. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với bụi, khí thải.....	48
6.2.1. Biện pháp phòng ngừa đối với hệ thống xử lý bụi, khí thải.....	48
6.2.2. Biện pháp phòng ngừa đối với sự cố lò hơi.....	48
6.3. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác.....	49
6.3.1. Biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó rủi ro, sự cố cháy nổ.....	49

6.3.2. Biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất.....	51
6.3.3. Biện pháp phòng ngừa sự cố môi trường đối với kho chứa chất thải.....	54
6.3.4. Biện pháp phòng ngừa sự cố tai nạn lao động.....	55
7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có):.....	56
8. Biện pháp bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi khi có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi (nếu có):.....	56
9. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có):.....	56
10. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định đề án bảo vệ môi trường (nếu có):.....	56
CHƯƠNG 4 . NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	57
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải.....	57
1.1. Nguồn phát sinh nước thải.....	57
1.2. Dòng nước thải, lưu lượng xả thải và giá trị giới hạn ô nhiễm.....	57
1.3. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải.....	57
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung (nếu có):.....	58
2.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung.....	58
2.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.....	58
2.3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung.....	58
3. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải.....	58
3.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường:.....	58
3.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải nguy hại.....	58
4. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất (nếu có):.....	59
CHƯƠNG 5 . KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN.....	60
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.....	60
1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:	60
1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:.....	60
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.....	63

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....	63
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải.....	64
2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở.....	65
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.....	65
CHƯƠNG 6 : CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	66

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BOD	Nhu cầu oxy sinh hóa
CCBVMТ	Chi cục Bảo vệ môi trường
COD	Nhu cầu oxy hóa học
CP	Chính phủ
CTNH	Chất thải nguy hại
CTRCNTT	Chất thải rắn công nghiệp thông thường
ĐТМ	Đánh giá tác động môi trường
GP	Giấy phép
HĐ	Hợp đồng
HTXLNT	Hệ thống xử lý nước thải
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
QĐ	Quyết định
QLCTNH	Quản lý chất thải nguy hại
STNMT	Sở Tài nguyên và Môi trường
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TPNH	Thành phần nguy hại
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TSS	Tổng chất rắn lơ lửng
UBND	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. 1: Sản phẩm của cơ sở	15
Bảng 1. 2: Nguyên liệu sử dụng cho Nhà máy.....	16
Bảng 1. 3: Cân bằng vật chất giữa khối lượng nguyên liệu và chất thải.....	16
Bảng 1. 4: Nhu cầu nhiên liệu sử dụng.....	16
Bảng 1. 5: Nhu cầu hóa chất sử dụng cho sản xuất.....	17
Bảng 1. 6: Nhu cầu sử dụng hóa chất.....	18
Bảng 1. 7: Nhu cầu sử dụng nước tại Nhà máy.....	20
Bảng 1. 8: Tọa độ góc ranh của dự án.....	21
Bảng 1. 9: Các hạng mục công trình của Nhà máy	22
Bảng 1. 10: Danh mục máy móc thiết bị phục vụ sản xuất.....	24
Bảng 3. 1: Hạng mục công trình hệ thống xử lý nước thải	37
Bảng 3. 2: Lưu lượng nước thải phát sinh của nhà máy.....	39
Bảng 3. 3: Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.....	41
Bảng 3. 4: Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại.....	43
Bảng 3. 5: Tóm tắt quy mô, tính chất của các nguồn thải phát sinh tại dự án	55
Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm.....	57
Bảng 4.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn.....	58
Bảng 4.3. Giá trị giới hạn đối với độ rung	58
Bảng 4.4. Khối lượng CTCNTT phát sinh tại Nhà máy đề nghị cấp phép.....	58
Bảng 4.5. Khối lượng CTNH phát sinh tại Nhà máy đề nghị cấp phép.....	59
Bảng 5. 1: Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm và công suất của các công trình...60	
Bảng 5. 2: Kế hoạch quan trắc chất lượng khí thải	61
Bảng 5. 3: Kế hoạch quan trắc chất lượng nước thải	62
Bảng 5. 4: Tổng kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm	65

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 1. 1: Quy trình sản xuất tinh bột mì.....	10
Hình 1. 2: Sơ đồ hoạt động của hệ thống sấy tinh bột mì.....	13
Hình 1. 3: Hệ thống sấy bã mì.....	14
Hình 1. 4: Sơ đồ cân bằng vật chất.....	16
Hình 1. 5: Quy trình xử lý nước ngầm.....	19
Hình 1. 6: Sơ đồ cân bằng nước.....	21
Hình 1. 7: Vị trí Dự án.....	22
Hình 3. 1: Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa.....	30
Hình 3. 2: Sơ đồ thu gom, thoát nước thải sinh hoạt.....	30
Hình 3. 3: Sơ đồ thu gom, thoát nước thải sản xuất.....	32
Hình 3. 4: Sơ đồ hoạt động bể tự hoại 3 ngăn.....	33
Hình 3. 5: Sơ đồ quy trình xử lý nước thải của Nhà máy.....	35
Hình 3. 6: Sơ đồ ứng phó sự cố cháy nổ.....	51
Hình 3. 7: Quy trình ứng phó khi có sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất.....	54

CHƯƠNG 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI – NHÀ MÁY TINH BỘT MÌ ĐỒNG PHÚ

- ~ Địa chỉ văn phòng: Ấp Quân Y, xã Tân Lợi, tỉnh Đồng Nai
- ~ Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: (Ông) Võ Tấn Tình
- ~ Điện thoại: 0271.6556468
- ~ Hoạt động theo ủy quyền của doanh nghiệp: Công ty Cổ phần nông sản thực phẩm Quảng Ngãi.
- ~ Mã số doanh nghiệp: 4300321643
- ~ Địa chỉ trụ sở chính: số 48, Phạm Xuân Hòa, phường Trần Hưng Đạo, TP. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.
- ~ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh của Chi nhánh Công ty Cổ phần nông sản thực phẩm Quảng Ngãi số 4300321643-015, đăng ký lần đầu ngày 22/12/2016, đăng kí thay đổi lần thứ 5 ngày 13/09/2023.
- ~ Quyết định chủ trương đầu tư số 3149/QĐ-UBND ngày 05/12/2017 của UBND tỉnh Bình Phước (điều chỉnh lần 1).
- ~ Quyết định số 435/QĐ-UBND ngày 06/3/2018 về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nhà máy tinh bột mì Đồng Phú, công suất 22.000 tấn/năm tại ấp Quân Y, xã Tân Lợi, tỉnh Đồng Nai do Chi nhánh Công ty CP Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi – Nhà máy tinh bột mì Đồng Phú làm chủ đầu tư.
- ~ Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất (*Gia hạn lần 1*) số 41/GP-UBND ngày 02/8/2018 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước cấp.
- ~ Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 56/GP-STNMT ngày 24/06/2020.

2. Tên cơ sở

“NHÀ MÁY TINH BỘT MÌ ĐỒNG PHÚ, CÔNG SUẤT 22.000 TẤN/NĂM”

2.1. Địa điểm cơ sở:

Nhà máy tinh bột mì Đồng Phú, công suất 22.000 tấn/năm – Chi nhánh Công ty Cổ phần nông sản thực phẩm Quảng Ngãi thuộc địa phận xã Tân Lợi, tỉnh Đồng Nai được nằm trên khu đất có tổng diện tích khu đất là 86.851,6m².

2.2. Quy mô Cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công)

~ Khoản 4, Điều 8 và Khoản 3, Điều 9 của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 13/06/2019 và Nghị định số 40/2020/NĐ – CP ngày 06/04/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công: Dự án có vốn điều lệ

40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng), Dự án thuộc **Nhóm C** theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công.

~ Căn cứ mục số 14 cột 3, phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường, dự án “**Nhà máy tinh bột mì Đồng Phú, công suất 22.000 tấn/năm**” thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất lớn.

~ Căn cứ phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường, dự án được phân loại thuộc nhóm I dựa trên tiêu chí về môi trường để phân loại dự án đầu tư theo quy định tại Điều 28 của Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020. Cụ thể: “*Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất lớn quy định tại Cột 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định (mục I.3)*”.

~ Căn cứ khoản 1, Điều 39 của Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 quy định đối tượng phải có giấy phép môi trường: “*Dự án đầu tư nhóm I, nhóm II và nhóm III có phát sinh nước thải, bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý hoặc phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải khi đi vào vận hành chính thức*”.

Do đó, Chi nhánh Công ty Cổ phần nông sản thực phẩm Quảng Ngãi tiến hành lập Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho dự án “**Nhà máy tinh bột mì Đồng Phú, công suất 22.000 tấn/năm**” theo mẫu báo cáo đề xuất tại phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

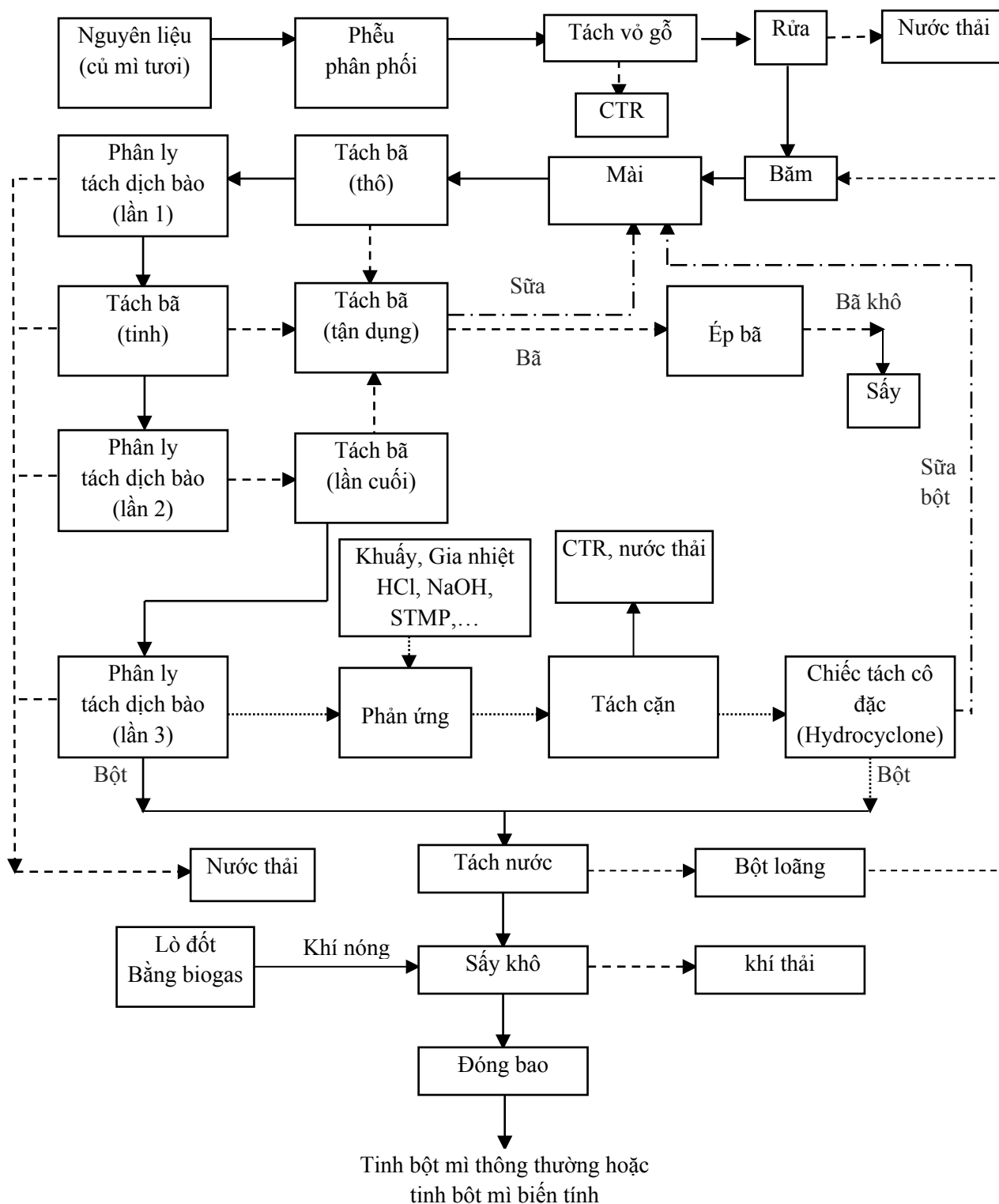
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Công suất thiết kế: 88.000 tấn củ mì (tương đương 22.000 tấn tinh bột mì thành phẩm).

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

3.2.1. Quy trình công nghệ

a. Quy trình sản xuất tinh bột mì



Hình 1. 1: Quy trình sản xuất tinh bột mì

Thuyết minh quy trình công nghệ sản xuất bột mì ướt:

1. Phễu phân phối:

Nguyên liệu (củ mì tươi) từ bãi chứa được xe xúc lật đưa vào phễu phân phối nhằm phân phối đều nguyên liệu xuống băng tải và được điều chỉnh tốc độ phù hợp để chuyển nguyên liệu đến thiết bị bóc vỏ gỗ.

2. Thiết bị bóc vỏ gỗ:

Vỏ gỗ là lớp bao bọc ngoài cùng của củ mì không có tinh bột. Lớp vỏ gỗ này gây ảnh hưởng không tốt đến độ màu của tinh bột, do đó trong sản xuất bóc vỏ càng triệt để càng tốt, hạn chế tối đa sự ảnh hưởng xấu đến độ màu cũng như chất lượng thành phẩm.

3. Rửa:

Nhằm mục đích tách tạp chất như đất, cát và tiếp tục thực hiện quá trình bóc vỏ. Nếu rửa không sạch thì đất, cát sẽ làm răng máy mài nhanh mòn, mặt khác tạp chất lẫn vào tinh bột làm tăng độ tro và độ màu của thành phẩm.

Sau khi ra khỏi máy rửa nguyên liệu đã được rửa sạch, tuy nhiên việc kiểm soát nguyên liệu trước khi vào máy băm rất quan trọng. Tại đây phải loại bỏ tất cả các tạp chất như thân mì, gỗ, củi mì, nhất là tạp chất cứng: như đá, mảnh kim loại, nhằm tránh tình trạng phá hỏng máy băm, máy mài.

4. Băm và mài:

a. Băm: Vì củ mì dài, to nên cần chặt nguyên liệu thành nhiều đoạn ngắn và nhỏ có kích thước phù hợp để cho máy mài dễ làm việc, đồng thời làm tăng năng suất của máy mài.

b. Mài: Các hạt tinh bột đều nằm trong tế bào củ, muốn tách chúng phải phá vỡ cấu trúc tế bào. Phá vỡ càng triệt để thì hiệu suất thu hồi tinh bột càng cao. Vì vậy băm và mài là khâu quan trọng nhất trong quy trình sản xuất tinh bột.

Trong khi mài cần cung cấp nước vào để tăng khả năng tách tinh bột tự do. Để tiết kiệm lượng nước ta dùng sữa tinh bột loãng thu được sau khi rửa bã tận dụng cung cấp vào nhằm tăng hiệu suất thu hồi tinh bột.

5. Tách bã:

Hỗn hợp dịch sữa sau khi mài có thành phần chính là tinh bột và chất xơ, ngoài ra còn một số tạp chất khác. Để thu hồi được tinh bột tinh khiết người ta sử dụng các thiết bị chiết tách, trong đó sử dụng thiết bị ly tâm kiểu nón đứng, tách riêng phần xơ và tinh bột.

Quá trình tách bã được phân làm nhiều giai đoạn (tách thô, tách tinh 1, tách tinh 2 (tách tinh cuối), tùy theo yêu cầu của từng giai đoạn ta sử dụng các lưới lọc có kích thước lỗ khác nhau.

Phần không lọt lưới gồm xơ lớn, mảnh mì vụn được tách riêng và thu gom vào máng dẫn đưa đến hệ thống tách tinh bột tận dụng.

Trong quá trình tách bã người ta cho nước vào liên tục nhằm tách lượng tinh bột có trong bã một cách triệt để, đồng thời hiệu chỉnh nồng độ dịch sữa tinh bột phù hợp với yêu cầu công nghệ.

6. Cụm phân ly:

Làm tinh khiết dịch tinh bột, tách những tạp chất phi tinh bột và tạp chất màu ở dạng phức tan trong nước.

Quá trình phân ly tách dịch bào được thực hiện trong máy ly tâm có tốc độ cao. Nguyên tắc làm việc của máy là dựa vào sự chênh lệch về tỷ trọng giữa dịch bào và sữa tinh bột mà dùng lực ly tâm để tách dịch bào khỏi dịch sữa tinh bột. Sau đó chuyển dịch sữa tinh bột sang công đoạn phản ứng.

7. Phản ứng:

Bột thường sau khi qua công đoạn Phân ly dịch bào (lần 3) sẽ được bơm vào thùng phản ứng. Tại công đoạn phản ứng này sẽ sử dụng hóa chất là 5kg NaOH, 10kg HCl, 6kg H₂O₂ cho 1 tấn sản phẩm tinh bột biến tính. Các loại hóa chất này có tác dụng làm thay đổi cấu trúc hạt tinh bột tạo nên một sản phẩm có tính chất lý hóa đáp ứng nhu cầu thị trường. Các hóa chất sau khi tham gia phản ứng sẽ theo dòng nước thải ra ngoài môi trường.

8. Chiết tách cô đặc (Hydrocyclone):

Sau khi phản ứng cường chế thay đổi cấu trúc phân tử hạt tinh bột, dịch sữa tinh bột được rửa sạch hóa chất còn sót lại và pH tinh bột ở môi trường trung tính. Dịch sữa bột được cô đặc bằng thiết bị hydrocyclone đáp ứng yêu cầu công nghệ.

9. Ly tâm:

Vắt bớt nước nhằm tách lấy tinh bột trong sữa tinh bột thuần khiết sau khi đã được tinh chế.

Sữa tinh bột thuần khiết sau khi tinh chế phải đạt nồng độ 18 – 21⁰ Be. Nếu quá loãng thì sẽ giảm hiệu suất làm việc của máy ly tâm, còn nếu vượt quá 21⁰ Be thì làm giảm thời gian ly tâm và bột ướt thu được sau ly tâm có độ ẩm cao gây khó khăn cho quá trình sấy sau này (độ ẩm tinh bột sau ly tâm từ 30-34%).

10. Sấy và làm nguội:

Để giảm độ ẩm tinh bột biến tính xuống độ ẩm bảo quản, nhằm tăng thời gian bảo quản của tinh bột biến tính thành phẩm.

Sau khi ra khỏi thiết bị tách nước (ly tâm), tinh bột biến tính ướt được băng chuyền đưa vào máng chứa để chuẩn bị nạp cho quá trình sấy. Trong máng chứa có một vít tải có nhiệm vụ vừa chuyển tinh bột biến tính tới công đoạn sấy vừa đánh tơi, nhằm tạo điều kiện cho quá trình sấy được nhanh, dễ dàng.

11. Rây và đóng bao:

Để đảm bảo kích thước và độ đồng nhất của tinh bột biến tính nhằm tăng chất lượng và giá trị cảm quan của thành phẩm.

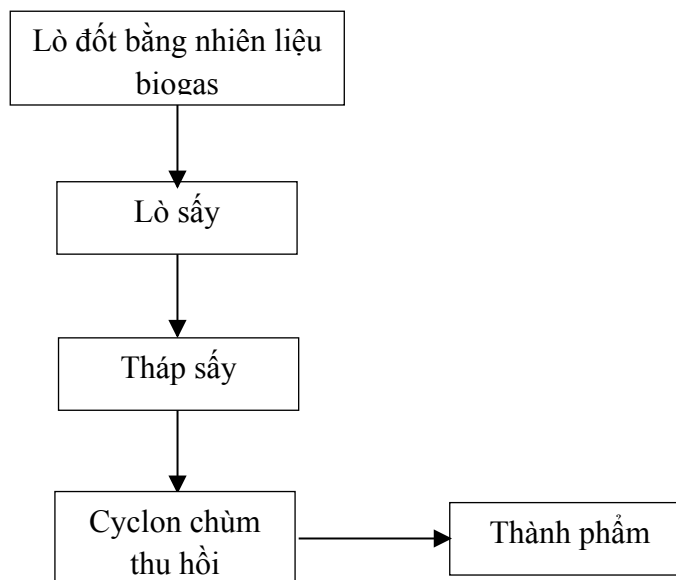
Đóng bao nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc bảo quản và chuyên chở thành phẩm.

Quá trình này được thực hiện ở máy rây và máy đóng bao. Tinh bột mì biến tính được tách ra từ cyclone làm nguội sẽ theo ống dẫn xuống máy rây và máy đóng bao. Các hạt tinh bột mì biến tính lọt qua lưới rây sẽ rơi xuống máng gọt đặt dưới thân máy đưa

tinh bột mì biến tính đến cửa vào bao. Tinh bột mì biến tính được đóng bao khối lượng tịnh 25 kg và bao Jumbo bag khối lượng tịnh 850 kg.

Với các hạt tinh bột mì biến tính có kích thước lớn, không lọt qua lưới rây được đưa ra ống thu gom riêng để đưa đi tinh chế lại từ công đoạn mài nguyên liệu.

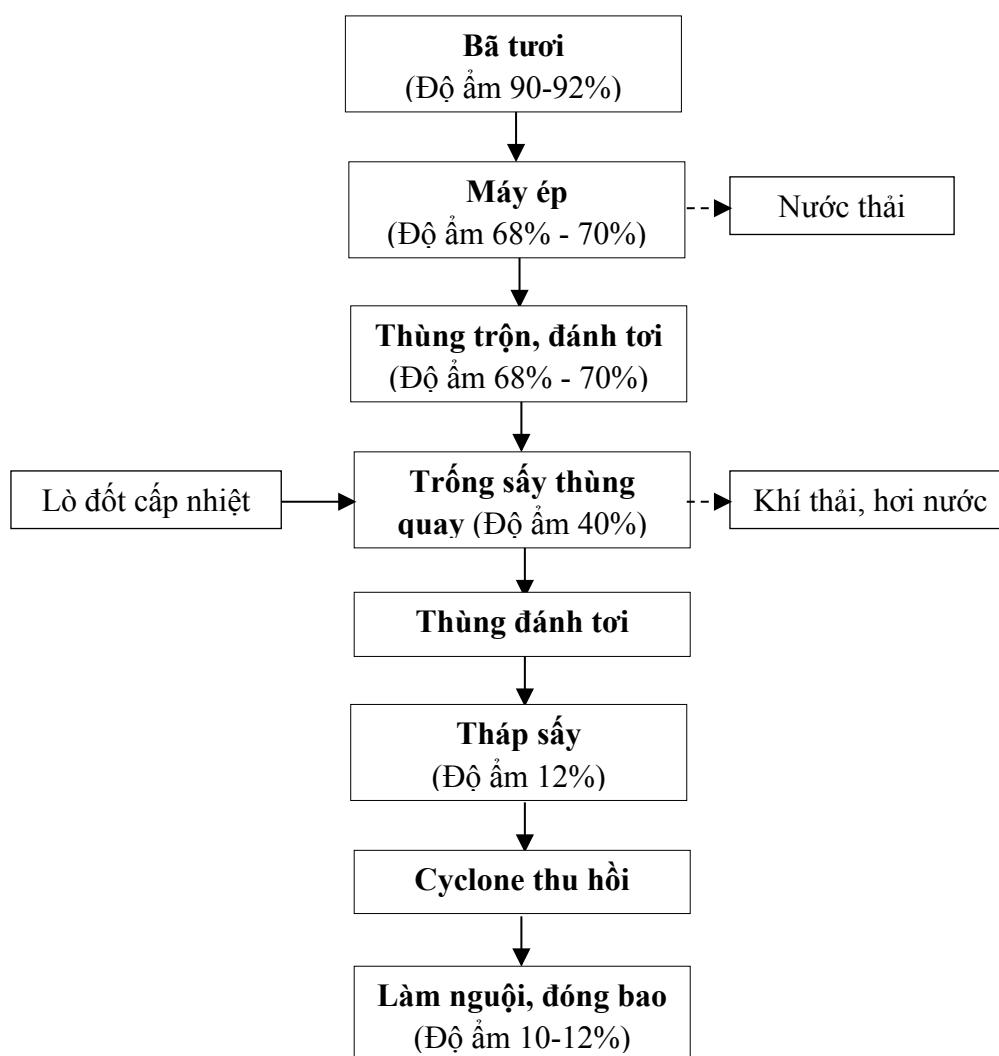
Nguyên lý hoạt động của hệ thống sấy tinh bột thông thường, tinh bột biến tính:



Hình 1. 2: Sơ đồ hoạt động của hệ thống sấy tinh bột mì

Khí nóng từ lò đốt bằng nhiên liệu biogas được dẫn qua lò sấy, qua tháp sấy để làm khô tinh bột sau đó bột mì qua hệ thống Cyclon chùm để thu hồi toàn bộ lượng tinh bột mì. Tinh bột mì được tách ra từ cyclone làm nguội sẽ theo ống dẫn xuống máy rây và máy đóng bao.

b. Quy trình sấy bã mì



Hình 1. 3: Hệ thống sấy bã mì

Thuyết minh qui trình công nghệ:

Việc sấy khô xác mì tươi được thực hiện sao cho không làm biến đổi tính chất của tinh bột còn sót lại trong xác mì tươi (không làm hồ hóa tinh bột) đảm bảo đưa vào sản xuất thức ăn gia súc.

Công nghệ sấy khô xác mì tươi gồm các công đoạn sau:

1. Ép: Xác mì tươi có độ ẩm khoảng 90% được ép bằng hai cụm máy ép sẽ đạt độ ẩm từ 66% - 70%:

Xác mì qua công đoạn này có độ ẩm từ 66 - 70 % được đưa nạp vào trống sấy bằng vít tải hoặc băng tải.

2. Trống sấy - nhiệt độ sấy: 350°C – 450°C:

Bã mì nạp vào trống sấy dài 27m, được sấy bằng không khí nóng. Đầu ra của công đoạn này xác mì có độ ẩm từ 40 % - 43%, sau đó bã mì được chuyển vào cụm tháp sấy khí động. Hơi nóng được cấp liên tục từ lò đốt cấp nhiệt bằng nhiên liệu biogas thu hồi từ hệ thống xử lý nước thải.

- Trống sấy thùng quay gồm 1 thùng hình trụ đặt nghiêng với mặt phẳng nằm ngang $1 - 6^0$. Toàn bộ trọng lượng của thùng được đặt trên 2 bánh đai đỡ. Thùng quay được là nhờ có bánh răng ăn khớp với bánh răng dẫn động nhận truyền động của động cơ qua bộ giảm tốc.

- Bã mì ướt được nạp liên tục vào đầu cao của thùng qua phễu chứa và được chuyển động dọc theo thùng nhờ các đệm ngăn. Các đệm ngăn vừa có tác dụng phân bố đều vật liệu theo tiết diện thùng, đảo trộn bã mì vừa làm tăng bề mặt tiếp xúc giữa bã mì và khí nóng. Vận tốc của khí nóng đi trong trống sấy khoảng $2 - 3\text{m/s}$, trống sấy quay $5 - 8$ vòng/phút. Bã sau khi ra khỏi trống sấy được chuyển vào cụm tháp sấy khí động.

3. Sấy khí động (Tháp sấy):

Xác mì sau khi qua trống sấy tiếp tục được nạp vào tháp sấy khí động cao 30 mét. Độ ẩm đầu ra $10\% - 12\%$.

4. Làm nguội và đóng bao: Xác mì sau khi kiểm tra đạt các chỉ tiêu theo yêu cầu sẽ được đóng bao hoặc giao rời cho khách hàng.

3.3. Sản phẩm của cơ sở

Sản phẩm chế biến chính của Chi nhánh Công ty Cổ phần nông sản thực phẩm Quảng Ngãi - Nhà máy tinh bột mì Đồng Phú hiện tại chủ yếu là tinh bột sản có sản lượng là 22.000 tấn/năm.

Bảng 1. 1: Sản phẩm của cơ sở

STT	Sản phẩm	Công suất (tấn/năm)	Ghi chú
1	Tinh bột thông thường	22.000	Thị trường tiêu thụ: Trong và ngoài nước
2	Tinh bột biến tính		

Nguồn: Chi nhánh Công ty Cổ phần nông sản thực phẩm Quảng Ngãi, 2024

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

4.1. Nguyên liệu sử dụng của cơ sở

Nguồn nguyên liệu cho hoạt động của nhà máy được thu hoạch từ mì mua trực tiếp từ nông dân xung quanh khu vực và các xã lân cận, nguyên liệu được dự trữ đủ để hoạt động hết công suất của xưởng. Khi không phải thời vụ thì xưởng sản xuất ngưng hoạt động để bảo trì thiết bị máy móc. Tổng thời gian hoạt động của nhà máy khoảng 9 tháng/năm.

Bảng 1. 2: Nguyên liệu sử dụng cho Nhà máy

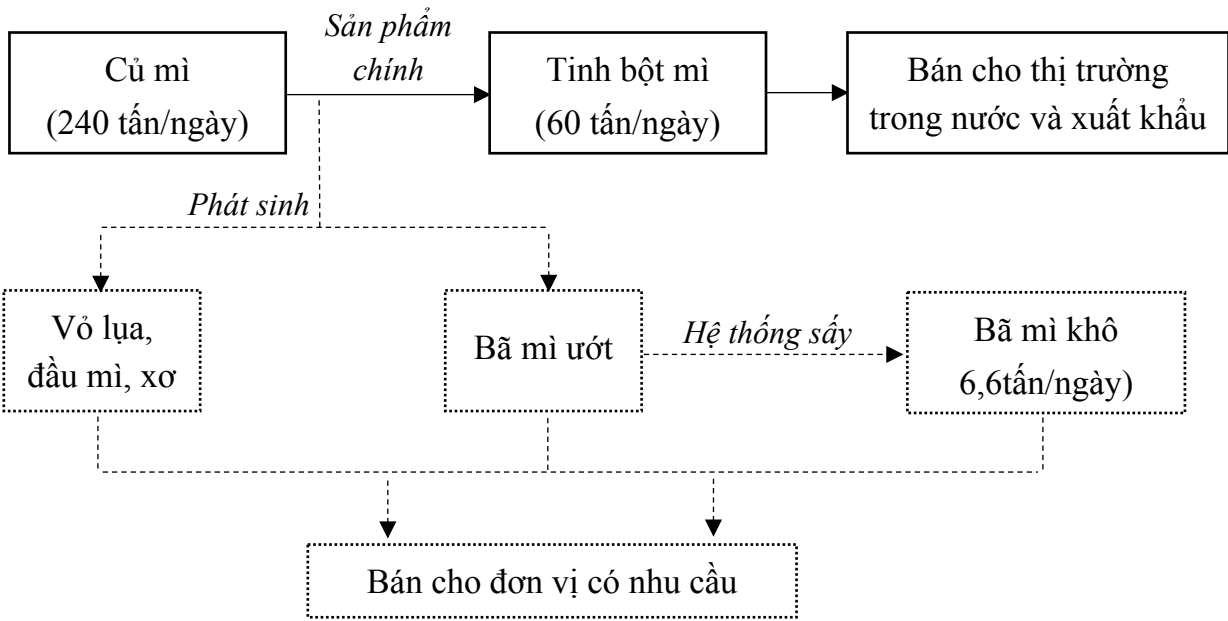
Stt	Nguyên liệu sử dụng	Nguồn cung cấp	Nhu cầu (tấn/ngày)
1	Củ mì tươi	Thu mua trên địa bàn tỉnh	240

Nguồn: Chi nhánh Công ty Cổ phần nông sản thực phẩm Quảng Ngãi, 2024

Bảng 1. 3: Cân bằng vật chất giữa khối lượng nguyên liệu và chất thải

Stt	Khối lượng nguyên liệu (tấn/ngày)	Khối lượng thành phẩm (tấn/ngày)	Khối lượng hao hụt (tấn/ngày)	Tỉ lệ hao hụt	Chất thải
1	240 tấn củ	60 tấn bột	180 tấn	4:1	Vỏ lụa, đầu mì, xơ, bã mì ướt

Nguồn: Chi nhánh Công ty Cổ phần nông sản thực phẩm Quảng Ngãi, 2024



Hình 1. 4: Sơ đồ cân bằng vật chất

4.2. Nhu cầu nhiên liệu

Bảng 1. 4: Nhu cầu nhiên liệu sử dụng

Stt	Tên nguyên liệu	Khối lượng	Nguồn cung cấp	Mục đích sử dụng
1	Khí biogas	3.927 m ³ /ngày	Bể Biogas của HTXLNT	Vận hành lò hơi cung cấp nhiệt hệ thống sấy bã mì
2	Dầu DO	50 lít/ngày	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển

(Nguồn: Chi nhánh Công ty Cổ phần nông sản thực phẩm Quảng Ngãi, 2024)

Tính toán năng lượng

Căn cứ vào lưu lượng nước thải, thành phần nguyên liệu đầu vào từ nhà máy, năng lượng sinh ra từ việc thu hồi Biogas như sau:

Thông số đầu vào:

- ~ Lưu lượng nước thải: $Q = 1.207 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$
- ~ COD đầu vào: $8.500\text{-}10.000 \text{ mg/l}$
- ~ Hệ số sản lượng Metan: $0,42 \text{ m}^3 \text{ CH}_4/\text{kgCOD}$
- ~ Hiệu suất xử lý: $90\text{-}95\%$
- ~ Thành phần khí Metan: 65%

Công thức tính lượng metan thu hồi được từ hệ thống xử lý nước thải:

$$0,35(\text{m}^3\text{CH}_4/\text{kgCOD}) * Q(\text{m}^3/\text{ng}) * \text{COD}_{\text{in}}(\text{g/m}^3) * H/1000$$

Năng lượng thu hồi:

- ~ Lượng Biogas: $3.927 \text{ m}^3 \text{ Biogas/ngày}$
- ~ Lượng khí Metan sinh ra: $2.552,5 \text{ m}^3 \text{ CH}_4$

Tuy nhiên, sản lượng biogas sinh ra lại phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: Điều kiện vận hành, thành phần nước thải, khí hậu – thời tiết, ... Vì vậy, sản lượng biogas có thể thay đổi tùy theo thực tế.

Tính toán lượng khí Biogas sử dụng tại Nhà máy:

Lượng khí Biogas dùng để sấy ra 1 tấn bột thành phẩm ước tính là 35 m^3 khí Biogas và sấy bã khô là 55 m^3 khí Biogas (theo nhu cầu sử dụng thực tế tại Nhà máy)

$$Q_{\text{Biogas sấy tinh bột mì}} = 35 \text{ m}^3 \times 22.000 \text{ tấn bột/năm} = 770.000 \text{ m}^3 \text{ biogas/năm}$$

$$Q_{\text{Biogas sấy tinh bột mì}} = 55 \text{ m}^3 \times 2.420 \text{ tấn bã/năm} = 133.100 \text{ m}^3 \text{ biogas/năm}$$

Ⓢ Tổng lượng Biogas sử dụng cho hệ thống sấy bột và sấy bã mì tại Nhà máy là $903.100 \text{ m}^3 \text{ biogas/năm}$

Ⓢ Lượng Biogas thu hồi từ hệ thống xử lý nước thải là $3.927 \text{ m}^3 \text{ biogas/ngày}$ tương đương: $942.480 \text{ m}^3 \text{ biogas/năm}$ đủ để cung cấp cho nhu cầu sấy tinh bột và bã mì tại Nhà máy.

4.3. Nhu cầu sử dụng hóa chất

➤ Hóa chất phục vụ sản xuất

Sản xuất tinh bột mì biến tính, ngoài nguyên liệu chính là củ mì còn cần các nguyên liệu phụ trợ cụ thể như sau:

Bảng 1. 5: Nhu cầu hóa chất sử dụng cho sản xuất

STT	Tên hóa chất	Đơn vị	Số lượng
1	NaOH	Tấn/năm	101,103
2	HCl	Tấn/năm	137,801
3	H ₂ O ₂	Tấn/năm	5,810

Nguồn: Chi nhánh Công ty Cổ phần nông sản thực phẩm Quảng Ngãi, 2024

Số lượng hóa chất trong bản tính trên là số liệu đối với nhà sản xuất 100% sản phẩm tinh bột mì biến tính. Trường hợp sản lượng tinh bột mì biến tính thấp hơn thì lượng sử dụng hóa chất giảm tương ứng.

➤ **Nhu cầu hóa chất của hệ thống xử lý nước thải và nước cấp**

Bảng 1. 6: Nhu cầu sử dụng hóa chất

Stt	Tên hóa chất	Khối lượng (Tấn/năm)	Nguồn cung cấp	Mục đích sử dụng
4	Vôi	16,06	Việt Nam	HTXLNT và nước cấp
5	Phèn nhôm	56,37	Việt Nam	HTXLNT và nước cấp
6	PAC	29,20	Việt Nam	Bể lắng và Bể keo tụ tạo bông
7	Polymer cation	6,7	Việt Nam	Bể keo tụ tạo bông
8	Chlorine	1	Việt Nam	Bể khử trùng

(Nguồn: Chi nhánh Công ty Cổ phần nông sản thực phẩm Quảng Ngãi, 2024)

Công ty sử dụng hóa chất tuân thủ theo Luật Hóa chất Việt Nam 2007; Nghị định số 113/2017/NĐ –CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất và Thông tư 32/2017/TT – BCT ngày 28/12/2017 của Bộ Công thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất và Nghị định số 113/2017/NĐ –CP ngày 09/10/2017 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất.

4.4. Nguồn cung cấp điện

~ *Nguồn cung cấp điện:* Công ty TNHH MTV điện lực Bình Phước – Điện lưới quốc gia.

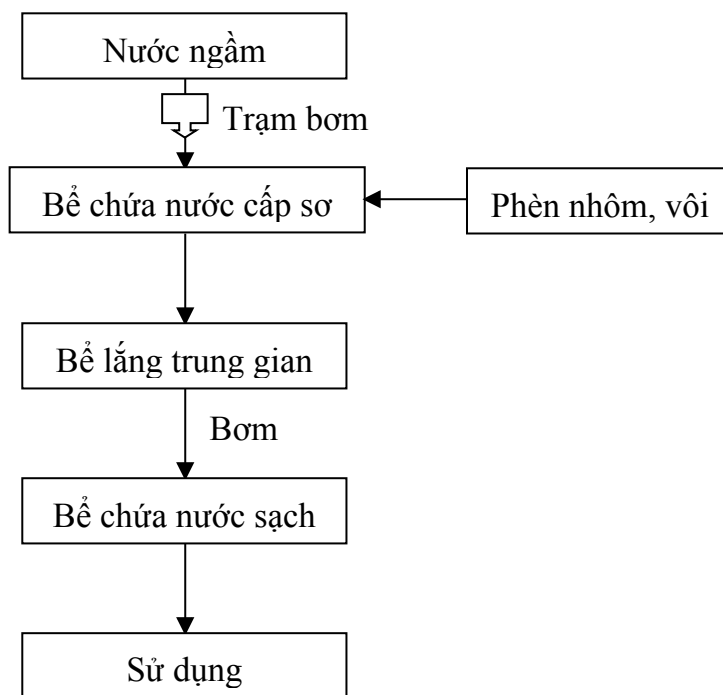
~ *Nhu cầu sử dụng điện:* Điện dùng tại Nhà máy chủ yếu là cấp điện cho các máy móc, thiết bị, chiếu sáng, ... Nhu cầu sử dụng điện tại Nhà máy trung bình khoảng 38.000 kWh/ngày, tương đương 988.000 kWh/tháng.

4.5. Nguồn cung cấp nước

4.5.1. Nguồn cấp nước

Công ty đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước cấp Giấy phép khai thác, sử

dụng nước dưới đất (Gia hạn lần 1) số 41/GP-UBND ngày 02/8/2018 cho phép Công ty được khai thác, sử dụng lưu lượng lớn nhất là 850 m³/ngày.đem thông qua 09 giếng khoan trong khuôn viên Nhà máy. Tuy nhiên, hiện tại GP đã hết hạn và công ty đang triển khai thực hiện thủ tục cấp GP khai thác, sử dụng nước dưới đất cho Nhà máy :



Hình 1. 5: Quy trình xử lý nước ngầm

❖ **Thuyết minh quy trình**

Nước ngầm từ giếng khoan được bơm nước thô lên Bể chứa nước cấp sơ bộ để lắng các hạt cặn lơ lửng trong nước tại đây nước được xử lý hóa chất phèn nhôm và vôi để loại bỏ tạp chất và nâng độ pH nước lên đến 7,0 ÷ 8,5 tùy theo yêu cầu chất lượng của bột thành phẩm.

Nước từ Bể chứa nước cấp sơ bộ tự chảy qua bể lắng trung gian tại đây nước được bơm vào hệ thống bể công nghệ qua hệ thống lọc cát sạn để loại bỏ tạp chất trước khi đưa vào sản xuất.

4.5.2. Nhu cầu sử dụng nước

a) Nhu cầu cấp nước sinh hoạt:

Căn cứ nhu cầu sử dụng nước của QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng được ban hành tại Thông tư 01:2021/TT – BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng - Chỉ tiêu cấp nước sạch dùng cho sinh hoạt tối thiểu là 100 lít/người/ngày (bao gồm nước cấp sinh hoạt và nấu ăn).

~ Số lượng công nhân viên tại Nhà máy: 70 người

Vậy lượng nước cấp cho nhu cầu sinh hoạt của công nhân viên được tính như sau:

$$Q_{sh} = 70 \text{ người} \times 100 \text{ lít/người/ngày} = 7.000 \text{ lít/ngày} = \mathbf{7 \text{ m}^3/\text{ngày}}$$

b) Nhu cầu cấp nước sản xuất:

Sản xuất tinh bột khoai mì, tinh bột biến tính yêu cầu một lượng nước cấp cho công đoạn rửa, ước tính 1 tấn tinh bột cần 12 m³ nước. Nhu cầu sử dụng nước đối với dây chuyền sản xuất tinh bột mì: Với lượng tinh bột mì sản phẩm lớn nhất là 100 tấn/ngày, thì tương đương lượng nước cấp sử dụng lớn nhất là 1.200 m³/ngày. Tuy nhiên, lượng nước thải sau xử lý, Công ty sẽ tái sử dụng lại 30% lượng nước để rửa củ (lớn nhất 360m³/ngày.đêm), nên:

Lượng nước sử dụng cho sản xuất lớn nhất:

$$Q_{sx(max)} = 70\% \times 1.200 \text{ m}^3/\text{ngày} = \mathbf{840 \text{ m}^3/\text{ngày}};$$

~ *Nước tưới cây xanh:*

Lượng nước sử dụng cho mục đích tưới cây tại Nhà máy như sau:

$$Q_{\text{cây xanh}} = \mathbf{3 \text{ m}^3/\text{ngày}}$$

~ *Nước sử dụng PCCC:*

Lượng nước dự trữ cấp nước cho hoạt động chữa cháy được tính cho 02 đám cháy trong 03 giờ liên tục với lưu lượng 15 lít/giây/đám cháy.

$$Q_{PCCC} = 15 \text{ lít/giây/đám cháy} \times 3 \text{ giờ} \times 2 \text{ đám cháy} \times 3.600 \text{ giây/1.000} = \mathbf{324 (m^3)}.$$

Khi có sự cố cháy nổ lượng nước PCCC được lấy từ hồ dự trữ với diện tích 4.160m² đảm bảo cung cấp khi có sự cố.

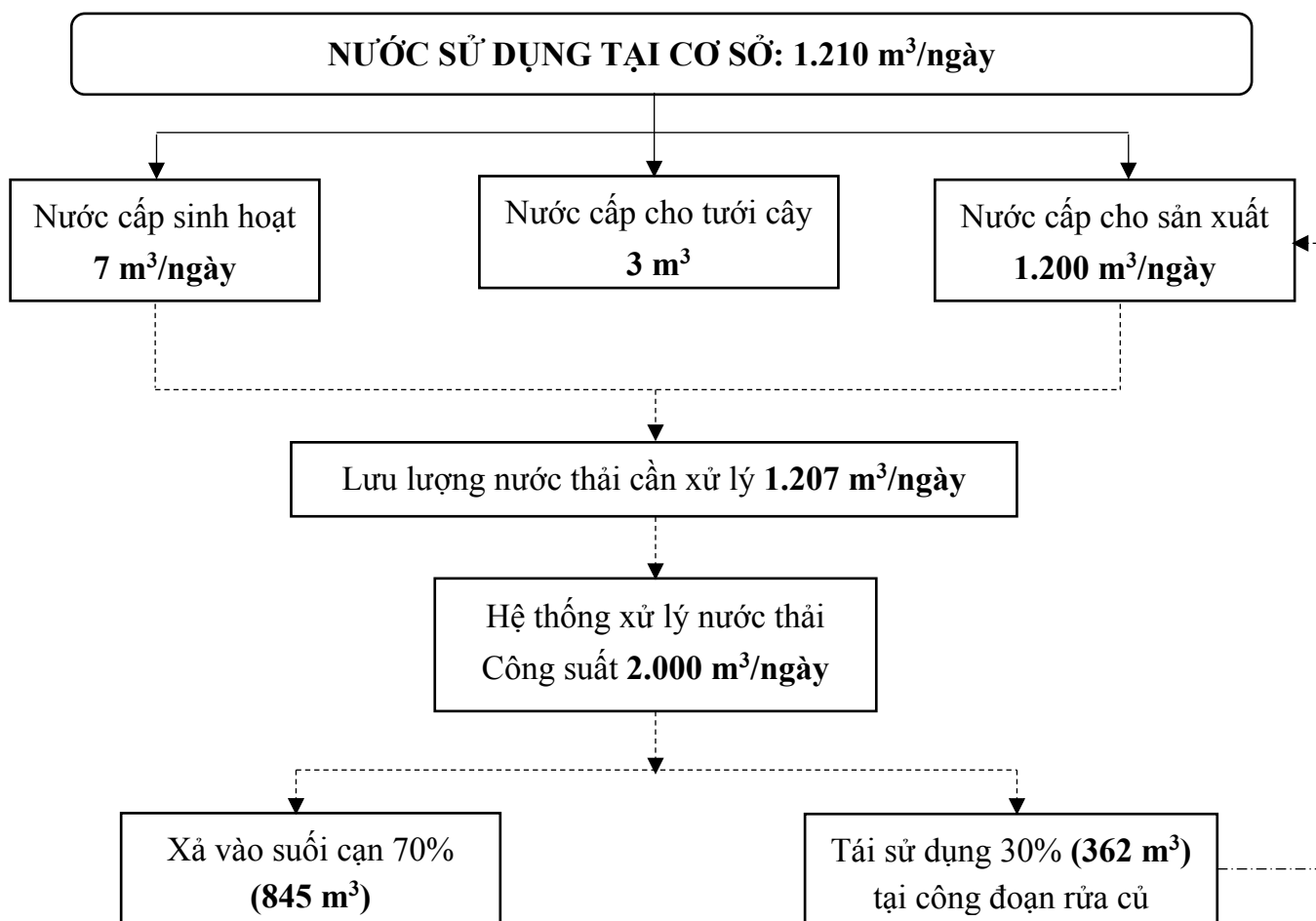
Tổng nhu cầu sử dụng nước của Nhà máy hoạt động ổn định: Nước sử dụng cho sinh hoạt + Nước dùng sản xuất + Nước sử dụng để tưới cây, rửa đường

$$\text{Lượng nước cấp lớn nhất} = 7 + 1.200 + 3 = \mathbf{1.210 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}};$$

Bảng 1. 7: Nhu cầu sử dụng nước tại Nhà máy

STT	Nhu cầu sử dụng	Lưu lượng (m ³ /ngày.đêm)
1	Nước phục vụ sinh hoạt	7
2	Nước phục vụ sản xuất	1.200
3	Nước tưới cây xanh	3
Tổng cộng		1.210

(Nguồn: Chi nhánh Công ty CPNSTP Quảng Ngãi - Nhà máy TBS Đồng Phú, 2024)



Hình 1. 6: Sơ đồ cân bằng nước

5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

5.1. Vị trí dự án

~ Các hướng tiếp giáp của Nhà máy tinh bột mì Đồng Phú (trước đây là nhà máy tinh bột mì - Công ty TNHH TM – SX Toàn Năng) như sau:

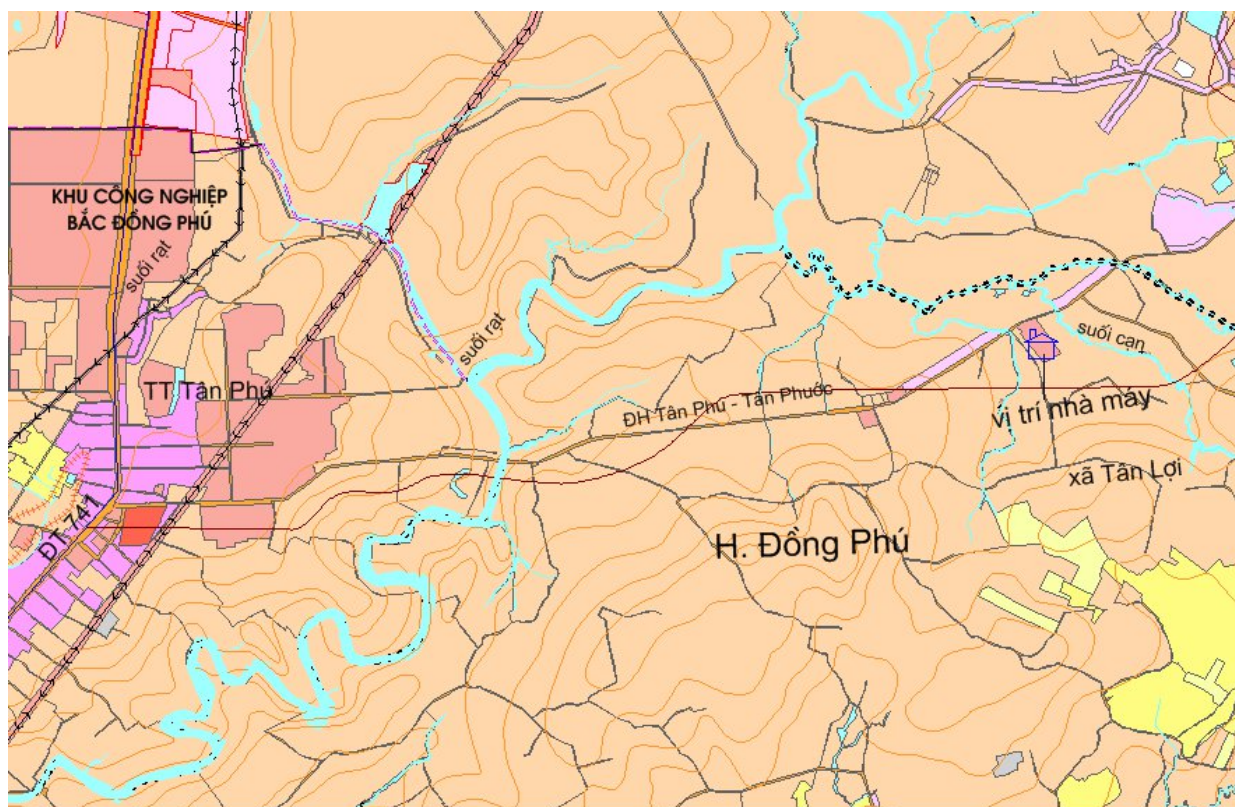
- . Phía Đông giáp đất trồng cao su;
- . Phía Tây giáp đường đất trồng cao su;
- . Phía Bắc giáp đường nhựa ĐT Tân Phú – Tân Phước;
- . Phía Nam giáp đất trồng cao su.

~ Tọa độ của dự án (VN2000, Bình Phước 3⁰):

Bảng 1. 8: Tọa độ góc ranh của dự án

STT	X	Y
1	573,314	1,268,687
2	573,333	1,268,655

3	573,452	1,268,507
4	573,538	1,268,560
5	573,409	1,268,727



Hình 1. 7: Vị trí Dự án

Nhà máy nằm trên tuyến đường huyện Tân Phú – Tân Phước, thuận lợi cho việc lưu thông đường bộ xung quanh khu vực Nhà máy.

Khoảng cách từ khu vực Nhà máy đến điểm gần nhất của suối cạn - một nhánh của suối Rạch Rạt khoảng 115m về phía Đông và suối Rạt khoảng 2,7km về phía Tây. Toàn bộ diện tích đất từ đầu ra hệ thống xử lý nước thải đến suối cạn là phần đất trồng cao su của Công ty nên thuận lợi cho việc đặt công trình xả nước thải vào nguồn nước.

Khu dân cư gần Nhà máy phân bố thưa thớt dọc theo tuyến đường chính. Hộ dân gần nhất cách Nhà máy khoảng 300m. Xung quanh Nhà máy không có chùa, di tích lịch sử, nghĩa trang. Dân cư chủ yếu sinh sống bằng nông nghiệp: khoai mì, cao su...

5.2. Hạng mục công trình của cơ sở

Tổng diện tích khu đất của Nhà máy là 86.851,6 m², các hạng mục công trình được thể hiện như sau:

Bảng 1. 9: Các hạng mục công trình của Nhà máy

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
-----	---------------------	-----------------------------	-----------

I	Hạng mục công trình chính	7.472,40	8,60
1	Xưởng sản xuất A24	1.296,00	1,49
2	Xưởng biến tính	1.344,00	1,55
3	Nhà xưởng sản xuất chính	864,00	0,99
4	Nhà xưởng sấy bã	1.520,40	1,75
5	Kho thành phẩm	2.448,00	2,82
II	Hạng mục công trình phụ trợ	45.590,26	52,49
6	Văn phòng	241,50	0,28
7	Nhà bảo vệ	12,25	0,01
8	Nhà để xe công nhân viên	57,60	0,07
9	Nhà trạm cân	60,00	0,07
10	Trạm cân xe tải	111,00	0,13
11	Trạm biến áp 1.000KVA hiện hữu	17,64	0,02
12	Trạm biến áp 1.000KVA xây mới	17,64	0,02
13	Xưởng cơ khí và kho vật tư	203,00	0,23
14	Kho hóa chất	294,00	0,34
15	Phòng KCS	48,60	0,06
16	Kho vôi, phèn	25,00	0,03
17	Tháp nước	12,25	0,01
18	Bể chứa nước cấp sơ bộ	2.504,00	2,88
19	Bể nước sạch	300,00	0,35
20	Cổng và tường rào	100,00	0,12
21	Đường giao thông nội bộ, sân bãi	5.630,10	6,48
22	Đất cây xanh	4.642,60	5,35
23	Đất trống	31.313,08	36,05
III	Hạng mục công trình bảo vệ môi trường	33.789,00	38,90
24	Hệ thống xử lý nước thải	30.672,00	35,32

25	Kho chứa chất thải nguy hại	18,00	0,02
26	Khu vực chứa CTRCNTT	180,00	0,21
27	Kho chứa hóa chất	15,00	0,02
28	Nhà điều hành HTXLNT	100,00	0,12
29	Hồ PCCC	2.804,00	3,23
TỔNG CỘNG		86.851,66	100,00

(Nguồn: Chi nhánh Công ty Cổ phần nông sản thực phẩm Quảng Ngãi, 2024)

5.3. Danh mục máy móc thiết bị

Bảng 1. 10: Danh mục máy móc thiết bị phục vụ sản xuất

STT	Tên máy móc, thiết bị	Năm SX	Xuất xứ	ĐVT	số lượng	Tình trạng
1	Xe xúc (Komatsu)	2004	Việt Nam	Chiếc	2	70%
2	Phễu chứa củ	2017	Việt Nam	Hệ	1	80%
3	Băng tải củ	2017	Việt Nam	Hệ	1	80%
4	Lồng bóc vỏ	2004	Việt Nam	Cái	1	70%
5	Máy rửa củ	2004	Việt Nam	Hệ	1	70%
6	Máy băm củ mì	2004	Việt Nam	Cái	1	70%
7	Máy nghiền củ mì	2005	Việt Nam	Cái	3	70%
8	Lồng tách rác	2005	Việt Nam	Cái	1	70%
9	Máy ly tâm tách bã	2004, 2017	Việt Nam	Cái	28	70-80%
10	Máy ly tâm Separator	2004	Việt Nam	Cái	6	70%
11	Máy ly tâm tách nước	2004, 2017	Việt Nam	Cái	4	70-80%

12	Hệ thống lò đốt	2004	Việt Nam	Hệ	1	70%
13	Hệ thống sấy	2004	Việt Nam	Hệ	1	70%
14	Hệ thống đóng bao	2004	Việt Nam	Hệ	1	70%
15	Hệ thống điện	2004	Việt Nam	Hệ	1	70%
16	Máy phát điện 75KVA	2004	Trung Quốc	Máy	1	70%
17	Hệ thống bơm bột	2004	Việt Nam	Hệ	1	70%
18	Thiết bị xưởng cơ khí	2004	Việt Nam	Hệ	1	70%
19	Trạm biến áp 2000KVA	2013, 2017	Việt Nam	Hệ	1	75-80%
20	Thiết bị phòng hóa nghiệm					
a	Cân độ ẩm SARTORIUS	2017	Đức	Cái	1	80%
b	Máy đo pH Lab 855	2004, 2017	Mỹ	Cái	2	70-80%
c	Rây (140 mesh, 325 mesh)	2017	Mỹ	Cái	3	80%
d	Bình cất nước Taisite	2017	Mỹ	Cái	1	80%
e	Máy hút chân không	2017	Nhật	Cái	1	80%
f	Bộ chưng cách thủy HH-S6	2017	Mỹ	Cái	1	80%
g	Bình hút ẩm	2017	Việt Nam	Cái	1	80%
h	Tủ sấy MEMMER	2017	Đức	Cái	1	80%
i	Máy ly tâm Hettich	2017	Nhật	Cái	1	80%
j	Bộ phá mẫu Hanna	2017	Romania	Cái	1	80%
k	Cân phân tích Explorer	2004	Trung Quốc	Cái	1	70%
21	Công đoạn chế biến tinh bột biến tính					
a	Bơm sữa tinh bột	2017	Việt	Bộ	8	80%

			Nam			
b	Bồn phản ứng	2017	Việt Nam	Bộ	8	
c	Thiết bị gia nhiệt	2017	Việt Nam	Cái	2	
d	Thiết bị khuấy trộn	2017	Việt Nam	Cái	10	
e	Bơm định lượng hóa chất	2017	Việt Nam	Cái	3	
f	Bồn chứa hóa chất	2017	Việt Nam	Cái	5	
g	Hydrocyclone	2017	Việt Nam	Bộ	1	
h	Thiết bị phụ trợ	2017	Việt Nam	Hệ	1	
22	Hệ thống sấy bã					
a	Máy ép bã	2017	Việt Nam	Bộ	4	80%
b	Lò đốt buồng đơn, ống dẫn nhiệt và buồng đốt trung gian đầu ống sấy	2017	Việt Nam	Bộ	1	
c	Máy đánh toi cấp I	2017	Việt Nam	Bộ	1	
d	Trống sấy bã	2017	Việt Nam	Bộ	1	
e	Cụm truyền động trống sấy	2017	Việt Nam	Bộ	1	
f	Vành lăn, con lăn lồng sấy	2017	Việt Nam	Bộ	3	
g	Cụm Cyclone (đôi) thu hồi trống sấy	2017	Việt Nam	Cụm	1	
h	Máy trộn	2017	Việt Nam	Bộ	1	
i	Lò đốt buồng đơn, ống dẫn nhiệt và buồng đốt trung	2017	Việt Nam	Bộ	1	

	gian đầu tháp sấy					
j	Máy đánh toi tháp sấy	2017	Việt Nam	Bộ	1	
k	Cụm Cyclone (đôi) thu hồi tháp sấy.	2017	Việt Nam	Cụm	1	
l	Quạt thu hồi trống sấy	2017	Việt Nam	Bộ	1	
m	Cụm Tháp sấy khí động	2017	Việt Nam	Cụm	1	
n	Quạt thu hồi cấp tháp sấy	2017	Việt Nam	Bộ	1	
o	Cụm Cyclone (đôi) làm nguội	2017	Việt Nam	Cụm	1	
p	Quạt làm nguội	2017	Việt Nam	Bộ	1	
q	Thùng chứa sản phẩm và vít tải đóng bao.	2017	Việt Nam	Bộ	1	
r	Đường ống thép và inox, kết cấu thép nội bộ, khung giá đỡ,...nội bộ cả hệ thống	2017	Việt Nam	Bộ	1	
s	Hệ đường ống gas đốt (nội bộ cụm sấy) Hệ thống thoát nước (nội bộ cụm ép bã)	2017	Việt Nam	Hệ	1	

(Nguồn: Chi nhánh Công ty Cổ phần nông sản thực phẩm Quảng Ngãi, 2024)

5.4. Vốn đầu tư của dự án

Nguồn vốn đầu tư của dự án: **40.000.000.000 đồng** (Bốn mươi tỷ đồng).

CHƯƠNG 2 . SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:

- Dự án phù hợp với Nghị quyết số 41-NQ/TW của Bộ Chính trị khoá IX về “*Bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước*”.
- Dự án phù hợp với Quyết định số 518/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 16/04/2020 về Phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Dự án phù hợp với Kế hoạch số 206/KH-UBND ngày 15/07/2022 của UBND tỉnh Bình Phước Kế hoạch triển khai Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Dự án phù hợp với quyết định số 1862/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt Đề án “Sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 – 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Sự phù hợp của Dự án Nhà máy tinh bột mì Đồng Phú, công suất 22.000 tấn/năm đối với khả năng chịu tải của môi trường đã được đánh giá trong quá trình thực hiện Báo cáo đánh giá tác động môi trường cùng với Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước và không thay đổi.

CHƯƠNG 3 . KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

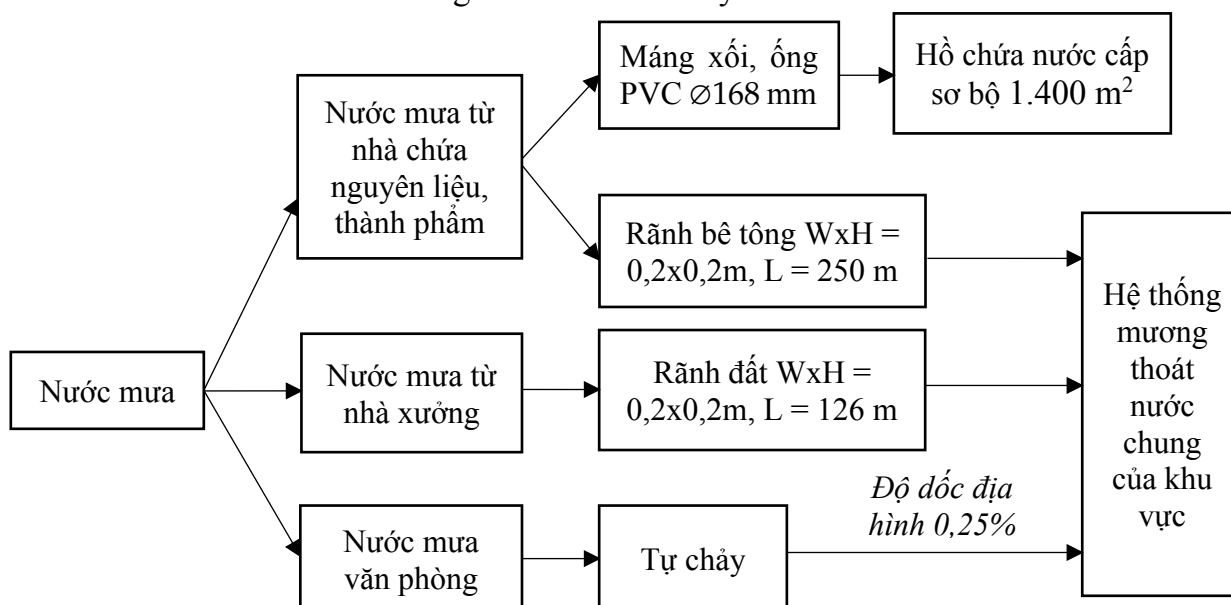
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Vào mùa mưa, nước mưa chảy tràn sẽ kéo theo đất, cát. Nếu lượng nước mưa này không được quản lý tốt, sẽ gây tác động tiêu cực đến nguồn nước bề mặt, nước dưới đất. Lượng nước này chứa chủ yếu là các hạt bụi vô cơ và tương đối sạch, không cần xử lý.

Nhà máy đã xây dựng hoàn chỉnh mạng thu gom nước mưa tách riêng với nước thải:

- Mái nhà xưởng được bố trí nghiêng, nước mưa phát sinh tự chảy vào máng xối Inox 304 có độ dày 1mm đặt dọc theo 2 bên mái nhà xưởng. Nước mưa sau khi qua máng xối sẽ được dẫn vào mương đất $W \times H = 0,2 \times 0,2\text{m}$ rồi thoát ra mương thoát nước mưa chung của khu vực ra ngoài môi trường; một phần nước mưa tự thấm xuống đất.
- Nhà chứa nguyên liệu, thành phẩm nước mưa chảy vào máng xối Inox 304 có độ dày 1mm đặt dọc theo 2 bên mái nhà xưởng. Nước mưa sau khi qua máng xối sẽ được dẫn vào ống PVC $\varnothing 168\text{ mm}$ trước khi xả vào hồ chứa nước cấp sơ bộ 1.400 m^2 ; một phần nước mưa chảy vào mương bê tông thoát nước mưa $W \times H = 0,2 \times 0,2\text{m}$ xung quang nhà xưởng theo độ dốc địa hình $i = 0,25\%$ chảy về ống thoát bê tông $\varnothing 200\text{ mm}$ rồi thoát ra mương thoát nước mưa chung của khu vực; một phần nước mưa tự thấm xuống đất.
- Nước mưa văn phòng tự chảy xuống đất theo độ dốc địa hình $i = 0,25\%$ cùng với nước mưa chảy tràn chảy về mương dẫn nước thoát ra ngoài môi trường; một phần nước mưa tự thấm xuống đất.
- Hơn nữa, rác thải của Nhà máy được thu gom, không để vương vãi vì thế không làm ô nhiễm môi trường do nước mưa chảy tràn.



Hình 3. 1: Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa

1.2. Thu gom, thoát nước thải

1.2.1. Công trình thu gom và thoát nước thải sinh hoạt

- **Nguồn phát sinh:**

Nhà máy có 70 công nhân viên làm việc, lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của 46 công nhân viên ước tính khoảng **7,0 m³/ngày** (Tính bằng 100% lượng nước cấp - theo khoản a mục 1 Điều 39 của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP của Chính phủ ngày 06/08/2014 về thoát nước và xử lý nước thải).

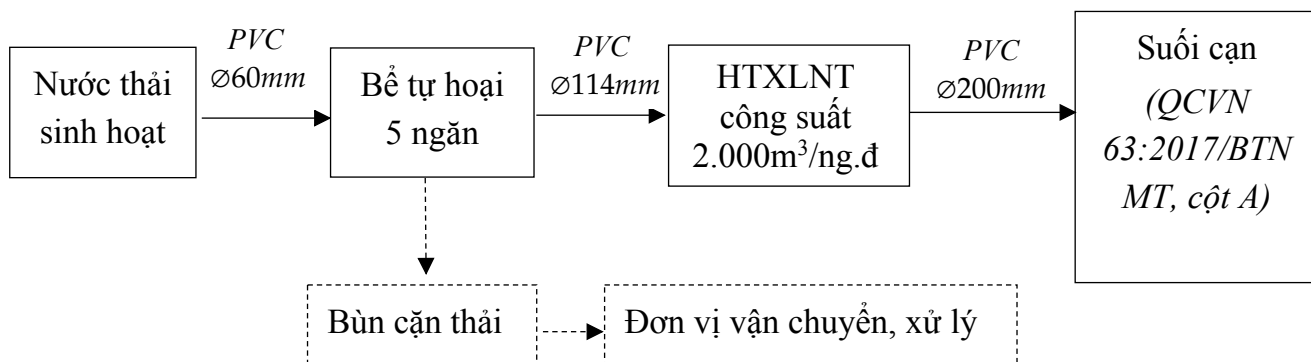
Đặc trưng của loại nước thải này là có nhiều chất lơ lửng và nồng độ chất hữu cơ cao (từ nhà vệ sinh). Các chất hữu cơ có trong nước thải sinh hoạt chủ yếu là các loại Carbonhydrate, Protein, Lipid là các chất dễ bị vi sinh vật phân hủy. Khi phân hủy thì vi sinh vật cần lấy oxy hòa tan trong nước để chuyển hóa các chất hữu cơ nói trên thành CO₂, N₂, H₂O, CH₄...

Chỉ thị cho lượng chất hữu cơ có trong nước thải có khả năng bị phân hủy hiếu khí bởi vi sinh vật chính là chỉ số BOD₅. Như vậy, chỉ số BOD₅ càng cao cho thấy lượng chất hữu cơ có trong nước thải càng lớn, oxy hòa tan trong nước thải ban đầu bị tiêu thụ nhiều hơn, mức độ ô nhiễm của nước thải cao hơn.

Ngoài ra, trong nước thải sinh hoạt còn có một lượng chất rắn lơ lửng có khả năng gây hiện tượng bồi lắng cho các nguồn tiếp nhận nó, khiến chất lượng nước tại những nguồn này xấu đi.

- **Phương án thu gom:**

- ~ Nước tại bồn rửa tay và bồn cầu vệ sinh được thu gom bằng đường ống nhựa PVC Ø60mm về bể tự hoại tại khu vực nhà văn phòng để xử lý sơ bộ.
- ~ Nước thải từ bể tự hoại có thể tích 30m³ theo đường ống PVC Ø114mm dài 90m dẫn về HTXLNT tập trung của nhà máy để xử lý trước khi xả vào môi trường tiếp nhận.
- ~ Lượng bùn sau thời gian lưu trong bể tự hoại sẽ được đơn vị hút hầm cầu đến hút và vận chuyển đến nơi xử lý đúng quy định.



Hình 3. 2: Sơ đồ thu gom, thoát nước thải sinh hoạt

1.2.2. Nước thải sản xuất

- **Nguồn phát sinh:**

Nước thải sản xuất khoảng **1.200 m³/ngày.đêm** chủ yếu phát sinh từ các công đoạn rửa củ, tách bã, tách dịch và tráng rửa thiết bị.

Hoạt động của Nhà máy tinh bột mì Đồng Phú thường không đều trong tháng, công suất hàng ngày phụ thuộc nhiều vào lượng nguyên liệu tiếp nhận. Do đó, lượng nước thải sản xuất được xác định trên cơ sở nhu cầu sử dụng nước thực tế trong những ngày hoạt động cao điểm của nhà máy.

Nước thải sản xuất tinh bột mì có các thông số đặc trưng như: pH thấp, hàm lượng chất hữu cơ (*tinh bột, protein, xenluloza, pectin, đường, ...*) cao, chất rắn lơ lửng, chất dinh dưỡng (*N, P*), nhu cầu oxi sinh học (*BOD₅*), nhu cầu oxi hóa học (*COD*), ... với nồng độ cao.

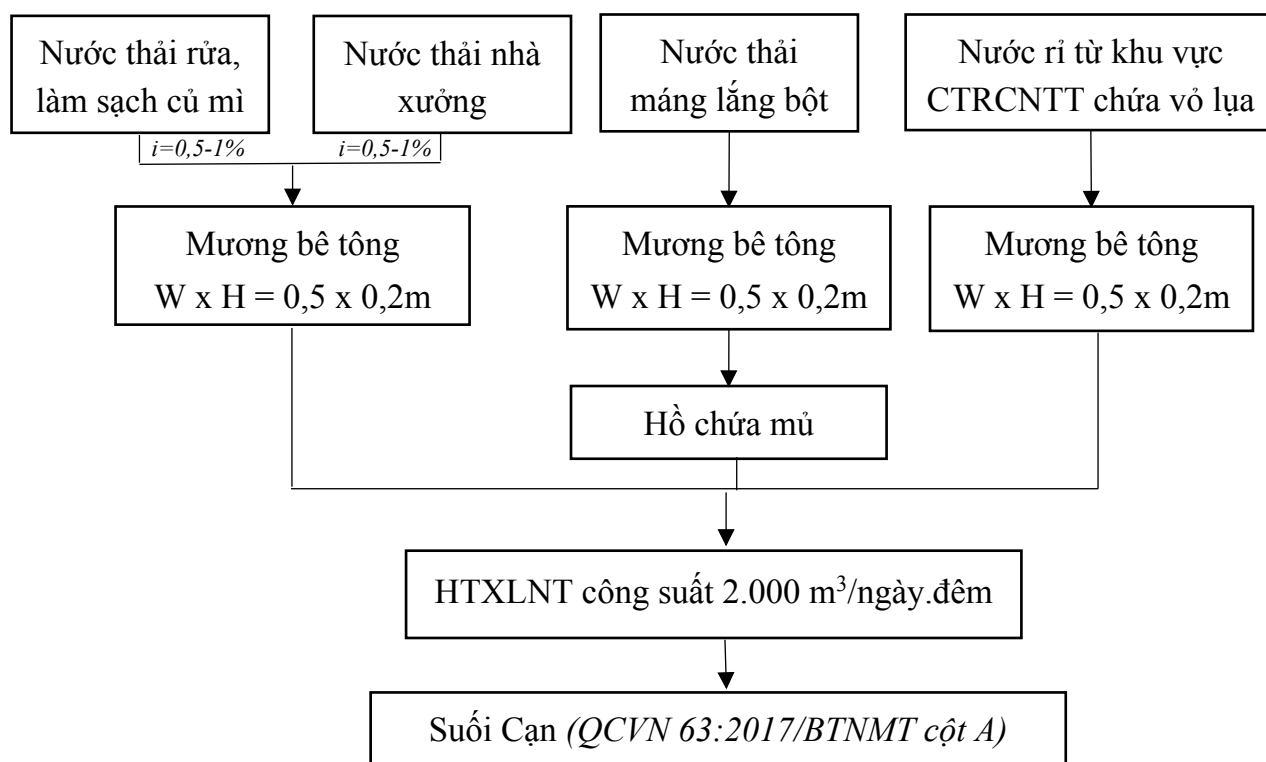
- **Phương án thu gom**

~ Nước thải phát sinh từ các công đoạn rửa, làm sạch củ mì và nước thải phát sinh từ nhà xưởng sản xuất (*ly tâm tách dịch, ly tâm tách mủ, vệ sinh nhà xưởng*) sẽ theo mặt sàn có độ dốc từ 0,5% - 1% thu gom vào mương bê tông kích thước W x H = 0,5 x 0,2m dài khoảng 30m qua mương lắng cát chảy vào bể trung gian của hệ thống xử lý nước thải.

~ Nước thải từ các máng lắng của công đoạn lắng bột sẽ theo mương bê tông có kích thước W x H = 0,5 x 0,2m dài khoảng 20m dẫn vào hồ chứa mủ. Nước thải từ hồ chứa mủ sẽ được đưa về bể trung gian của hệ thống xử lý nước thải bằng đường ống PVC Ø = 200mm.

~ Nước rỉ từ khu vực CTRCNTT chứa vỏ lụa khoai mì phát sinh không thường xuyên. Vào mùa mưa, nước mưa sẽ kéo theo chất bẩn từ khu vực chứa vỏ lụa chảy tràn ra xung quanh gây ô nhiễm môi trường. Nước rỉ phát sinh sẽ được thu gom bằng mương bê tông xung quanh bãi có kích thước W x H = 0,5 x 0,2m dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

Nước thải sau khi xử lý đạt QCVN 63:2017/BTNMT, cột A, Kq = 0,9, Kf = 1 theo đường ống nhựa PVC Ø 325, dài 10m chảy ra điểm tiếp nhận cuối cùng là suối cạn – một nhánh của suối Rạt thuộc ấp Quân Y, xã Tân Lợi, tỉnh Đồng Nai.



Hình 3. 3: Sơ đồ thu gom, thoát nước thải sản xuất

1.3. Công trình xử lý nước thải

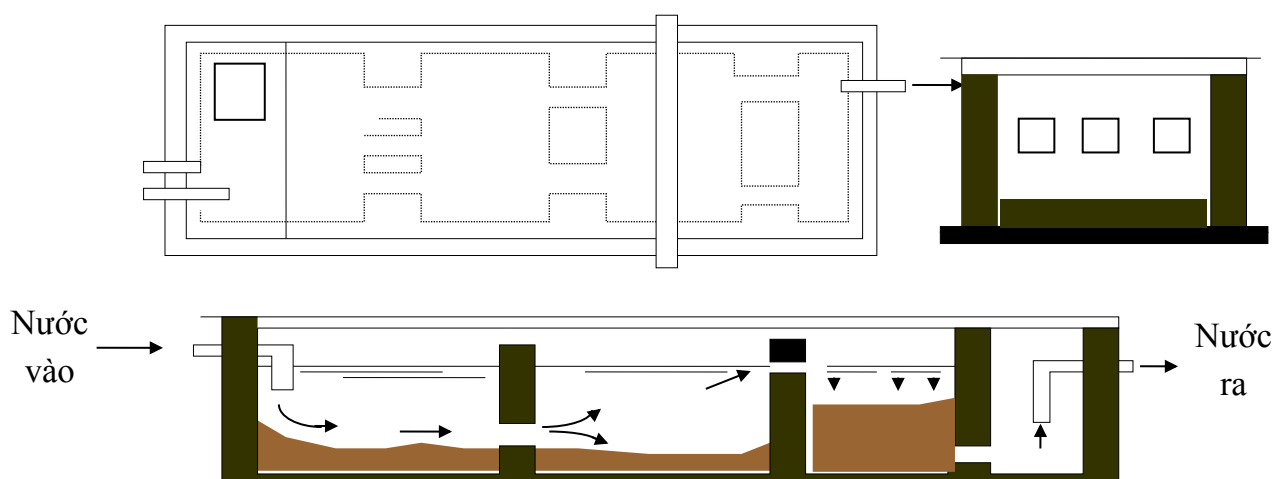
1.3.1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn trước khi dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy, Nhà máy hiện đã có 02 khu nhà vệ sinh tổng thể tích bể tự hoại là: 15 m³ được đặt ở khu vực văn phòng, khu xưởng sản xuất, với kết cấu BTCT M200.

Bể tự hoại có 03 ngăn có hình khối chữ nhật là công trình đồng thời làm hai chức năng: lắng và phân hủy cặn lắng. Bể còn có ống thông hơi để giải phóng khí từ quá trình phân hủy. Bể có chức năng lắng và phân hủy cặn với hiệu suất xử lý 80 – 85%. Tại đây chất rắn được giữ lại trong bể 90%, dưới tác dụng của vi sinh vật kỵ khí các chất hữu cơ bị phân hủy, một phần tạo thành các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hòa tan. Sau khi qua bể tự hoại nồng độ các chất hữu cơ còn lại trong nước thải khoảng 20 – 30% riêng các chất lơ lửng hầu như được giữ lại hoàn toàn. Thể tích bể tự hoại đã xây dựng là 30 m³ đảm bảo xử lý hiệu quả nước thải sinh hoạt. Toàn bộ hệ thống được xây dựng chìm dưới đất. Lượng bùn sau thời gian lưu trong bể sẽ được đơn vị hút hầm cầu đến hút và vận chuyển đến nơi xử lý đúng quy định. Sơ đồ bể tự hoại 3 ngăn được trình bày như trong hình sau:

~ **Giai đoạn 1:** Xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn

~ **Giai đoạn 2:** Tiếp tục xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải tập trung



Hình 3. 4: Sơ đồ hoạt động bể tự hoại 3 ngăn

Đánh giá khả năng tiếp nhận và xử lý của bể tự hoại

- **Thể tích nước của bể:** $W_n = K \times Q_{ngđ}$, Trong đó:

K: hệ số lưu lượng, chọn K = 1,2

$Q_{ngđ}$: lưu lượng nước thải trung bình ngày đêm, $Q = 7 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

$$\Rightarrow W_n = 7 \times 1,2 = 8,4 \text{ m}^3/\text{ngày}$$

Thể tích cặn của bể: $W_c = [a \times N \times t \times (100 - P_1) \times b \times c] : [(100 - P_2) \times 1.000]$

Trong đó:

- a: Tiêu chuẩn cặn lắng cho một người, $a = 0,4 - 0,5 \text{ lít/ngày.đêm}$, chọn $a = 0,5$

- N: số người của dự án, $N = 70$

- t: thời gian tích lũy cặn trong bể tự hoại 180 - 360 ngày, chọn $t = 180$.

- b: Hệ số tính đến 30% cặn đã phân hủy khi lên men, lấy $b = 0,7$

- c: Hệ số tính đến 20% cặn còn lại trong bể tự hoại, lấy $c = 1,2$

- P1: Độ ẩm của cặn tươi, $P1 = 95\%$

- P2: Độ ẩm của cặn trong bể tự hoại khi lên men, $P2 = 90\%$

$$\Rightarrow W_c = [0,5 \times 70 \times 180 \times (100 - 95) \times 0,7 \times 1,2] : [(100 - 90) \times 1.000] = 2,65 \text{ m}^3$$

Tổng thể tích bể tự hoại cần xây dựng là: $W = W_c + W_n = 2,65 + 8,4 = \mathbf{11,05 \text{ m}^3}$.

Kết luận: Như vậy, theo số liệu tính toán trên, với tổng thể tích bể tự hoại là 15 m^3 đảm bảo hiệu quả xử lý nước thải sinh hoạt khi Nhà máy hoạt động

~ Nước thải sau khi qua bể tự hoại tiếp tục theo đường ống thoát nước thải PVC $\Phi 114\text{mm}$ dài 90m về trạm xử lý nước thải tập trung của nhà máy để tiếp tục xử lý cùng với nước thải sản xuất.

~ Nhà máy đã đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải công suất $2.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm để xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động.

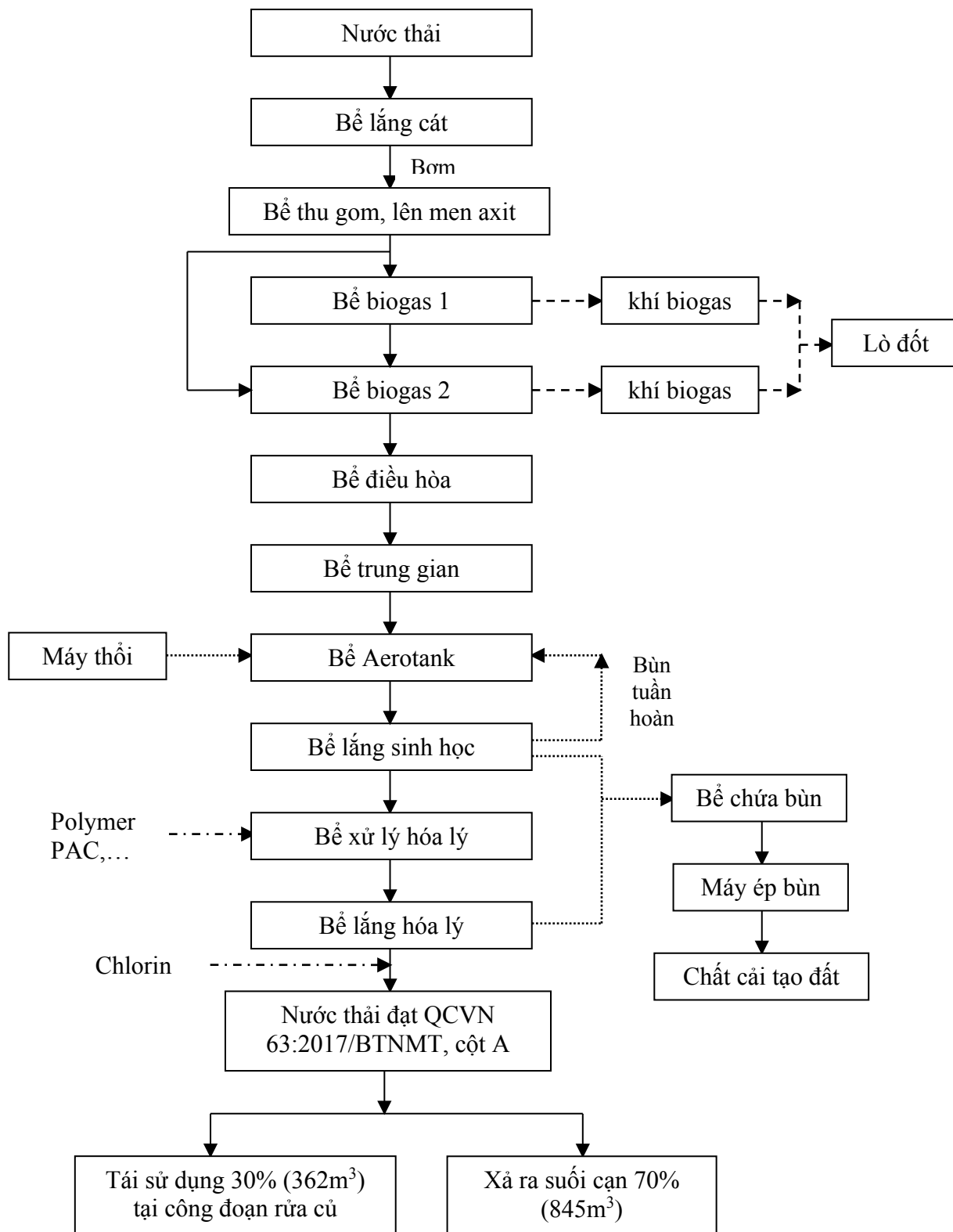
Các điểm cần lưu ý khi vận hành bể tự hoại:

- ~ Cần thoát các chất khí sinh ra (H_2S , CO_2 , CH_4) tránh ăn mòn phá hoại cấu kiện bê tông cốt thép trong bể.
- ~ Không sử dụng các hóa chất (*chất tẩy rửa, chlorin, ...*) vào bể tự hoại.
- ~ Khi bể tự hoại đã đầy chất lắng đọng thì phải hút chúng ra ngoài. Trong thực tế thời gian giữa 02 lần lấy cặn khoảng 06 tháng.

1.3.2. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất

- ~ Công suất xử lý: 2.000 m³/ngày.đêm
- ~ Công nghệ xử lý:
 - . ***Giai đoạn 1:*** Nước thải được xử lý bằng phương pháp kỵ khí Biogas;
 - . ***Giai đoạn 2:*** Sau khi qua hệ thống xử lý bằng Biogas, nước thải tiếp tục qua giai đoạn xử lý sinh học và xử lý hóa lý trước khi xả ra môi trường tiếp nhận là suối cạn.

~ Quy trình xử lý:



Hình 3. 5: Sơ đồ quy trình xử lý nước thải của Nhà máy

Chú thích:

- > Đường nước thải
- - - - -> Đường bùn thải
- -> Đường châm hóa chất, cấp khí

Thuyết minh quy trình:

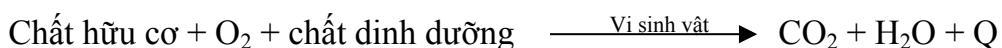
Toàn bộ nước thải sẽ được thu gom dẫn vào bể lắng cát để loại bỏ cặn nặng (cát, đất, bã mì,...) làm cản trở các công trình xử lý tiếp theo.

Nước thải từ bể lắng cát tiếp tục được dẫn vào bể thu gom, lên men axit sau đó được bơm vào bể biogas 1 tiếp tục tự chảy sang bể biogas 2 kỵ khí, trong trường hợp ngày sản xuất cao điểm lượng nước thải nhiều thì nước thải từ bể thu gom, lên men axit được bơm vào cùng lúc 2 bể biogas 1 và biogas 2 để giảm tải cho bể biogas 1. Tại đây vi sinh vật kỵ khí phân hủy các chất hữu cơ trong nước thải chuyển hóa thành sinh khối, quá trình phân hủy làm phát sinh khí biogas. Màng chống thấm HDPE che phủ có tác dụng ngăn bay hơi khí và thấm nước ra ngoài. Nước thải tiếp tục được dẫn qua bể điều hòa. Khí biogas được thu vào hệ thống ống dẫn khí bố trí quanh hồ, dẫn vào lò đốt.

Bể điều hòa có nhiệm vụ điều hoà lưu lượng để đảm bảo các công trình phía sau hoạt động ổn định, nước thải từ bể điều hòa được tự chảy sang bể trung gian để điều chỉnh pH nhằm tăng hiệu quả xử lý cho các công đoạn xử lý sinh học tiếp theo.

Nước thải từ bể trung gian tiếp tục chảy vào bể sinh học hiếu khí (aerotank), tại đây các chất hữu cơ, đạm Nitơ, Photpho gây ô nhiễm nhờ vi sinh vật hiếu khí trong bùn hoạt tính phân hủy. Lượng oxy được máy thổi khí cấp vào nuôi vi sinh. Các vi sinh vật này sẽ phân hủy các chất hữu cơ thành sản phẩm cuối cùng là CO₂ và H₂O.

Quá trình phân hủy các chất hữu cơ xảy ra như sau:



Nước thải từ bể sinh học hiếu khí tự chảy qua bể lắng sinh học. Tại đây bùn hoạt tính có trong nước thải sẽ lắng xuống đáy bể. Lượng bùn hoạt tính này, một phần sẽ được bơm tuần hoàn lại bể sinh học hiếu khí nhằm duy trì lượng vi sinh vật có trong bể, phần bùn dư còn lại sinh ra từ bể lắng sinh học sẽ được chuyển vào bể chứa bùn. Lượng bùn từ bể chứa bùn sẽ được chuyển sang máy ép bùn.

Tiếp theo nước thải từ bể lắng sinh học được bơm sang cụm bể xử lý hóa lý (bể keo tụ và tạo bông) hóa chất keo tụ PAC và polyme châm vào bể để tạo bông. Dưới tác dụng của máy khuấy trộn quá trình keo tụ các hạt cặn lơ lửng tạo thành các bông cặn lớn sau đó nước thải tự chảy qua bể lắng hóa lý, ở bể lắng hóa lý nhờ quá trình lắng trọng lực loại bỏ phần lớn lượng bùn tươi trong bùn sinh ra từ bể lắng hóa lý sẽ được chuyển vào bể chứa bùn. Nước thải sau khi qua bể lắng hóa lý được khử trùng bằng chlorin.

Nước thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 63:2017/BTNMT, cột A sẽ được tái sử dụng 30% tại công đoạn rửa củ (362m³). Phần còn lại 70% (845m³) sẽ theo đường ống nhựa PVC Ø 325, dài 10m chảy ra điểm tiếp nhận cuối cùng là suối cạn. Công ty cũng đã lắp đặt hệ thống quan trắc tự động theo quy định tại Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường để kiểm soát lưu lượng và chất lượng nước thải đầu ra hệ thống xử lý nước thải. Công ty đã ký hợp đồng với Công ty TNHH kỹ thuật TVA tại Hợp đồng kinh tế số: 0212.21/HĐKT/TVA-TBSĐP ngày 04/12/2021

về việc cung cấp và lắp đặt trạm quan trắc nước thải.

Lượng bùn từ bể chứa bùn sẽ được chuyển sang máy ép bùn.

- **Hạng mục công trình của hệ thống xử lý nước thải:**

Bảng 3. 1: Hạng mục công trình hệ thống xử lý nước thải

Stt	Hạng mục công trình	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Tình trạng
1	Bể lắng cát	Kích thước/vật liệu xây dựng: a. $D \times R \times C = 2 \times 2 \times 1,5 \text{ m}$ b. Vật liệu: Bê tông cốt thép, có quét vật liệu chống thấm	1	Hoạt động tốt
2	Bể thu gom, lên men axit	- Vật liệu: Bê tông cốt thép, có quét vật liệu chống thấm. - Kích thước: $D \times R \times C = 14 \times 4,5 \times 1,5 \text{ m}$ - Thiết bị: Bơm nước thải (2 cái)	1	Hoạt động tốt
3	Bể biogas1	a. Thể tích = 31.652 m^3 b. Vật liệu: lót HDPE chống thấm và phủ HDPE - Thiết bị: Hệ thống thu hồi khí gas	1	Hoạt động tốt
4	Bể biogas2	a. Thể tích = 21.844 m^3 b. Vật liệu: lót HDPE chống thấm và phủ HDPE - Thiết bị: Hệ thống thu hồi khí gas	1	Hoạt động tốt
5	Bể điều hòa	Kích thước/vật liệu xây dựng: a. Thể tích = 7.296 m^3 b. Vật liệu: lót HDPE chống thấm	1	Hoạt động tốt
6	Bể trung gian	Kích thước/vật liệu xây dựng: a. Thể tích = 900 m^3 b. Vật liệu: lót HDPE chống thấm - Thiết bị: Bơm nước thải (1 cái)	1	Hoạt động tốt
7		a. Thể tích = 11.700 m^3 b. Vật liệu: lót HDPE chống thấm	1	Hoạt động tốt

Stt	Hạng mục công trình	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Tình trạng
	BỂ xử lý sinh học (aerotank)	- Số lượng: 1 bể - Thiết bị: Máy thổi khí (2 cái), Van điều khiển (1 bộ), Phân phối khí dạng ống (1 bộ), Bơm bùn (4 cái)		
8	BỂ lắng sinh học	Kích thước: Kích thước/vật liệu xây dựng: - Đường kính 12,5m - Vật liệu: Thép có quét vật liệu chống thấm. - Thiết bị: Bơm bùn tuần hoàn (2 cái), Bơm bùn về bể chứa bùn (2 cái)	1	Hoạt động tốt
9	Cụm bể xử lý hóa lý (keo tụ, tạo bông)	Kích thước/vật liệu xây dựng: a. D x R x C = 15 x 5 x 2,5 m b. Vật liệu: Thép có quét vật liệu chống thấm. - Thiết bị: Hệ thống bồn chứa (2 cái), bơm định lượng hóa chất (2 cái) và giàn khuấy (4 cái)	1	Hoạt động tốt
10	BỂ lắng hóa lý	Kích thước: Kích thước/vật liệu xây dựng: - Đường kính 12,5m - Vật liệu: Thép có quét vật liệu chống thấm. - Thiết bị: Bơm bùn về bể chứa bùn (2 cái)	1	Hoạt động tốt
11	BỂ chứa bùn	Kích thước/vật liệu xây dựng: a. D x R x C = 4 x 4 x 2,5 m b. Vật liệu: Thép có quét vật liệu chống thấm. - Thiết bị: Bơm bùn (2 cái)	1	Hoạt động tốt
12	Máy ép bùn	Ép bùn từ bể chứa bùn.	1	Hoạt động tốt

(Nguồn: Chi nhánh Công ty CP nông sản thực phẩm Quảng Ngãi, 2024)

- **Đánh giá khả năng tiếp nhận của hệ thống xử lý nước thải**

Tổng lưu lượng nước thải phát sinh là 1.207 m³/ngày.đêm, chi tiết thể hiện tại bảng sau:

Bảng 3. 2: Lưu lượng nước thải phát sinh của nhà máy

Stt	Loại nước thải	Đơn vị	Lưu lượng
1	Nước thải sinh hoạt	m ³ / ngày.đêm	7
2	Nước thải sản xuất	m ³ / ngày.đêm	1.200
Tổng cộng:			1.207

(Nguồn: Chi nhánh Công ty CP nông sản thực phẩm Quảng Ngãi, 2024)

Hiện tại, Công ty đã xây dựng hoàn chỉnh hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 2.000 m³/ngày.đêm. Vì vậy, với tổng lượng nước thải phát sinh là 1.207 m³/ngày so với công suất thiết kế của HTXLNT tập trung là 2.000 m³/ngày.đêm cho thấy HTXLNT có đủ khả năng tiếp nhận và xử lý lượng nước thải phát sinh từ Nhà máy.

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

- ~ Bụi, khí thải phát sinh từ các phương tiện vận chuyển ra vào Nhà máy
- ~ Bụi từ hoạt động sản xuất.
- ~ Khí thải từ hệ thống sấy tinh bột và sấy bã mì.
- ~ Bụi, khí thải từ quá trình vận hành máy phát điện dự phòng.

2.1. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải phát sinh từ các phương tiện vận chuyển ra vào Nhà máy

- Khí thải từ hoạt động của các phương tiện cơ giới: các xe chuyên dụng... có chứa bụi, SO₂, NO₂, CO và THC.
- Thường xuyên vệ sinh nhà xưởng và phun nước vào mùa khô để giảm thiểu bụi cuốn lên từ mặt đường vào không khí.
- Bê tông hóa đường giao thông nội bộ.
- Vệ sinh, thu dọn đất cát trong khuôn viên nhà máy.
- Phun nước sân bãi giảm bụi và hơi nóng do xe vận chuyển ra vào nhà máy.
- Không cho các xe nổ máy trong lúc chờ nhập nguyên liệu hoặc nhận hàng
- Định kỳ bảo dưỡng máy móc, thiết bị, sử dụng dầu DO 0,05% để vận hành các thiết bị, máy móc.
- Hiện tại diện tích cây xanh được bố trí xung quanh khu đất đảm bảo 20 % trong tổng diện tích khu vực dự án. Trong thời gian tới chủ dự án tiếp duy trì và chăm sóc cây xanh để giảm thiểu bụi, tiếng ồn ra ngoài khu vực xung quanh.

2.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi từ hoạt động sản xuất

Trên thực tế đo đạc thu được từ báo cáo công tác bảo vệ môi trường qua 02 năm gần nhất thì bụi tại khu vực chứa nguyên liệu và khu vực sản xuất là những khu vực phát sinh bụi lớn nhất đều đạt QĐ 3733/2002/QĐ-BYT: tiêu chuẩn vệ sinh lao động. Giới hạn cho phép trong không khí vùng làm việc. Tuy nhiên chủ dự án vẫn thực hiện các biện pháp giảm thiểu như sau để đảm bảo sức khỏe của công nhân:

- Đối với khu vực tiếp nhận nguyên liệu được đặt tại khu vực riêng biệt để hạn chế ảnh hưởng của bụi từ quá trình bốc dỡ;
- Nhà máy đã lựa chọn máy móc, thiết bị hiện đại và thay thế các máy móc thiết bị cũ, xuống cấp để đảm bảo ít phát sinh chất thải;
- Công nhân làm việc trong nhà máy được trang bị khẩu trang, bảo hộ lao động để đảm bảo an toàn;
- Bột mì sau khi sấy được thu hồi qua thiết bị cyclon chùm đi kèm theo hệ thống sản xuất để thu hồi toàn bộ tinh bột. Sau đó đưa trực tiếp vào bao để đóng bao nhằm đảm bảo không phát sinh bụi tinh bột.
- Thường xuyên quét dọn, vệ sinh nhà xưởng

2.3. Công trình, biện pháp xử lý khí thải từ hệ thống sấy tinh bột và sấy bã mì

Nhà máy chỉ sử dụng khí biogas thu hồi từ quá trình xử lý nước thải làm nhiên liệu cung cấp cho hệ thống sấy tinh bột và bã mì mà không sử dụng nhiên liệu dự phòng khác.

Thành phần chính của khí biogas là CH_4 (50 – 60%) và CO_2 (30%) còn lại là các tạp chất khác (hơi nước, N_2 , O_2 , H_2S , CO). Sau khi qua hệ thống lọc tạp chất và khử ẩm, thành phần khí biogas còn lại chủ yếu là CH_4 và CO_2 . Khí biogas sau khi lọc tạp chất được đưa vào hệ thống sấy tinh bột thông qua ống dẫn Ø90 mm và hệ thống sấy bã mì thông qua ống dẫn khí Ø114 mm.

Biogas cháy với ngọn lửa xanh, không sinh khói, nhiệt độ và nhiệt lượng cao ($1m^3$ khí biogas cháy phát ra nhiệt 4.700 – 6.000 kcal tùy theo hàm lượng CH_4 (mêtan), có thể tương đương với 1 lít cồn, 0,8 lít xăng, 0,6 lít dầu thô, 1,4 kg than hay 1,2 kWh điện năng).

Nồng độ các khí độc hại trong khí thải phát sinh thấp hơn so với đốt dầu, củi, than đá. Khí thải từ quá trình đốt khí biogas chủ yếu là CO_2 , đây là nguồn nhiên liệu được đánh giá “sạch” hơn so với các nhiên liệu khác nên không gây ô nhiễm môi trường. Khí thải từ hệ thống sấy được thoát trực tiếp vào môi trường qua ống khói.

Vì vậy, Công ty không cần xây dựng hệ thống xử lý khí tại lò sấy bã mì.

2.4. Công trình, biện pháp xử lý khí thải từ quá trình vận hành máy phát điện dự phòng

Hiện tại, nhà máy đang áp dụng các biện pháp dưới đây nhằm giảm thiểu bụi và khí thải từ máy phát điện và đang hoạt động có hiệu quả. Qua kết quả lấy mẫu khí thải

máy phát điện, khí thải máy phát điện đều đạt tiêu chuẩn cho phép nên nhà máy sẽ tiếp tục áp dụng các biện pháp như sau:

- Máy phát điện được bố trí tách biệt với các khu nhà khác, phòng để máy phát điện được cách âm nhằm giảm ồn.
- Đồng thời làm giảm bớt tiếng ồn của máy phát điện tại ống xả lắp bầu giảm nhanh.
- Sử dụng nhiên liệu và vận hành máy phát điện đúng theo thiết kế của nhà sản xuất.
- Thường xuyên kiểm tra tình trạng của máy phát điện để phát hiện sự cố giải quyết kịp thời.
- Nhà để máy phát điện được đặt tại khu vực riêng biệt cách xa khu vực văn phòng, nhà xưởng.
- Sử dụng dầu DO 0,05S để vận hành.
- Máy phát điện đặt trên bệ bê tông, có chèn lớp cao su đàn hồi nhằm giảm thiểu độ rung lan truyền.
- Khí thải của máy phát điện có chứa các thành phần gây ô nhiễm như SO₂ và NO₂ nhưng do máy chỉ hoạt động trong trường hợp mất điện lưới nên thời gian hoạt động không nhiều và gián đoạn, hơn nữa máy phát điện dự phòng của Nhà máy tinh bột mì Đồng Phú có công suất nhỏ 75KVA chỉ phục vụ cho thắp sáng và văn phòng nên tác động cũng được giảm nhẹ. Do đó, Nhà máy đã lắp ống khói cao để pha loãng khí thải máy phát điện ra ngoài môi trường. Ống khói được làm bằng thép, chịu nhiệt cao.

Khí thải máy phát điện được phát tán ra môi trường bằng ống khói có đường kính ống khói 20 cm, cao 3m.

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.1. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

- **Khối lượng:**

Chất thải rắn sinh hoạt được phát sinh từ quá trình sinh hoạt của 70 công nhân viên cụ thể từ: nhà ăn, nhà vệ sinh, khu nghỉ ngơi của công nhân viên, ... được phân thành 2 loại:

Loại 1: Rác thải có thành phần hữu cơ chủ yếu phát sinh từ khu vực nhà ăn bao gồm: vỏ trái cây, rau, thịt, củ quả dư thừa,...

Loại 2: Rác thải có thành phần vô cơ bao gồm: thùng carton, bao nilon, chai lọ nhựa, giấy vụn,...

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt tại Nhà máy được ước tính 0,3 – 0,5 kg/ngày.

Bảng 3. 3: Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/ngày)	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải sinh hoạt	35	12.775

Nguồn: Chi nhánh Công ty Cổ phần nông sản thực phẩm Quảng Ngãi, 2024

- **Biện pháp xử lý:**

~

Lượng rác sinh hoạt phát sinh được thu gom và chứa trong các thùng nhựa có nắp đậy kín được bố trí ngay tại nơi phát sinh (nhà xưởng, văn phòng,...). Hàng ngày, lượng rác này được thu gom và phân loại vào các thùng rác HDPE 240 lít, khoảng 5 thùng được bố trí xung quanh nhà máy, tại các vị trí như: văn phòng, nhà xưởng. Hiện tại, Công ty đã hợp đồng với Công ty TNHH MTV Thương mại dịch vụ Ngôi Sao Mới để thu gom và xử lý lượng rác thải sinh hoạt phát sinh, rác sau khi được thu gom bằng xe ép rác chuyên dụng của đơn vị thu gom sẽ vận chuyển về Nhà máy xử lý Đồng Xoài xử lý theo quy định, thời gian lấy rác 1 tuần 2 lần vào thứ 3 và thứ 6 hàng tuần.

3.2. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

- **Khối lượng**

Chất thải rắn công nghiệp thông thường có khối lượng rất lớn nếu không được thu gom và xử lý kịp thời sau 48 giờ sẽ phân hủy tạo ra các khí H_2S , NH_4 , ... gây mùi hôi trong môi trường.

Trong quá trình sản xuất tinh bột mì chất thải rắn sản xuất phát sinh chủ yếu ở công đoạn rửa củ mì và công đoạn tách bã.

Chất thải rắn sản xuất của nhà máy chiếm khoảng 5% nguyên liệu đầu vào. Như vậy, với 240 tấn nguyên liệu/ngày thì chất thải rắn sản xuất chiếm khoảng 12 tấn/ngày. Thành phần chủ yếu là đất, cát lớp vỏ lụa.

Bã mì: Ước tính lượng bã mì chiếm khoảng 40% nguyên liệu đầu vào và 1 phần thịt củ bị vỡ ra do va chạm mạnh hoặc do mì nguyên liệu bị dập thối. Như vậy, với 240 tấn nguyên liệu/ngày thì lượng bã mì khoảng 96 tấn/ngày.

Trong quá trình xử lý nước thải sẽ sinh ra một lượng bùn thải từ hầm biogas và quá trình xử lý sinh học và hóa lý. Bùn thải này có đặc điểm dễ phân hủy, giàu dinh dưỡng, ước tính lượng bùn lỏng phát sinh khoảng 50-60% tổng lượng nước thải tương đương 600 - 720kg bùn tươi hàng ngày.

Nhà máy sử dụng nhiên liệu biogas thu hồi từ hệ thống xử lý nước thải và có bổ sung thêm củi tại lò sấy bã để luôn duy trì lửa cháy trong lò sấy không bị tắt gây cháy nổ. Do đó, chất thải rắn trong quá trình sản xuất còn có tro phát sinh từ quá trình đốt củi. Tổng lượng củi cấp cho lò sấy bã đốt là 0,5 tấn củi/ngày. Lượng tro phát sinh: $0,5 \text{ tấn} \times 1,12\% (\text{độ tro}) = 5,6 \text{ kg tro đốt/ngày}$.

- **Biện pháp lưu giữ, xử lý:**

~

Chất thải tái chế được: giấy, nhựa, kim loại, cao su, ni lông, thủy tinh, thùng giấy cứng,... được thu gom, lưu trữ riêng từng loại trong kho chứa và định kỳ bán cho các cơ sở có nhu cầu sử dụng;

~

Chất thải rắn sản xuất bao gồm toàn bộ lượng đất, cát, củi và vỏ lụa, khoảng 20

tấn/ngày sẽ được hợp đồng với đơn vị thu gom dùng để ủ và làm phân bón tại khu vực đất của bên thu gom.

~ Lượng tro sinh ra sau khi đốt lò với khối lượng 5,6 kg tro đốt/ngày sẽ được công nhân thu hồi mỗi ngày 1 lần vào cuối buổi trong ngày. Tro được để nguội, đóng bao để ở một khu vực có mái che, sau đó Công ty sẽ quản lý và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

~ Bã mì từ quá trình sản xuất khoảng 96 tấn/ngày sẽ được sấy khô làm nguyên liệu chế biến thức ăn gia súc và hạn chế mùi hôi do quá trình lưu trữ bã mì được chứa tại khu vực sấy bã có diện tích 900m² và bán cho các đơn vị có nhu cầu làm thức ăn gia súc hoặc nhu cầu khác.

~ Riêng bùn thải từ hệ thống xử lý: ước tính khoảng 600- 720 kg bùn tươi hàng ngày. Bùn thải từ bể biogas và bể sinh học, bùn chủ yếu là chất hữu cơ nên có tác dụng làm cho đất tơi xốp, tạo độ mùn và chất dinh dưỡng cần thiết cho cây trồng. Do đó, bùn thải này sẽ được làm chất cải tạo đất hữu cơ dùng cho vườn cây cao su, điều...

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

- **Khối lượng**

Các chất thải nguy hại như: bóng đèn huỳnh quang hư hỏng, dầu nhớt thải từ máy móc, giẻ lau dính dầu nhớt khi vệ sinh thiết bị, can đựng hóa chất...

Căn cứ thực tế sản xuất của các nhà máy có cùng loại hình sản phẩm, căn cứ vào công suất của nhà máy, loại và khối lượng chất thải rắn sản xuất và CTNH phát sinh của dự án được tính toán trong bảng sau:

Bảng 3. 4: Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại

STT	Loại chất thải nguy hại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải (KS)	Rắn	98	08 02 04
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	05	16 01 06
3	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	130	17 02 03
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	Rắn	10	18 01 02
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa có chứa	Rắn	20	18 01 03

	hoặc nhiễm các thành phần nguy hại			
6	Bao bì mềm có chứa hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại ^(KS)	Rắn	112	18 01 01
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (kể cả vật liệu lọc dầu), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	Rắn	15	18 02 01
8	Pin/ắc quy chì thải	Rắn	01	19 06 01
Tổng khối lượng			391	

Nguồn: Chi nhánh Công ty Cổ phần nông sản thực phẩm Quảng Ngãi, 2024

Ghi chú:

- ~ Mã CTNH: được ký hiệu theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT
- ~ KS: là chất thải công nghiệp phải kiểm soát, cần áp dụng ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật môi trường về ngưỡng chất thải nguy hại để phân định là chất thải nguy hại hay chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định của Thông tư số 02/2022/TT – BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

• **Khu vực lưu trữ:**

- ~ Khu vực lưu trữ CTNH được xây dựng ở bên trong nhà xưởng diện tích 18 m²
- ~ Kho chứa có mái che và trần kín toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải nguy hại; có cửa đóng, tường bao quanh khép kín tránh gió, nắng, mưa trực tiếp vào bên trong; mặt sàn được tráng xi măng kín khít, không bị thấm thấu và không bị nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.
- ~ Các thùng lưu chứa CTNH được đặt thẳng đứng trên sàn theo từng loại riêng biệt, dán nhãn và mã số CTNH lên thùng chứa, sắp xếp gọn gàng theo từng nhóm CTNH (*chất thải rắn – lỏng*). Kho lưu giữ CTNH đã trang bị biển cảnh báo phía trước cửa kho, bên trong kho mỗi loại chất thải đều có bảng tên. Tất cả chất thải nguy hại phát sinh tại Nhà máy được thu gom, phân loại và lưu giữ theo đúng quy định.

• **Biện pháp xử lý:**

- ~ Công ty đã đăng ký sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại số mã số QLCTNH: 70.000318 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 26/12/2018.
- ~ Chất thải nguy hại sẽ được thu gom và xử lý đúng theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 – Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 – Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- ~ Ngày 05/05/2025, Công ty đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại với Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý. Thời hạn hợp đồng đến hết ngày 04/05/2026. Tần suất thu gom: mỗi năm 01 lần.

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Trong quá trình hoạt động của dự án thì độ ồn phát sinh từ máy móc thiết bị sản xuất, từ các phương tiện vận chuyển,... Tuy nhiên, ở khoảng cách từ 20m trở lên thì tiếng ồn nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT (70dB_A). Do vậy, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn cho công nhân trực tiếp lao động tại các phân xưởng sản xuất là hết sức cần thiết. Để tiếng ồn không ảnh hưởng đến sức khỏe công nhân chúng tôi sẽ thực hiện một số biện pháp thiết thực sau:

- ~ Trang bị các dây chuyền công nghệ, thiết bị hiện đại nhằm giảm tối đa khả năng phát sinh tiếng ồn.
- ~ Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực hẹp.
- ~ Gắn các thiết bị chống ồn tại các máy móc gây ra độ ồn.
- ~ Các thiết bị tạo độ rung cao sẽ được lắp đặt trên nền rộng và có móng sâu, có biện pháp giảm chấn.
- ~ Bố trí các công đoạn đặc thù tại các phân xưởng khác nhau nhằm hạn chế khả năng cộng hưởng của tiếng ồn.
- ~ Bố trí các cụm thiết bị hợp lý theo hướng giảm khả năng cộng hưởng làm tăng mức ồn, khu vực lao động gián tiếp được bố trí cách ly khu vực vận hành máy móc thiết bị và sử dụng kính chống bụi, chống ồn cho khu văn phòng.
- ~ Phân phối luồng xe vào ra nhà máy theo hướng giảm phát sinh tiếng ồn đồng thời.
- ~ Thường xuyên bảo dưỡng, kiểm tra tình trạng hoạt động của cụm thiết bị gây ồn.
- ~ Kiểm tra độ mòn chi tiết máy và thường kỳ cho dầu bôi trơn hoặc thay những chi tiết hư hỏng nhằm hạn chế tiếng ồn.
- ~ Tuân thủ các quy định kỹ thuật khi vận hành thiết bị.
- ~ Trồng cây xanh xung quanh theo ranh khu đất với diện tích đảm bảo tối thiểu 20% trên diện tích thực hiện dự án để tạo cảnh quan đồng thời giúp thanh lọc không khí, hạn chế tiếng ồn, nhiệt dư;

❖ Đối với những công nhân trực tiếp sản xuất tại khu vực ô nhiễm tiếng ồn:

- ~ Công nhân hoặc cán bộ vận hành phải được huấn luyện và thực hành thao tác đúng cách, vận hành đúng kỹ thuật.
- ~ Luân phiên thời gian đứng vận hành máy theo đúng quy định đối với các mức ồn khác nhau theo quy định của tiêu chuẩn vệ sinh lao động.
- ~ Chú trọng tăng mức độ tự động hoá của thiết bị nhằm hạn chế thời gian đứng vận hành máy trực tiếp của công nhân trong những khu vực có mức ồn, độ rung và

nhiệt độ cao.

- ~ Trang bị đầy đủ đồ bảo hộ lao động cho công nhân viên khi làm việc tại khu vực bị ô nhiễm tiếng ồn.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

6.1. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải

6.1.1. Biện pháp phòng ngừa sự cố hệ thống xử lý nước thải

Một số biện pháp có thể khắc phục các sự cố của hệ thống xử lý nước thải như sau:

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn;
- Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống một cách thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp;
- Vật tư, thiết bị sử dụng vận hành hệ thống phải có đầy đủ chứng từ chứng minh nguồn gốc, chất lượng sản phẩm, nhằm đảm bảo tiêu chuẩn hoạt động;
- Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời cũng là tạo ra cơ sở để phát triển sự cố một cách sớm nhất;
- Trồng cây xanh quanh các hồ để gia cố và phòng chống sự cố vỡ đập.
- Lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý;
- Báo ngay cho nhà cung cấp, hoặc cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.
- Ngoài ra, trong quá trình vận hành hệ thống xử lý, để hạn chế xảy ra các sự cố như rò rỉ hoặc tràn nước thải ra ngoài, tắc nghẽn các đường ống dẫn,... cần phải thường xuyên làm sạch đường ống, kiểm tra mực nước trong các bồn, bể chứa, thường xuyên kiểm tra, bảo trì các đường ống dẫn và các thiết bị, máy móc. Tuy nhiên, nếu có xảy ra sự cố nước thải bị rò rỉ hoặc tràn ra ngoài thì trong quá trình thi công, xây dựng hệ thống xử lý phải xây dựng các rãnh hoặc mương để thu gom lượng nước rò rỉ này vào một hố thu, sau đó bơm ngược lại bể chứa nước thải để xử lý.

Trong trường hợp xảy ra sự cố hệ thống XLNT nước thải không đạt cột A, QCVN 63:2017/BTNMT, công ty sẽ có các biện pháp ứng phó như sau:

+ Công ty sẽ đưa toàn bộ nước thải vào hồ chứa nước thải dự phòng với dung tích khoảng 1.260 m³ lót bạt HDPE chống thấm được cải tạo từ hồ chứa nước mưa trước đó để làm hồ chứa dự phòng chứa nước thải sau xử lý trong trường hợp có sự cố đối với hệ thống XLNT.

+ Trường hợp hồ chứa dự phòng không còn khả năng chứa nữa thì nhà máy tạm ngưng sản xuất để sửa chữa sự cố ở hệ thống XLNT.

- Để ngăn ngừa và giảm thiểu các tác động do các sự cố dẫn đến hiệu quả xử lý không đạt, tiến hành các biện pháp sau:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và hướng dẫn vận hành;
 - Nhân viên vận hành phải được tập huấn chương trình vận hành và bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải tập trung, tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu vận hành;
 - Có kế hoạch xử lý kịp thời khi sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.
- ~ Những người vận hành HTXLNT được đào tạo các kiến thức về:
- . Hướng dẫn lý thuyết vận hành HTXLNT.
 - . Hướng dẫn bảo trì bảo dưỡng thiết bị: cách xử lý các sự cố đơn giản và bảo trì, bảo dưỡng thiết bị.
 - . Hướng dẫn an toàn vận hành hệ thống xử lý: trong giai đoạn này, những người tham dự khóa huấn luyện sẽ được đào tạo các kiến thức về an toàn khi vận hành HTXLNT. Đây là một trong những bài học quan trọng không thể thiếu đối với người trực tiếp vận hành HTXLNT.
 - . Hướng dẫn thực hành vận hành hệ thống: thực hành các thao tác vận hành HTXLNT và thực hành xử lý các tình huống sự cố.
 - . Yêu cầu đối với cán bộ vận hành trong trường hợp sự cố thường gặp
 - . Lập tức báo cáo cấp trên khi có các sự cố xảy ra và tiến hành giải quyết các sự cố. Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì tìm cách báo cáo cho cấp trên để nhận sự chỉ đạo trực tiếp.
 - . Nếu đã thực hiện theo chỉ đạo của cấp trên mà chưa thể khắc phục sự cố thì được phép xử lý theo hướng ưu tiên: 1- Bảo đảm an toàn về con người; 2- An toàn tài sản; 3- An toàn công việc.
 - . Viết báo cáo sự cố và lưu hồ sơ.

6.1.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với bể biogas

- ~ Không được lắp đường ống đi qua những nơi dễ cháy nổ để đề phòng hỏa hoạn.
- ~ Phải lắp đặt dụng cụ sử dụng ở nơi dễ thao tác, không bị gió lùa, xa vật dễ bắt lửa.
- ~ Còn nếu trong bộ phận chứa khí hoặc đường ống có không khí cần phải đẩy hết không khí ra ngoài trước khi sử dụng.
- ~ Khi ngửi thấy mùi hăng của biogas chứng tỏ có biogas trong không khí, có thể do đường ống hở. Khi đó cần khóa van tổng để kiểm tra và tuyệt đối cấm lửa: Không được bật diêm, hút thuốc, dùng đèn dầu, ...
- ~ Thường xuyên bảo trì, kiểm tra hệ thống thu khí biogas, theo dõi áp suất khí trong bể để tránh lượng khí sinh ra quá nhiều gây rò rỉ, làm nổ hầm biogas.
- ~ Khi lượng biogas sinh ra quá nhiều, nhà máy không sử dụng hết, hệ thống đo áp suất và các van điều chỉnh áp suất sẽ tự động chuyển dòng biogas đến hệ thống đốt khí thừa hay hệ thống van xả để xả ra ngoài, nhằm bảo đảm an toàn cho hệ thống bể phân huỷ biogas. Áp suất khí do sự sản sinh biogas trong bể phân huỷ khí biogas sẽ được kiểm tra bằng các đồng hồ áp lực, được bố trí tại các vị trí đầu ra của hệ thống thu hồi biogas các đường ống dẫn đến các hệ thống tiêu thụ và xả khí thừa.

- ~ Trên hệ thống đường ống thu khí sinh học có bố trí các van an toàn, bẫy hơi từ bể phân huỷ đến nguồn sử dụng. Đối với hệ thống đốt khí thừa, để bảo đảm an toàn cho hoạt động của bể phân huỷ và tránh dòng lửa cháy ngược về đường ống dẫn biogas, nhà máy sẽ lắp đặt thêm các Flame artester (*thiết bị chống cháy ngược*) trên đường ống dẫn đến hệ thống đốt khí.
- ~ Quá trình kiểm tra và giám sát diễn ra liên tục, các tín hiệu được đưa về hệ thống điều khiển bảo đảm quá trình hoạt động an toàn và liên tục.

6.1.3. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với bể tự hoại

- ~ Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố có thể xảy ra như:
 - . Tắc nghẽn bồn cầu hoặc tắc đường ống dẫn dẫn đến phân, nước tiểu không tiêu thoát được. Do đó, phải thông bồn cầu và đường ống dẫn để tiêu thoát phân và nước tiểu.
 - . Tắc đường ống thoát khí bể tự hoại gây mùi hôi thối trong nhà vệ sinh hoặc có thể gây nổ hầm cầu. Trường hợp này phải tiến hành thông ống dẫn khí nhằm hạn chế mùi hôi cũng như đảm bảo an toàn cho nhà vệ sinh.
 - . Bể tự hoại đầy phải tiến hành hút hầm cầu.

6.2. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với bụi, khí thải

6.2.1. Biện pháp phòng ngừa đối với hệ thống xử lý bụi, khí thải

- ~ Trang bị một số bộ phận, thiết bị dự phòng đối với bộ phận dễ hư hỏng như: quạt hút.
- ~ Những người vận hành các công trình xử lý được đào tạo các kiến thức về: Nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các công trình xử lý.
- ~ Hướng dẫn bảo trì bảo dưỡng thiết bị: hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản, hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị.
- ~ Yêu cầu đối với cán bộ vận hành trong trường hợp sự cố thường gặp: phải lập tức báo cáo cấp trên khi có sự cố xảy ra và tiến hành giải quyết các sự cố. Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì tìm cách báo cáo cho cấp trên để nhận sự chỉ đạo trực tiếp.
- ~ Viết báo cáo sự cố và lưu hồ sơ.
- ~ Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì chủ đầu tư sẽ ngưng hoạt động công đoạn phát sinh bụi, hơi hóa chất để sửa chữa và khắc phục, khi nào khắc phục và sửa chữa xong sẽ tiếp tục sản xuất.

6.2.2. Biện pháp phòng ngừa đối với sự cố lò sấy

- ~ Dừng lò hoàn toàn: Dừng lò hoàn toàn nên có kế hoạch, thông thường vận hành 1 – 3 tháng phải dừng lò 1 lần, khi dừng lò phải chú ý an toàn và bảo vệ thiết bị, sau khi dựa theo các bước dừng lò tạm thời để dừng lò, đợi khi nhiệt độ trong lò giảm đến 50°C trở xuống, mới có thể dừng bơm nước xoay chuyển.

- ~ Dừng lò khẩn cấp: Lò đang vận hành, nhất thời gặp phải tình huống sau thì chọn lấy dừng lò khẩn cấp, đồng thời thông báo các bộ phận liên quan.
- ~ Thực hiện kiểm định định kỳ với tần suất 1 lần/2 năm. Đối với các yêu cầu về tình trạng bên trong và bên ngoài của lò như tình trạng mỗi hàn, bề mặt kim loại các bộ phận chịu áp lực của lò phải đáp ứng các quy định theo mục 8 của TCVN 7704:2007 và mục 5 của TCVN 7704:2007. Ngoài ra, thực hiện kiểm định lò TCVN 6008-1995: Thiết bị áp lực – Mỗi hàn yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra.

6.3. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác

6.3.1. Biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó rủi ro, sự cố cháy nổ

Nếu có cháy nổ xảy ra trong quá trình hoạt động của nhà máy thì tác hại đối với tài sản và tính mạng của Công nhân trong công ty sẽ rất lớn. Vì vậy, trong Công ty đảm bảo khâu thiết kế phù hợp với yêu cầu phòng cháy chữa cháy. Nội dung chủ yếu của việc này được vận dụng cụ thể đối với các xưởng sản xuất như sau:

- Đường nội bộ đến được tất cả các vị trí xa nhất trong công ty, đảm bảo tia nước phun từ vòi rồng của xe cứu hỏa có thể khống chế được lửa phát sinh ở bất kỳ vị trí nào trong công ty. Kho cũng được bố trí cửa thông gió và tường cách ly để tránh tình trạng cháy lan theo tường hoặc theo sát mái.

- Bể chứa nước cứu hỏa phải luôn luôn đầy nước, đường ống dẫn nước cứu hỏa đến các họng lấy nước cứu hỏa phải luôn luôn ở trong tình trạng sẵn sàng làm việc. Lượng nước trung bình cung cấp liên tục 15 l/s trong 3 giờ.

- Sắp xếp bố trí các máy móc thiết bị đảm bảo trật tự, gọn và khoảng cách an toàn cho công nhân làm việc khi có cháy nổ xảy ra.

- Hệ thống dây điện, các chỗ tiếp xúc, cầu dao điện có thể gây tia lửa phải được bố trí thật an toàn.

- Qui định cấm công nhân không được hút thuốc lá trong khu vực sản xuất, kho chứa nguyên vật liệu và các khu vực khác.

- Tất cả các hạng mục công trình trong công ty đều được bố trí các vật liệu cứu hỏa, bao gồm bình CO₂, vật dập lửa và các vật liệu khác như cát, thang chữa cháy. Những vật liệu này được đặt tại các vị trí thích hợp nhất để tiện việc sử dụng và thường xuyên tiến hành kiểm tra sự hoạt động tốt của bình CO₂.

- Công ty còn thường xuyên tuyên truyền, giáo dục ý thức phòng cháy chữa cháy cho cán bộ công nhân viên bằng cách dán băng rôn, bảng hiệu đề phòng sự cố cháy. Huấn luyện cho toàn thể cán bộ công nhân viên các biện pháp phòng cháy chữa cháy khi có sự cố xảy ra.

Trong quá trình hoạt động, nếu phát sinh sự cố thì công ty cần phải nhanh chóng đưa ra biện pháp ứng cứu kịp thời. Sau đây là những sự cố có thể xảy ra:

➤ Sự cố cháy nổ và sự cố từ biogas

Đối với lò sấy bã trực tiếp luôn duy trì 1 lượng củi để đảm bảo trong lò sấy không bị tắt lửa gây rò rỉ khí ga gây cháy nổ.

- Các đường dây điện được thiết kế an toàn, tránh chập mạch gây cháy, kiểm tra định kỳ đường dây điện và các mối nối;

- Kiểm tra chặt chẽ việc sử dụng các thiết bị điện trong nhà xưởng và các thiết bị có khả năng cháy nổ lớn;

- Không hút thuốc lá và các hoạt động phát sinh tia lửa điện tại các khu vực đặt bình LPG và 2 bể biogas;

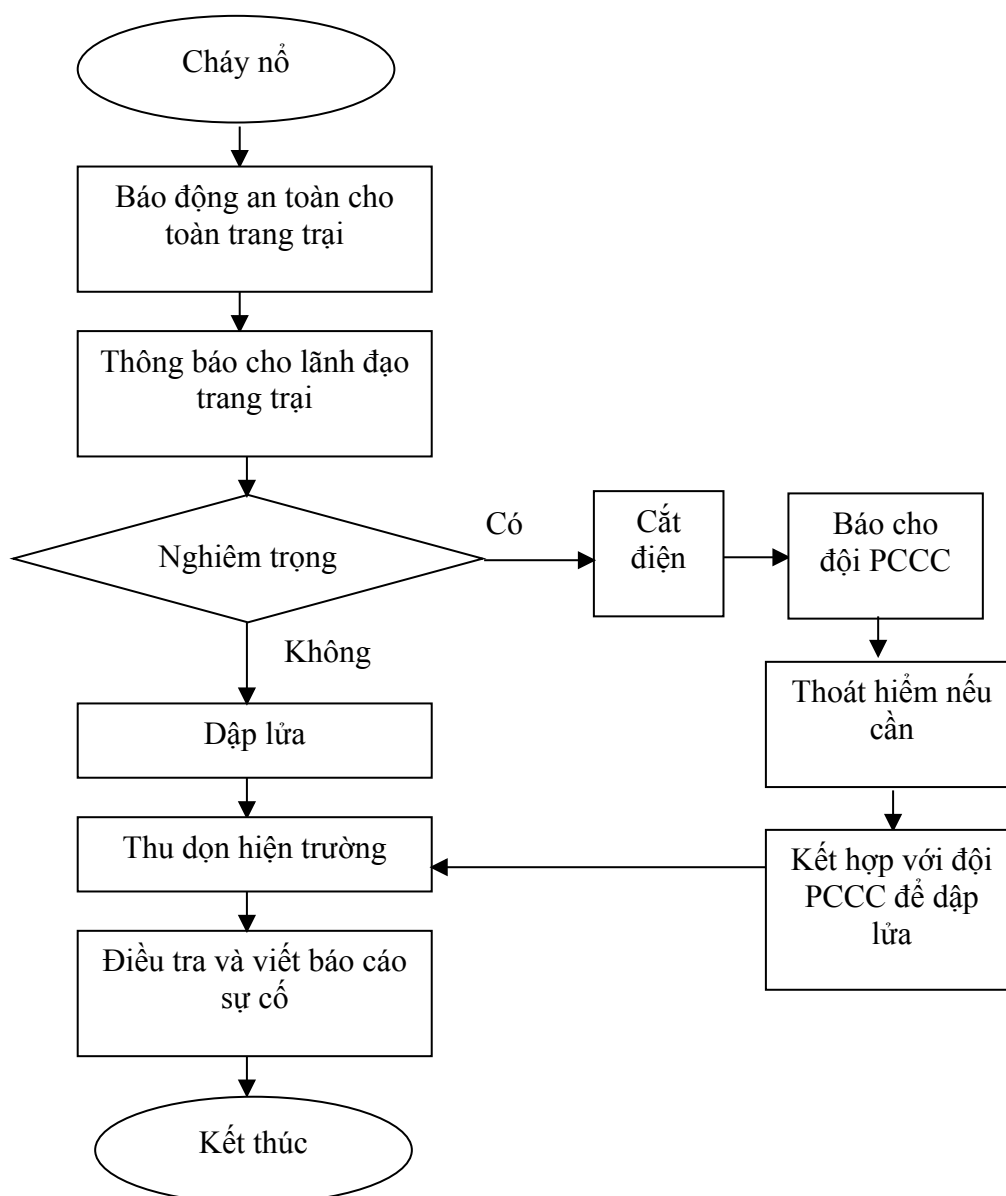
- Trang bị đầy đủ thiết bị PCCC: Thiết lập hệ thống báo cháy, đèn hiệu và thông tin tốt, bình CO₂, hệ thống chữa lửa, các đường thoát hiểm.

- Khu nhà xưởng, văn phòng được trang bị các bình cứu hỏa và những nơi dễ thấy, dễ lấy;

- Thường xuyên kiểm tra hàm biogas và đường ống dẫn để tránh rò rỉ khí gas và khắc phục kịp thời khi khí gas bị rò rỉ gây cháy nổ;

- Công nhân, cán bộ được tập huấn và thực hành thao tác đúng cách khi có sự cố và luôn luôn có mặt tại vị trí của mình, thao tác kiểm tra, vận hành đúng kỹ thuật;

Trong trường hợp xảy ra sự cố cháy nổ thì tác hại đối với tài sản và tính mạng của công nhân trong công ty sẽ rất lớn. Trong trường hợp như vậy công ty sẽ ngắt hết mọi hệ thống điện, chữa cháy bằng hệ thống chữa cháy có sẵn trong của Công ty đồng thời gọi cứu hỏa. Sơ tán, những người không phận sự có mặt tại hiện trường, khi có công nhân bị thương sẽ sơ cứu tại chỗ trước khi chuyển đến bệnh viện.



Hình 3. 6: Sơ đồ ứng phó sự cố cháy nổ

➤ Sự cố về điện

Trong nhà xưởng có lắp đặt các thiết bị điện, máy móc để phục vụ cho quá trình sản xuất nên sự cố do chập điện dẫn đến cháy nổ có thể xảy ra do các nguyên nhân chủ quan như bất cẩn, không thực hiện đúng quy định về an toàn... hoặc các nguyên nhân khách quan như đường dây điện cũ, trục trặc máy móc... Khi trường hợp này xảy ra thì hệ thống báo cháy tự động sẽ báo cho toàn thể công nhân biết để di tản và khắc phục sự cố, ngắt hết hệ thống điện, sơ cứu người bị thương trước khi chuyển đến bệnh viện.

6.3.2. Biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

(1) Phòng ngừa sự cố khi lưu kho

Trong quá trình nhập kho, cần kiểm tra kỹ can chứa đựng hóa chất để đảm bảo không có hiện tượng nứt vỡ can chứa tránh hiện tượng rò rỉ tràn đổ. Nếu phát hiện có hiện tượng nứt vỡ, rách thùng thì phải để riêng và xử lý trước khi nhập kho.

Tránh để hiện tượng tràn đổ rò rỉ hóa chất, trong kho bảo quản phải sắp xếp các lô hóa chất ngay ngắn và theo từng khu vực riêng. Không được xếp quá cao, nên xếp 2 lớp và chiều cao của lô không quá 1m. Lối đi giữa các lô hàng hóa tối thiểu 1,5m. Nên chia khu vực riêng để lưu trữ hóa chất không để lẫn lộn hóa chất.

Lưu trữ hóa chất trong thùng kín, bảo quản ở nơi khô ráo, thoáng mát, tránh xa các nguồn nhiệt hoặc nguồn đánh lửa, độ ẩm cao.

Cấm để giẻ lau, giẻ bẩn dính dầu mỡ trong kho, không đưa xăng dầu vào sát khu vực kho, không hút thuốc hay mang các vật có khả năng cháy nổ vào kho, đặc biệt là khu bồn chứa dầu. Sử dụng dụng cụ, thiết bị không phát ra tia lửa điện.

Kho chứa hóa chất đã được xây dựng riêng biệt với diện tích 70m² để lưu chứa hóa chất để phục vụ sản xuất tại nhà máy.

Trong kho bảo quản hóa chất, hệ thống điện chiếu được thiết kế đúng theo tiêu chuẩn an toàn TCVN 5507:2002. Kho có hệ thống thông gió tại cửa thông, tránh sự tích tụ của khí, hơi dễ cháy.

Kho có biển báo, nhận dạng hóa chất nguy hiểm, có nội quy kho.

Kho phải được gắn phương tiện chữa cháy nổ như bình chữa cháy, thùng cát, bồn nước chữa cháy đặt gần để hỗ trợ nhanh khi có sự cố.

(2) Biện pháp phòng ngừa sự cố pha chế, sử dụng hóa chất

Trước khi vận chuyển phải quan sát, không được để vật gì có vật làm cản trở lối đi vận chuyển hóa chất, khi vận chuyển hóa chất không được vác trên vai. Phải khiêng hoặc dùng xe đẩy để vận chuyển hóa chất.

Quan sát tuân thủ tất cả các cảnh báo, dấu hiệu nhận dạng và biện pháp phòng ngừa được liệt kê trên bản thông tin sản phẩm hoặc xung quanh khu vực.

Khi hòa tan, pha chế phải luôn tuân thủ pha axit đặc vào nước không bao giờ làm ngược lại.

Người làm đeo mặt nạ (hoặc kính đeo mắt, khẩu trang ướt) đi ủng và găng tay cao su để phòng hộ. Khi thao tác cần đứng tại vị trí ngược hướng gió và nguồn phát sinh nơi hóa chất.

Các bồn hóa chất và van đường ống sẽ được cán bộ an toàn – môi trường kiểm tra thường xuyên.

Can sau khi sử dụng phải được lưu trữ như chất thải nguy hại và sắp xếp gọn gàng định kỳ trả lại cho nhà cung cấp hóa chất.

Khu vực pha chế hóa chất đã có biển cảnh báo, dấu hiệu nhận dạng và quy trình sơ cấp cứu khi gặp sự cố hóa chất.

Trong quá trình sử dụng hóa chất công nhân phải được huấn luyện kỹ thuật an toàn về hóa chất, biện pháp ứng cứu khẩn cấp khi có sự cố xảy ra, chương trình kiểm tra sức khỏe định kỳ cho công nhân lao động trực tiếp.

(3) Các biện pháp phòng ngừa sự cố khi vận chuyển

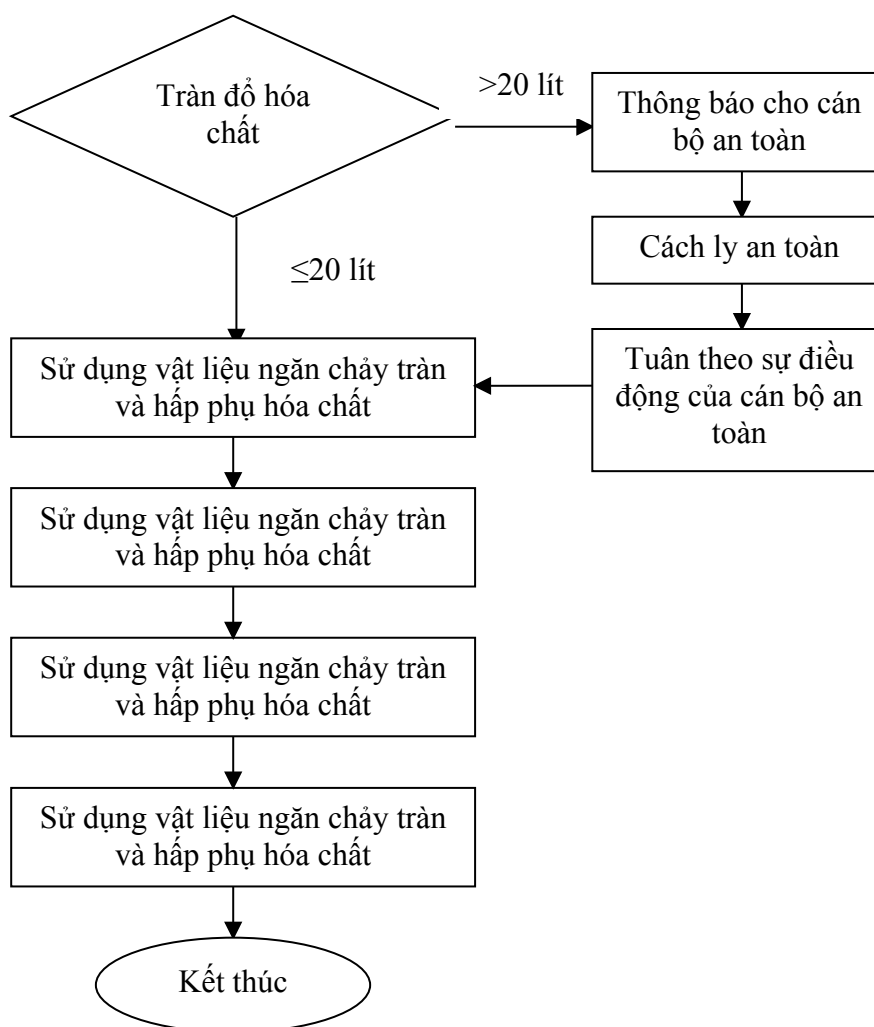
Xếp dỡ cẩn thận, luôn để can hóa chất chiều thẳng đứng, hạn chế tối đa việc nằm khi bốc dỡ, tránh va đập. Không nổ xe máy khi xếp dỡ.

(4) Các quy định về cảnh báo, dấu hiệu nhận dạng

Việc trang bị công nhân về các cảnh báo, dấu hiệu nhận dạng hóa chất là rất cần thiết cho các công tác phòng ngừa an toàn hóa chất khi sử dụng. Bên cạnh việc quy định chặt chẽ nội quy kho, công ty cũng cung cấp cho công nhân hướng dẫn sơ cấp cứu trong trường hợp gặp tai nạn.

❖ Các biện pháp ngăn ngừa tràn đổ, rò rỉ hóa chất và an toàn lao động cho công nhân

- ~ Nhà máy bố trí khu vực chứa hóa chất tại vị trí thoáng mát, tránh tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng mặt trời, có mái che chắn.
- ~ Hạn chế công nhân làm việc tại khu vực phát sinh hơi hóa chất, trang bị đủ các phương tiện để đảm bảo an toàn lao động như: Nón bảo hộ, quần áo, giày, khẩu trang, bao tay, kính, mặt nạ che mặt...
- ~ Khi gặp trường hợp bị dính, hay nuốt phải dung môi thực hiện các biện pháp sơ cứu sau:
 - + Nếu nuốt phải: Ngay lập tức gọi trung tâm cấp cứu hoặc gọi bác sỹ hoặc chở bệnh nhân đến bệnh viện.
 - + Nếu bị dính trên da hoặc tóc: Cởi bỏ ngay lập tức quần áo bị dính sản phẩm. Ngâm bộ phận bị dính bằng nước hoặc vòi hoa sen ít nhất 15 phút và sau đó rửa lại bằng xà bông và nước nếu có thể. Nếu da trở nên đỏ, sưng, đau và hoặc phỏng rộp, chuyển bệnh nhân đến cơ sở y tế gần nhất để điều trị thêm
 - + Nếu hít phải: Chuyển nạn nhân ra nơi thoáng khí, giữ ngực nạn nhân ở tư thế thuận lợi cho hô hấp. Liên hệ với trung tâm giải độc hoặc bác sỹ nếu thấy mệt mỏi. Nếu không hồi phục nhanh chóng, chuyển nạn nhân đến cơ sở y tế gần nhất để có các điều trị tiếp theo.
 - + Nếu bị dính vào mắt: thận trọng rửa bằng nước trong vài phút. Tháo bỏ kính áp tròng nếu đang đeo và nếu thấy dễ dàng. Sau đó tiếp tục rửa mắt bằng nước sạch. Nếu bị kích ứng kéo dài, cần phải được chăm sóc y tế.
 - + Nếu có hoả hoạn: Dùng loại bột chống cồn, nước phun có áp hoặc ở dạng phun sương để dập lửa.
- ~ Quy trình ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất như sau:



Hình 3. 7: Quy trình ứng phó khi có sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất

6.3.3. Biện pháp phòng ngừa sự cố môi trường đối với kho chứa chất thải

- ~ Thiết kế nhà kho lưu giữ chất thải có mái che, tránh nước mưa rơi xuống cuốn theo chất thải vào đường thoát nước.
- ~ Nhà kho lưu giữ chất thải được phân chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau. Các khu vực này được thiết kế với khoảng cách phù hợp theo quy định lưu giữ CTNH, hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải và xảy ra sự cố cháy nổ trong nhà kho. Mỗi khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo và thiết bị PCCC, dụng cụ bảo hộ lao động, các vật liệu ứng phó khắc phục nếu có sự cố xảy ra.
- ~ CTNH được dán băng hiệu có hình minh họa để việc tập kết chất thải được dễ dàng. Khu vực chứa CTNH được xây bờ bao, bên trên có đặt các bể chứa để thu gom chất thải khi bị rò rỉ, bên dưới có chứa cát và được xây bao lại. Khi có sự cố tràn đổ CTNH, cát sẽ được thu gom và bàn giao cho đơn vị thu gom CTNH.
- ~ Đối với việc vận chuyển CTNH: Chủ đầu tư hợp đồng với đơn vị có chức năng chuyên thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH theo đúng quy định. Do đó, đơn vị được thu gom, vận chuyển và xử lý có các biện pháp để đề phòng và kiểm soát

sự cố trong quá trình vận chuyển CTNH.

6.3.4. Biện pháp phòng ngừa sự cố tai nạn lao động

- ~ Tuân thủ nghiêm ngặt quy chế quản lý kỹ thuật an toàn đối với các máy móc, thiết bị, có yêu cầu an toàn đặc thù chuyên ngành công nghiệp.
- ~ Tiến hành tuyên truyền, huấn luyện cho công nhân nhằm phổ biến chế độ, chính sách, tiêu chuẩn, quy phạm về an toàn lao động.
- ~ Theo dõi sức khỏe và có biện pháp chăm sóc sức khỏe người lao động.
- ~ Cung cấp các thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân khi làm việc.
- ~ Để tránh những tai nạn đáng tiếc có thể xảy ra, công nhân không được phép uống rượu, bia khi làm việc.
- ~ Thường xuyên kiểm tra, thay thế các bóng đèn cũ bị hư hỏng để đảm bảo ánh sáng. Công nhân được hướng dẫn đầy đủ các biện pháp an toàn trong sử dụng điện, máy móc, thiết bị.
- ~ Kiểm tra định kỳ các phương tiện vận chuyển và các quy định an toàn trong vận chuyển.
- ~ Thường xuyên kiểm tra, vận hành theo đúng các quy tắc an toàn về điện.
- ~ Nghiêm chỉnh sử dụng các thiết bị điện, dụng cụ an toàn và bảo vệ khi làm việc.
- ~ Đảm bảo tốt cách điện của thiết bị điện.
- ~ Sử dụng các phương tiện bảo vệ, dụng cụ bảo vệ.

• Tóm tắt quy mô, tính chất của các nguồn thải phát sinh tại dự án

Bảng 3. 5: Tóm tắt quy mô, tính chất của các nguồn thải phát sinh tại dự án

STT	Các tác động môi trường chính	Quy mô, tính chất
1	Nước thải	Nước thải sinh hoạt của 70 công nhân viên: 7 m³/ngày.đêm. Thành phần: Các chất ô nhiễm chủ yếu gồm dầu mỡ động thực vật, các chất cặn bã, chất lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ (BOD/COD), các chất dinh dưỡng (N, P) và các loại vi khuẩn, vi sinh vật gây bệnh.
		Nước thải sản xuất: 1.200 m³/ngày.đêm. Thành phần: pH thấp, hàm lượng chất hữu cơ và vô cơ cao, thể hiện qua hàm lượng chất rắn lơ lửng (TSS), các chất dinh dưỡng chứa N, P, các chỉ số về nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅), nhu cầu oxy hoá học (COD), ... với nồng độ rất cao.
2	Bụi, khí thải	Khí thải hệ thống sấy bã mì: 2 tấn bã/giờ

		Thành phần: Công ty sử dụng nhiên liệu đốt là khí biogas thu hồi từ HTXLNT, không sử dụng nhiên liệu dự phòng khác vì vậy thành phần khí thải phát sinh chủ yếu là khí CO ₂
3	Chất thải rắn, chất thải nguy hại	Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt của công nhân viên: 35 kg/ngày Thành phần: Vỏ trái cây, giấy, thức ăn thừa, vỏ đồ hộp, vật dụng, bao bì nhựa, rau củ quả thừa, bao ni lông, ...
		Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường: 32.621.400 kg/năm Thành phần: Bã mì, vỏ lụa, vỏ gỗ, bao bì hỏng ...
		Chất thải nguy hại: 460 kg/năm Thành phần: Gồm hộp chứa mực in thải, bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải, các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải, bao bì mềm có chứa hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại, chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại, pin, ắc quy chì thải, ...

(Nguồn: Chi nhánh Công ty CPNSTP Quảng Ngãi - Nhà máy TBS Đồng Phú, 2024)

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có):

Không có

8. Biện pháp bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi khi có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi (nếu có):

Không có

9. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có):

Không có

10. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định đề án bảo vệ môi trường (nếu có):

Đối với Hệ thống xử lý nước thải dây chuyền công suất 2.000 m³/ngày phương án xử lý nước thải được điều chỉnh không làm thay đổi các công trình hiện hữu của hệ thống, nhằm cải tạo hệ thống xử lý và công nghệ xử lý phù hợp hơn với tính chất nước thải, giảm chi phí vận hành. Cụ thể:

- Bỏ các hồ số 4, 5, 6, 7, 8, 9 không sử dụng đến để cải tạo lại khuôn viên nhà máy.
- Cải tạo hồ chứa nước mưa thể tích 1.260 m³ làm hồ chứa nước thải dự phòng.

CHƯƠNG 4 . NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

1.1. Nguồn phát sinh nước thải

- ~ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt khoảng 7 m³/ngày.đêm
- ~ Nguồn số 02: Nước thải sản xuất khoảng 1.200 m³/ngày.đêm

1.2. Dòng nước thải, lưu lượng xả thải và giá trị giới hạn ô nhiễm

- ~ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt khoảng 7 m³/ngày.đêm
- ~ Nguồn số 02: Nước thải sản xuất khoảng 1.200 m³/ngày.đêm
- ~ Lưu lượng xả nước thải tối đa: **845 m³/ngày.đêm** (tái sử dụng 30% lượng nước thải phát sinh tương đương 362 m³/ngày.đêm cho mục đích rửa nguyên liệu của nhà máy).
- ~ Dòng nước thải: Nhà máy có 02 nguồn nước thải gồm nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất. Nước thải sau khi xử lý đạt QCVN 63:2017/BTNMT, cột A, K_q=0,9, K_f=1.
- ~ Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:

Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm

Stt	Thông số	Đơn vị	QCVN 63:2017/ BTNMT, cột A, K _q =0,9, K _f =1
01	Độ pH	--	6 - 9
02	TSS	mg/L	27
03	BOD ₅	mgO ₂ /L	90
04	COD	mgO ₂ /L	45
05	Amoni	mg/L	--
06	Tổng Nito	mg/L	45
07	Tổng Phospho	mg/L	9
08	CN ⁻	mg/L	0,063
09	Tổng Coliform	MPN/100ml	3.000

1.3. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải

- ~ Phương thức xả nước thải: Nước thải sau hệ thống xử lý theo ống dẫn nước thải tự chảy vào ven bờ, rồi chảy vào suối cạn.
- ~ Chế độ xả nước: 24/24h, 09 tháng/năm (từ đầu tháng 8 năm nay đến hết tháng 4 năm sau)
- ~ Nguồn tiếp nhận: Suối cạn thuộc ấp Quân Y, xã Tân Lợi, tỉnh Đồng Nai.

- ~ Tọa độ vị trí xả thải: X: 573.627; Y: 1.268.634 (VN 2000, kinh tuyến 106⁰15', múi chiều 3⁰)
- ~ Chất lượng nước thải: Nước thải sau xử lý đạt QCVN 63:2017/BTNMT, cột A – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải chế biến tinh bột mì.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung (nếu có):

2.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- ~ Nguồn số 01: Máy phát điện dự phòng

2.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- ~ Nguồn số 01: Máy phát điện dự phòng, tọa độ X = 559.194, Y = 1.334.650 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106⁰15', múi chiều 3⁰)

2.3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

Bảng 4.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	QCVN 24:2016/BYT
Tiếng ồn	dBA	≤ 85

Bảng 4.3. Giá trị giới hạn đối với độ rung

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	QCVN 27:2010/BTNMT
Độ rung	dB	70 dB từ 6 giờ - 21 giờ 60 dB từ 21 giờ - 6 giờ

3. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải

3.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Bảng 4.4. Khối lượng CTRCNTT phát sinh tại Nhà máy đề nghị cấp phép

Stt	Tên chất thải	Mã	Khối lượng (kg/năm)
01	Vỏ lụa, đầu củ mì	19 03 04	3.600.000
02	Xơ, bã khoai mì	19 03 04	28.800.000
03	Bùn thải	18 01 11	216.000
04	Tro đốt		5.400
05	Rác thải sinh hoạt	--	12.775
Tổng cộng			32.634.175

(Nguồn: Chi nhánh Công ty Cổ phần nông sản thực phẩm Quảng Ngãi, 2024)

3.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải nguy hại

Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại Nhà máy đề nghị cấp phép như sau:

Bảng 4.5. Khối lượng CTNH phát sinh tại Nhà máy đề nghị cấp phép

STT	Loại chất thải nguy hại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải ^(KS)	Rắn	5	08 02 04
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	10	16 01 06
3	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	150	17 02 03
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	Rắn	60	18 01 02
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa có chứa hoặc nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	60	18 01 03
6	Bao bì mềm có chứa hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại ^(KS)	Rắn	140	18 01 01
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (kể cả vật liệu lọc dầu), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	Rắn	15	18 02 01
8	Pin/ắc quy chì thải	Rắn	20	19 06 01
Tổng khối lượng			460	

(Nguồn: Chi nhánh Công ty Cổ phần nông sản thực phẩm Quảng Ngãi, 2024)

Ghi chú:

- ~ Mã CTNH: được ký hiệu theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT
- ~ KS: là chất thải công nghiệp phải kiểm soát, cần áp dụng ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật môi trường về ngưỡng chất thải nguy hại để phân định là chất thải nguy hại hay chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định của Thông tư số 02/2022/TT – BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

4. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất (nếu có): Không có

CHƯƠNG 5 . KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:

Chủ dự án đã xây dựng hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải công suất 2.000 m³/ngày.đêm và lắp đặt hệ thống xử lý khí thải cho lò sấy tinh bột, lò sấy bã và chuẩn bị đưa vào vận hành thử nghiệm. Dự kiến thời gian và công suất các công trình xử lý trong giai đoạn vận hành thử nghiệm như sau:

Bảng 5. 1: Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm và công suất của các công trình

STT	Công trình bảo vệ môi trường	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Công suất dự kiến đạt được
I	Thời gian đánh giá trong giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý trong 75 ngày			
1	Công trình xử lý nước thải sinh hoạt, sản xuất công suất 2.000 m ³ /ngày.đêm	11/2025	01/2026	100% công suất hoạt động chính thức.
2	Công trình xử lý khí thải lò sấy tinh bột	11/2025	01/2026	100% công suất hoạt động chính thức.
II	Thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý trong 07 ngày liên tiếp			
1	Công trình xử lý nước thải sinh hoạt, sản xuất công suất 2.000 m ³ /ngày.đêm	02/2026	04/2026	100% công suất hoạt động chính thức.
2	Công trình xử lý khí thải lò sấy tinh bột	02/2026	04/2026	100% công suất hoạt động chính thức.

(Nguồn: Trung tâm quan trắc Tài nguyên và Môi trường, 2024)

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:

❖ Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy mẫu:

Giai đoạn vận hành thử nghiệm của Công ty được thực hiện trong vòng 6 tháng (180 ngày) được trình bày chi tiết như sau:

+ Giai đoạn điều chỉnh hiệu suất

Thời gian quan trắc trong giai đoạn điều chỉnh hiệu suất của các công trình xử lý được thực hiện trong vòng 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm, cụ thể như sau:

- Lần 1: 15 ngày sau khi bắt đầu vận hành thử nghiệm.
- Lần 2: 30 ngày sau khi bắt đầu vận hành thử nghiệm.
- Lần 3: 45 ngày sau khi bắt đầu vận hành thử nghiệm.
- Lần 4: 60 ngày sau khi bắt đầu vận hành thử nghiệm.
- Lần 5: 75 ngày sau khi bắt đầu vận hành thử nghiệm.

+ Giai đoạn vận hành ổn định

Thời gian quan trắc trong giai đoạn vận hành ổn định của các công trình xử lý được thực hiện trong vòng 07 ngày liên tiếp, cụ thể như sau:

- Lần 1: Ngay sau khi kết thúc giai đoạn điều chỉnh hiệu suất.
- Lần 2 đến Lần 7: 06 ngày liên tiếp kể từ Lần 1.

❖ Kế hoạch đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu chất thải

+ Giám sát chất lượng khí thải

Số lần đo đạc, lấy mẫu và phân tích các mẫu: 3 lần trong 3 thời điểm khác nhau trong ngày tại đầu ra của công trình xử lý (tối thiểu 15 ngày/lần).

Phương thức lấy mẫu theo kiểu mẫu tổ hợp: được lấy theo kết quả trung bình của 03 kết quả đo đạc của thiết bị đo nhanh hiện trường theo quy định của pháp luật ở 03 thời điểm khác nhau trong ngày (sáng, trưa – chiều, chiều – tối) hoặc ở 03 thời điểm khác nhau (đầu, giữa, cuối) của ca sản xuất.

Phương thức lấy mẫu theo kiểu mẫu đơn: Khí thải đầu ra được lấy tần suất 1 lần, lấy 07 ngày liên tiếp trừ chủ nhật. Trường hợp bất khả kháng không thể đo đạc, lấy và phân tích mẫu liên tiếp thì phải thực hiện đo đạc, lấy và phân tích mẫu chuyển sang ngày kế tiếp.

Bảng 5. 2: Kế hoạch quan trắc chất lượng khí thải

TT	Ổng thoát	Nguồn thải	Tần suất giám sát	Thông số giám sát	Tổng số lượng mẫu	Loại mẫu	Quy chuẩn so sánh
Giai đoạn điều chỉnh hiệu suất							
1	KT1	Ổng khói sau hệ thống xử lý khí thải lò sấy	15 ngày/lần	Lưu lượng, bụi	5	Mẫu tổ hợp	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp =

TT	Ống thoát	Nguồn thải	Tần suất giám sát	Thông số giám sát	Tổng số lượng mẫu	Loại mẫu	Quy chuẩn so sánh
		bã		tổng, CO, SO ₂ , NO ₂ , H ₂ S			1; Kv = 1,2)
2	KT2	Ống khói sau hệ thống xử lý khí thải lò sấy tinh					
Giai đoạn vận hành ổn định:							
1	KT1	Ống khói sau hệ thống xử lý khí thải lò sấy bã	1 ngày/lần	Lưu lượng, bụi tổng, CO, SO ₂ , NO ₂ .	7	Mẫu đơn	QCVN 19:2009/BTNM T, cột B (Kp = 1; Kv = 1,2)
2	KT2	Ống khói sau hệ thống xử lý khí thải lò sấy tinh					

(Nguồn: Chi nhánh Công ty Cổ phần nông sản thực phẩm Quảng Ngãi, 2024)

+ Giám sát chất lượng nước thải

Số lần đo đạc, lấy mẫu và phân tích các mẫu: 3 lần trong 3 thời điểm khác nhau trong ngày tại đầu vào và đầu ra của công trình xử lý (tối thiểu 15 ngày/lần).

Phương thức lấy mẫu theo kiểu mẫu tổ hợp được lấy theo thời gian gồm 03 mẫu đơn lấy ở 3 thời điểm khác nhau, sau đó trộn đều 3 mẫu lấy tại 3 thời điểm khác nhau và tiến hành gửi mẫu phân tích.

Phương thức lấy mẫu theo kiểu mẫu đơn: Nước thải đầu vào được lấy tần suất 1 lần, riêng mẫu nước thải đầu ra lấy 07 ngày liên tiếp trừ chủ nhật. Trường hợp bất khả kháng không thể đo đạc, lấy và phân tích mẫu liên tiếp thì phải thực hiện đo đạc, lấy và phân tích mẫu chuyển sang ngày kế tiếp.

Bảng 5. 3: Kế hoạch quan trắc chất lượng nước thải

TT	Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Tần suất giám sát	Tổng số lượng mẫu	Loại mẫu (*)	Quy chuẩn so sánh (**)
1	Bể thu gom nước thải	pH, TSS, BOD ₅ , COD, N _{tổng} , P _{tổng} , CN ⁻ , tổng coliform	Giai đoạn điều chỉnh hiệu suất: 15 ngày/	5 mẫu	Mẫu tổ hợp	QCVN 63:2017/BTNMT, cột A (K _q = 0,9; K _f = 1)
2	Sau HTXL nước thải tại hồ chứa	pH, TSS, BOD ₅ , COD,		5 mẫu	Mẫu tổ	QCVN 63:2017/BTNMT, cột

TT	Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Tần suất giám sát	Tổng số lượng mẫu	Loại mẫu (*)	Quy chuẩn so sánh (**)
	nước sau xử lý	N _{tổng} , P _{tổng} , CN ⁻ , tổng coliform	lần		hợp	A (K _q = 0,9; K _f = 1)
3	Bể thu gom nước thải	pH, TSS, BOD ₅ , COD, N _{tổng} , P _{tổng} , CN ⁻ , tổng coliform	Giai đoạn vận hành ổn định 1 ngày/lần	1 mẫu	Mẫu đơn	QCVN 63:2017/BTNMT, cột A (K _q = 0,9; K _f = 1)
4	Sau HTXL nước thải tại hồ chứa nước sau xử lý	pH, TSS, BOD ₅ , COD, N _{tổng} , P _{tổng} , CN ⁻ , tổng coliform	Giai đoạn vận hành ổn định 1 ngày/lần	7 mẫu	Mẫu đơn	QCVN 63:2017/BTNMT, cột A (K _q = 0,9; K _f = 1)

(Nguồn: Chi nhánh Công ty Cổ phần nông sản thực phẩm Quảng Ngãi, 2024)

*** Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch vận hành thử nghiệm**

Công ty sẽ phối hợp với đơn vị có chức năng tiến hành lấy, phân tích mẫu và đánh giá kết quả chất lượng chất thải.

Chủ dự án dự kiến phối hợp với đơn vị đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường thực hiện, cụ thể như sau:

Tên đơn vị thực hiện dự kiến:

+ Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường;

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

a/ Giám sát chất lượng môi trường khí thải lò sấy bã và sấy tinh bột

- Vị trí giám sát: 2 điểm, trong đó:
- 01 điểm tại ống khói lò sấy bã
- 01 điểm tại ống khói lò sấy tinh bột

- *Thông số giám sát:* lưu lượng, nhiệt độ, bụi, SO₂, NO₂, CO, H₂S.
- *Tần suất giám sát:* 1 lần/ 3 tháng
- *Quy chuẩn so sánh:* QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với K_p = 1; K_v = 1,2;

c/ Giám sát chất lượng nước thải

– *Vị trí giám sát:* 1 điểm đầu vào và đầu ra hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy.

– *Chỉ tiêu giám sát:* pH, TSS, BOD₅, COD, N_{tổng}, P_{tổng}, CN⁻, tổng coliform.

~ *Tần suất giám sát:* 3 tháng/lần.

~ *Quy chuẩn so sánh:* QCVN 63:2017/BTNMT, cột A với K_q = 0,9; K_f = 1;

c/ Giám sát chất lượng nước mặt

– *Vị trí giám sát:* Suối Cạn 1 điểm cách vị trí xả thải 100 về hạ nguồn.

– *Chỉ tiêu giám sát:* pH, DO, TSS, COD, BOD₅, Nitrat, Nitrit, Amoni, CN⁻, coliform

– *Tần suất giám sát:* 06 tháng/lần

– *Quy chuẩn so sánh:* QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B1

d/ Giám sát chất lượng nước ngầm

– *Vị trí giám sát:* 1 điểm tại giếng khoan trong khu vực nhà máy.

– *Chỉ tiêu giám sát:* pH, độ cứng, TDS, chỉ số pemangnat, Amoni, Clorua, Nitrat, Sunfat, sắt tổng số, xyanua, Coliforms

– *Tần suất giám sát:* 06 tháng/lần

– *Quy chuẩn so sánh:* QCVN 09-MT:2015/BTNMT.

e/ Giám sát chất thải rắn

~ *Vị trí giám sát:* Thường xuyên theo dõi, giám sát tổng lượng thải rắn phát sinh; phân loại các loại CTR, phân loại các loại CTNH tại kho lưu trữ.

~ *Tần suất giám sát:* 6 tháng/lần.

~ *Dự kiến kinh phí:* 10 triệu/năm.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

~ Quan trắc nước thải:

+ *Vị trí giám sát:* 01 điểm tại mương quan trắc.

+ *Thông số giám sát:* Lưu lượng (*đầu vào và đầu ra*), pH, Nhiệt độ, TSS, COD.

+ *Tần suất giám sát:* Liên tục (bao gồm thiết bị quan trắc tự động, liên tục và thiết bị lấy mẫu tự động), có camera theo dõi, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Nông nghiệp và

Môi trường tỉnh Đồng Nai theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường.

+ Thời gian lắp đặt và áp dụng: Lắp đặt trước 30/12/2024 và áp dụng từ 2025 trở đi.

+ Quy chuẩn so sánh: Cột A, QCVN 63:2017/BTNMT với hệ số $k_q = 0,9$; $k_f = 1,0$.

~ Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp:

Công ty không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục bụi, khí thải công nghiệp.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở.

Không có

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.

Tổng kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 5. 4: Tổng kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

TT	Loại mẫu quan trắc	Chi phí (đồng/lần)	Tần suất giám sát (lần/năm)	Chi phí (đồng/năm)
1	Nước thải trước và sau xử lý	8.368.000	4	33.472.000
2	Khí thải sau xử lý lò sấy	7.360.000	4	29.440.000
3	Môi trường không khí xung quanh	3.040.000	2	6.080.000
4	Nước ngầm	2.368.000	2	4.736.000
6	Nước mặt	2.288.000	2	4.576.000
7	CTR	10.000.000	-	10.000.000
Tổng cộng		23.424.000	16	88.304.000

(Nguồn: Chi nhánh Công ty Cổ phần nông sản thực phẩm Quảng Ngãi, 2024)

CHƯƠNG 6 : CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Báo cáo Đề xuất cấp Giấy Phép Môi Trường cho Dự án “**NHÀ MÁY CHẾ BIẾN TINH BỘT MÌ ĐỒNG PHÚ, CÔNG SUẤT 22.000 TẤN/NĂM**” đã được thực hiện đầy đủ theo nội dung đề ra cho Báo cáo Đề xuất cấp Giấy Phép Môi Trường được thực hiện theo mẫu hướng dẫn nêu trong Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020.

~ Chi nhánh Công ty Cổ phần nông sản thực phẩm Quảng Ngãi cam kết về tính chính xác, trung thực của Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường

~ Thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo đúng nội dung đã đề xuất trong báo cáo

~ Hoạt động sản xuất, xử lý chất thải tại dự án tuân thủ nghiêm ngặt các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn về môi trường như sau:

- . QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- . QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- . QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;
- . QCVN 63:2017/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến tinh bột mì.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

- ~ Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc các giấy tờ tương đương;
- ~ Giấy tờ về đất đai hoặc bản sao hợp đồng thuê đất của cơ sở theo quy định của pháp luật.
- ~ Biên bản nghiệm thu, bàn giao các công trình bảo vệ môi trường hoặc các văn bản khác có liên quan đến các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở;
- ~ Bản sao báo cáo đánh giá tác động môi trường (trừ dự án được phê duyệt theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường) và bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án; các giấy phép môi trường thành phần (nếu có).

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG
CHI NHÁNH**

Mã số chi nhánh: 4300321643-015

Đăng ký lần đầu, ngày 22 tháng 12 năm 2016

Đăng ký thay đổi lần thứ: 5, ngày 13 tháng 09 năm 2023

1. Tên chi nhánh:

CHI NHÁNH CÔNG TY CP NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI -
NHÀ MÁY TINH BỘT SẴN ĐỒNG PHÚ

Tên chi nhánh viết bằng tiếng nước ngoài: DONG PHU TAPIOCA STARCH
FACTORY

Tên chi nhánh viết tắt: DOPTF

2. Địa chỉ:

Ấp Quân Y, Xã Tân Lợi, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: 02716556468

Fax:

Email: dongphu@apfco.com.vn

Website:

3. Thông tin về người đứng đầu

Họ và tên: **VÕ TẤN TÌNH**

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: *01/02/1980*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *051080006836*

Ngày cấp: *26/08/2021*

Nơi cấp: *Cục trưởng cục cảnh sát quản lý hành
chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Điện An 4, Xã Nghĩa Thương, Huyện Tư Nghĩa, Tỉnh Quảng Ngãi,
Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Điện An 4, Xã Nghĩa Thương, Huyện Tư Nghĩa, Tỉnh Quảng Ngãi,
Việt Nam*

4. Hoạt động theo ủy quyền của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CP NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Mã số doanh nghiệp: 4300321643

Địa chỉ trụ sở chính: Số : 48 Phạm Xuân Hoà, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố
Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam



Nguyễn Duy Hải

Số: 2480/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 01 tháng 9 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 31/2017/NQ-HĐND ngày 19/7/2017 của HĐND tỉnh ban hành Quy định về chính sách khuyến khích và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo thẩm định số 1485/BC-SKHĐT ngày 23/8/2017 về điều chỉnh chủ đầu tư dự án Nhà máy tinh bột mì từ Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Toàn Năng sang Công ty CP Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi; kèm theo văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo ngày 10/7/2017 của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Toàn Năng,

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp thuận nhà đầu tư:

Công ty CP Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi, tên viết bằng tiếng nước ngoài Quang Ngai Agricultural Products and Foodstuff Joint Stock Company, tên viết tắt APFCO - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300321643 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2003, cấp thay đổi lần thứ 17 ngày 17 tháng 02 năm 2016;

Địa chỉ trụ sở chính: Số 48 Phạm Xuân Hòa, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Văn Danh, sinh ngày 20 tháng 10 năm 1961, dân tộc Kinh, quốc tịch Việt Nam, Chứng minh nhân dân số 211222371 cấp ngày 23 tháng 12 năm 2015 tại Công an tỉnh Quảng Ngãi, địa chỉ

đăng ký thường trú tại tổ 13, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, chỗ ở hiện nay tại số 295 Phan Đình Phùng, phường Chánh Lộ, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc;

Thông tin về tổ chức kinh tế tại tỉnh Bình Phước: Chi nhánh Công ty CP Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi - Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú, tên viết bằng tiếng nước ngoài Dong Phu Tapioca Starch Factory, tên viết tắt DOPTF - Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 4300321643-015 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 22 tháng 12 năm 2016, cấp thay đổi lần thứ 1 ngày 27 tháng 3 năm 2017;

Địa chỉ: Ấp Quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước;

Người đứng đầu chi nhánh: Ông Trương Văn Quang, sinh ngày 30 tháng 12 năm 1974, dân tộc Kinh, quốc tịch Việt Nam, Chứng minh nhân dân số 211930087 cấp ngày 22 tháng 04 năm 2008 tại Công an tỉnh Quảng Ngãi, địa chỉ đăng ký thường trú tại thôn Hạnh Phúc, xã Tịnh Ấn Đông, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, chỗ ở hiện nay tại thôn Hạnh Phúc, xã Tịnh Ấn Đông, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi;

Thực hiện dự án đầu tư với các nội dung sau:

Điều 1. Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy tinh bột mì.
2. Mục tiêu dự án: Chế biến tinh bột mì.
3. Quy mô dự án: 22.000 tấn/năm.
4. Địa điểm thực hiện dự án: Ấp Quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.
5. Diện tích, nguồn gốc đất:
 - Diện tích: Khoảng 21.128,6 m².
 - Nguồn gốc đất: Khu đất thuộc quyền sử dụng của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Toàn Năng được UBND tỉnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ T00022 ngày 11/4/2005; Công ty CP Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi thỏa thuận nhận chuyển nhượng lại tài sản trên đất và thực hiện đầu tư thuê đất để thực hiện dự án.

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 34.300.000.000 đồng (Ba mươi bốn tỷ, ba trăm triệu đồng).

Trong đó: Vốn tự có của nhà đầu tư chiếm 100%.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: Đến ngày 11/4/2055.
8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư: Đã hoạt động từ năm 2005.

Điều 2. Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

Được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp; miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:

Được miễn, giảm thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

3. Ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất:

Được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định của Chính phủ.

Điều 3. Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án

1. Việc điều chỉnh dự án đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 40 Luật Đầu tư và quy định pháp luật có liên quan.

2. Việc chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển đổi chủ đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 45 Luật Đầu tư và quy định pháp luật có liên quan.

3. Việc giãn tiến độ đầu tư; tạm ngừng, ngừng hoạt động dự án thực hiện theo Điều 46, 47 Luật Đầu tư và quy định pháp luật có liên quan.

4. Dự án sẽ chấm dứt hoạt động trước thời hạn, bị thu hồi Quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định tại Điều 48 Luật Đầu tư và quy định pháp luật có liên quan.

Điều 4. Trách nhiệm của các đơn vị liên quan

Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Công Thương, Cục Thuế theo chức năng nhiệm vụ hướng dẫn Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Toàn Năng và Công ty CP Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi thực hiện các thủ tục tiếp theo đúng quy định.

Điều 5. Quyết định này được lập thành 03 (Ba) bản. Nhà đầu tư được cấp một bản. Một bản gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư và một bản được lưu tại UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4, 5;
- Chủ tịch, PCT;
- UBND huyện Đồng Phú;
- LĐVP, Phòng: TH, KT;
- Lưu: VT. (139Thg-29/8);



Nguyễn Thị Hằng

Số: ~~3149~~/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 05 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ (Điều chỉnh lần 1)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 31/2017/NQ-HĐND ngày 19/7/2017 của HĐND tỉnh ban hành Quy định về chính sách khuyến khích và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo thẩm định số 2281/BC-SKHĐT ngày 30/11/2017 về điều chỉnh (lần 1) Quyết định chủ trương đầu tư dự án Nhà máy tinh bột mì do Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi làm chủ đầu tư; kèm theo văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo ngày 13/10/2017 của Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi,

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp thuận nhà đầu tư:

Công ty CP Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi, tên viết bằng tiếng nước ngoài Quang Ngai Agricultural Products and Foodstuff Joint Stock Company, tên viết tắt APFCO - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300321643 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2003, cấp thay đổi lần thứ 17 ngày 17 tháng 02 năm 2016;

Địa chỉ trụ sở chính: Số 48 Phạm Xuân Hòa, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Quảng Ngãi; tỉnh Quảng Ngãi;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Văn Danh, sinh ngày 20 tháng 10 năm 1961, dân tộc Kinh, quốc tịch Việt Nam, Chứng minh nhân dân số 211222371 cấp ngày 23 tháng 12 năm 2015 tại Công an tỉnh Quảng Ngãi, địa chỉ

đăng ký thường trú tại tổ 13, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, chỗ ở hiện nay tại số 295 Phan Đình Phùng, phường Chánh Lộ, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc;

Thông tin về tổ chức kinh tế tại tỉnh Bình Phước: Chi nhánh Công ty CP Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi - Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú, tên viết bằng tiếng nước ngoài Dong Phu Tapioca Starch Factory, tên viết tắt DOPTF - Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 4300321643-015 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 22 tháng 12 năm 2016, cấp thay đổi lần thứ 1 ngày 27 tháng 3 năm 2017;

Địa chỉ: Ấp Quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước;

Người đứng đầu chi nhánh: Ông Trương Văn Quang, sinh ngày 30 tháng 12 năm 1974, dân tộc Kinh, quốc tịch Việt Nam, Chứng minh nhân dân số 211930087 cấp ngày 22 tháng 04 năm 2008 tại Công an tỉnh Quảng Ngãi, địa chỉ đăng ký thường trú tại thôn Hạnh Phúc, xã Tịnh Ấn Đông, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, chỗ ở hiện nay tại thôn Hạnh Phúc, xã Tịnh Ấn Đông, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi;

Được điều chỉnh dự án đầu tư Nhà máy tinh bột mì tại Quyết định chủ trương đầu tư số 2180/QĐ-UBND ngày 01/9/2017 của UBND tỉnh, cụ thể như sau:

Điều 1. Nội dung điều chỉnh:

1. Điều chỉnh diện tích, nguồn gốc đất thực hiện dự án tại Khoản 5 Điều 1:

Từ: “5. Diện tích, nguồn gốc đất:

- Diện tích: Khoảng 21.128,6 m².

- Nguồn gốc đất: Khu đất thuộc quyền sử dụng của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Toàn Năng được UBND tỉnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ T00022 ngày 11/4/2005; Công ty Cổ phần Nông sản thực phẩm Quảng Ngãi thỏa thuận nhận chuyển nhượng lại tài sản trên đất và thực hiện thủ tục thuê đất để thực hiện dự án”;

Điều chỉnh thành: “5. Diện tích, nguồn gốc đất:

Tổng diện tích thực hiện dự án: 86.851,6 m².

Trong đó:

- Diện tích 21.128,6 m²: Đã được UBND tỉnh thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định số 2180/QĐ-UBND ngày 01/9/2017; nguồn gốc đất: Thuộc quyền sử dụng của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Toàn Năng được UBND tỉnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ T00022 ngày 11/4/2005; Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi nhận chuyển nhượng lại tài sản trên đất và thực hiện thủ tục thuê đất để thực hiện dự án;

- Diện tích mở rộng 65.723 m² để làm nhà xe, nhà xưởng sấy bã mì, hệ thống xử lý nước thải; nguồn gốc đất: Thuộc quyền sử dụng đất của ông Đoàn

Minh Trung, được UBND huyện Đồng Phú cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số (H)2448/QSDĐ/1652/QĐ-UBND ngày 21/5/2009; Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi thỏa thuận nhận chuyển nhượng lại quyền sử dụng đất để thực hiện dự án”.

2. Điều chỉnh tổng vốn đầu tư của dự án tại Khoản 6 Điều 1:

Từ: “6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 34.300.000.000 VNĐ (Ba mươi bốn tỷ, ba trăm triệu đồng).

Trong đó: Vốn tự có của nhà đầu tư chiếm 100%”;

Điều chỉnh thành: “6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 40.000.000.000 VNĐ (Bốn mươi tỷ đồng).

Trong đó: Vốn tự có của nhà đầu tư chiếm 100%”.

3. Điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án đầu tư tại Khoản 8 Điều 1:

Từ: “8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư: Đã hoạt động từ năm 2005”;

Điều chỉnh thành: “8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

- Nhà máy đã đi vào hoạt động từ năm 2005;

- Từ tháng 10/2017 đến tháng 12/2017: Thực hiện thủ tục pháp lý cho phần mở rộng;

- Từ tháng 01/2018 đến tháng 5/2018: Tiến hành xây dựng, nâng cấp, cải tạo các công trình xử lý môi trường để đảm bảo nước thải đạt loại A;

- Từ tháng 6/2018: Tiến hành hoạt động dự án”.

Điều 2.

1. UBND huyện Đồng Phú tổng hợp, đưa khu đất mở rộng dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện.

2. Các nội dung khác không thay đổi vẫn thực hiện theo Quyết định chủ trương đầu tư số 2180/QĐ-UBND ngày 01/9/2017 của UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này được lập thành 03 (Ba) bản. Nhà đầu tư được cấp một bản. Một bản gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư và một bản được lưu tại UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, PCT;
- Sở: XD, CT, TN&MT; Cục Thuế;
- UBND huyện Đồng Phú;
- Trung tâm Hành chính công tỉnh;
- LĐVP, Phòng: TH, KT;
- Lưu: VT. (196Thg-01/12)



Nguyễn Thị Hằng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

V/V CHUYỂN NHƯỢNG MÁY MÓC THIẾT BỊ

Giữa: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Toàn Năng
và Công ty CP Nông sản thực phẩm Quảng Ngãi

Số: 01/2016/HĐKT

- Căn cứ Luật dân sự năm 2005;
- Căn cứ Luật Thương mại;
- Căn cứ Nghị quyết số: 01/NQ-HĐTV ngày 09 tháng 12 năm 2016 Của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Toàn Năng về việc bán tài sản của của Công ty tại: Ấp Quán Y, Xã Tân Lợi, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và khả năng của hai bên.

Hôm nay, ngày 10 tháng 12 năm 2016 tại Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Toàn Năng.

Địa chỉ: Ấp Quán Y, Xã Tân Lợi, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.

Chúng tôi gồm có các bên dưới đây và thống nhất như sau:

BÊN A: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Toàn Năng

Địa chỉ: Ấp Quán Y, Xã Tân Lợi, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.

Ông: Đỗ Tiên Quốc

Chức vụ: Giám đốc - Làm đại diện

Điện thoại: 090 3026 497

Fax:

Mã số doanh nghiệp: 3800283063

Tài khoản số : 65510000005716 tại ngân hàng : BIDV Chi Nhánh Bình Phước

BÊN B: Công ty Cổ phần Nông sản thực phẩm Quảng Ngãi.

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

Ông: Võ Văn Danh, Chức vụ: Tổng Giám đốc - Làm đại diện

Điện thoại: 0553 819549 Fax: 0553.822060.

Mã số thuế: 4300321643

Tài khoản số: 102010000404253 Tại: Ngân hàng Công thương Việt Nam, Chi nhánh Quảng Ngãi, hoặc Tài khoản số 0271000000133 tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Quảng Ngãi.

Điều 1: Đối tượng hợp đồng

1. Bên A đồng ý chuyển nhượng và Bên B đồng ý nhận chuyển nhượng toàn bộ tài sản, vật tư, trang thiết bị, máy móc và tài liệu kỹ thuật (nếu có) thuộc Dây chuyền

sản xuất tinh bột sản đạt tiêu chuẩn xuất khẩu đồng bộ, công suất thực tế khoảng 80 tấn thành phẩm ngày đang hoạt động ổn định của Bên A tại Ấp Quán Y, Xã Tân Lợi, Huyện Đông Phú, Tỉnh Bình Phước; gồm các tài sản chính sau:

STT	Tên máy móc, thiết bị	Năm SX	ĐVT	Số lượng	Hiện trạng	Ghi Chú
1	Xe xúc (Komatsu)	2004	Chiếc	2	Đang sử dụng	
2	Phiếu chứa củ	2004	Hệ	1	Đang sử dụng	
3	Băng tải củ	2004	Hệ	1	Đang sử dụng	
4	Lông bóc vỏ	2004	Cái	1	Đang sử dụng	
5	Máy rửa củ	2004	Hệ	1	Đang sử dụng	
6	Máy băm củ mì	2004	Cái	2	Đang sử dụng	
7	Máy nghiền củ mì	2005	Cái	3	Đang sử dụng	
8	Lông tách rác	2005	Cái	1	Đang sử dụng	
9	Máy ly tâm tách bã	2004	Cái	20	Đang sử dụng	
10	Máy ly tâm Separator	2004	Cái	6	Đang sử dụng	
11	Máy ly tâm tách nước	2004	Cái	6	Đang sử dụng	
12	Hệ thống lò đốt	2004	Hệ	1	Đang sử dụng	
13	Bồn chứa dầu FO	2004	Cái	3	Đang sử dụng	
14	Hệ thống sấy	2004	Hệ	1	Đang sử dụng	
15	Hệ thống đóng bao	2004	Hệ	1	Đang sử dụng	
16	Hệ thống điện	2004	Hệ	1	Đang sử dụng	
17	Máy phát điện 75KVA	2004	Máy	1	Đang sử dụng	
18	Hệ thống bơm bột	2004	Hệ	1	Đang sử dụng	
19	Thiết bị xường cơ khí	2004	Hệ	1	Đang sử dụng	
20	Trạm biến áp 1000KVA	2013	Hệ	1	Đang sử dụng	
21	Thiết bị phòng hóa nghiệm					
a	Cân độ ẩm	2004	Cái	1	Đang sử dụng	
b	Cân phân tích Explo	2004	Cái	1	Đang sử dụng	

2. Tổng tài sản nói trên (theo khoản 1 Điều này) được hai bên thống nhất chuyển nhượng với với giá trị chưa bao gồm thuế VAT là 26.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai mươi sáu tỷ đồng chẵn).

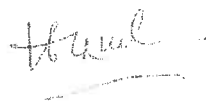
Điều 2: Quyền và trách nhiệm các bên

1. Bên A:

1.1/ Bên A cam kết tài sản chuyển nhượng cho bên B hoàn toàn thuộc quyền sở hữu của bên A, tài sản không bị ràng buộc về thủ tục pháp lý cho bất kỳ nghĩa vụ nào, kể cả cho bên thứ 3.

1.2/ Bên A xác nhận rằng ngay sau khi bàn giao, bên B được toàn quyền sở hữu toàn bộ tài sản và các tài liệu theo qui định tại khoản 1 Điều 1 của Hợp đồng này.

1.3/ Cùng với bên B tiến hành kiểm kê bàn giao tài sản như qui định tại Điều 3



 2

Hợp đồng.

1.4/ Mọi tranh chấp có liên quan đến tài sản chuyển nhượng cho bên B, bên A chịu hoàn toàn trách nhiệm.

1.5/ Cung cấp hoá đơn cho Bên B trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày bên B chuyển tiền cho bên A.

1.6/ Bảo quản tài sản kể từ ngày ký hợp đồng, trong quá trình kiểm kê cho đến khi bàn giao cho Bên B.

2. Bên B:

2.1/ Nhận tài sản, tài liệu đúng qui định; có quyền sở hữu tài sản và được quyền tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh trên hệ thống máy móc thiết bị sau khi nhận bàn giao.

2.2/ Thanh toán cho bên A đúng theo giá trị Hợp đồng.

Điều 3. Kiểm kê, bàn giao.

1. Hai bên tiến hành việc kiểm kê ngay sau khi bên B thanh toán đợt 1 cho bên A (Đặt cọc 20% giá trị hợp đồng trước thuế VAT) theo khoản 2 Điều 4 Hợp đồng này.

2. Trong hoặc sau quá trình kiểm kê hai bên thống nhất phân loại tài sản, áp dụng giá mua - bán cho phù hợp, nhưng tổng giá trị không vượt 26 tỷ đồng.

3. Bàn giao tài sản: Bên A bàn giao tài sản cho bên B đúng như quy định tại khoản 1 Điều 1 của Hợp đồng ngay sau khi bên B thanh toán đợt 2 cho bên A (80% giá trị hợp đồng trước thuế VAT) theo khoản 2 Điều 4 Hợp đồng này.

Điều 4. Thanh toán

1. Hình thức thanh toán: Bên B thanh toán cho Bên A bằng chuyển khoản

2. Tiến độ thanh toán: Chia làm 03 đợt

- Đợt 1: Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng này, bên B chuyển cho bên A 20% giá trị hợp đồng trước thuế VAT: 5.200.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm tỷ, hai trăm triệu đồng chẵn). Số tiền này được hiểu là số tiền đặt cọc của bên B cho Bên A đối với việc thực hiện hợp đồng này.

- Đợt 2: Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng bên B thanh toán cho bên A 80% giá trị hợp đồng trước thuế VAT: 20.800.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai mươi tỷ, tám trăm triệu đồng chẵn).

- Đợt 3: Trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày bên B nhận được hóa đơn tài chính của bên A, bên B chuyển trả số tiền thuế VAT ghi trên hóa đơn cho bên A.

3. Đồng tiền thanh toán: Việt Nam đồng

Điều 5. Phạt vi phạm, bồi thường

1. Nếu bên A vi phạm Hợp đồng (hiểu theo qui định của Luật thương mại) thì không loại trừ bất cứ lý do nào điều được giải quyết như sau: Bên A phải thực hiện



C.T.C.P * 2011

đúng Hợp đồng và bồi thường thiệt hại cho bên B (nếu có), nếu bên A không bán tài sản thì phải trả cho bên B hai lần số tiền đã chuyển.

2. Bên B vi phạm hợp đồng.

2.1/ Sau khi bên B chuyển tiền mà không thực hiện Hợp đồng thì bên B chịu mất số tiền đã chuyển.

2.2/ Bên B thanh toán chậm theo quy định tại Điều 4, thì bên B phải trả thêm cho bên A số tiền theo lãi suất quá hạn của ngân hàng nhưng không quá 15 ngày.

Điều 6. Điều khoản chung

1. Hai bên cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các điều, khoản của Hợp đồng này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh, hai bên cùng nhau thương lượng để giải quyết trên tinh thần hợp tác, tôn trọng và đảm bảo lợi ích của nhau.

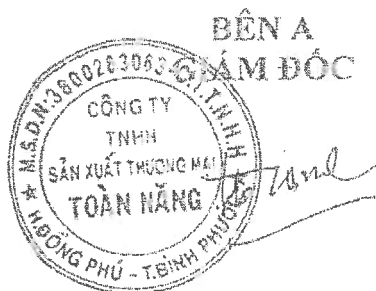
3. Việc giải quyết phải thống nhất bằng văn bản mới có giá trị thực hiện.

4. Nếu hai bên không tự giải quyết được với nhau bằng thương lượng thì nội vụ được đưa ra giải quyết tại tòa án tỉnh Bình Phước để giải quyết.

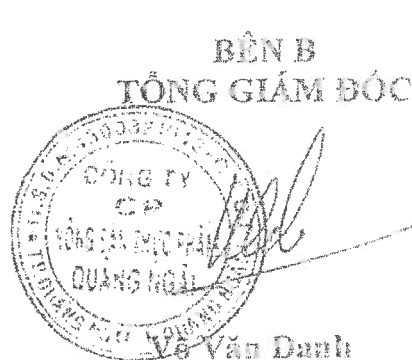
5. Hợp đồng này sẽ tự động được thanh lý sau khi các bên đã thực hiện đúng Hợp đồng.

6. Hợp đồng này có hiệu lực thực hiện kể từ ngày ký.

7. Hợp đồng này gồm được lập thành 4 bản, bên A giữ 02 bản, bên B giữ 04 bản có giá trị pháp lý như nhau./.



Đỗ Tiến Quốc



Võ Văn Danh

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG HOÀNG KIM VINH

ĐT : 0651.3888.444 - Fax: 0651.3881.188

Hotline: 0913.880.066 hoặc 0944.906.777



HỢP ĐỒNG CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT Số:..... 003404' /HD-CNQSDD

1355 PHÚ RIỀNG ĐỎ - P. TÂN PHÚ- TX. ĐỒNG XOÀI – BÌNH PHƯỚC.

Email : vpcchkvbp4456@gmail.com

2016

2016

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Ngày 19.. tháng 12 năm 2016, chúng tôi gồm có:

BÊN CHUYỂN NHƯỢNG (Gọi tắt là Bên A):

Ông : **ĐOÀN MINH TRUNG**
Sinh năm : 1952
Chứng minh nhân dân số : 285 068 501
Nơi cấp : Công an Bình Phước.
Tài khoản số: 0411000824003, tại Ngân hàng An Bình, cho nhánh tỉnh Bình Phước.

BÊN NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG (gọi tắt là Bên B):

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

-Địa chỉ trụ sở: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Trần Hưng Đạo, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

-Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4300321643, do phòng đăng ký kinh doanh-Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 26/12/2003, thay đổi lần thứ 17 ngày 17/02/2016.

-Tài khoản số: 0271000000133, tại Chi nhánh Ngân hàng TMCP ngoại thương Quảng Ngãi.

-Mã số thuế: 4300321643.

-Đại diện là ông: **VÕ VĂN DANH**, Chức vụ: Chủ tịch hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc, ký tên trên Hợp đồng.

Sinh năm : 1961.
Chứng minh nhân dân số : 211 222 371.
Nơi cấp : Công an Quảng Ngãi.

Sau khi bàn bạc, hai bên thống nhất: Bên A đồng ý chuyển nhượng, bên B đồng ý nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo các điều khoản sau đây:

ĐIỀU 1:

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN NHƯỢNG

Bên A là chủ sử dụng quyền sử dụng đất tại: ấp quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước. Căn cứ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: **AO 111666**, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: do UBND huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, cấp ngày 21/5/2009, có thông tin cụ thể như sau:

- Thửa đất số: 108
- Tờ bản đồ số: 08
- Địa chỉ thửa đất: ấp quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

- Diện tích: 65.723m² (Bằng chữ: sáu mươi lăm ngàn bảy trăm hai mươi ba mét vuông).
- Hình thức sử dụng : Sử dụng riêng: 65.723m² ; sử dụng chung: 0 m²
- Mục đích sử dụng đất: đất trồng cây lâu năm
- Thời hạn sử dụng đất: đến 04/06/2051
- Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất.

Bằng hợp đồng này bên A đồng ý chuyển nhượng và bên B đồng ý nhận chuyển nhượng toàn bộ diện tích thửa đất nêu tại Điều 1 của hợp đồng này

ĐIỀU 2:

GIÁ CHUYỂN NHƯỢNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

1. Giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là: 7.000.000.000đ (Bằng chữ: bảy tỷ đồng).

2. Phương thức thanh toán: Bên B thanh toán số tiền nêu tại Khoản 1 điều này cho Bên A trực tiếp, một lần và bằng chuyển khoản vào tài khoản của bên A, sau khi hợp đồng này được công chứng.

3. Việc thanh toán số tiền nêu tại khoản 1 Điều này do hai bên tự thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật, không có sự chứng kiến của công chứng viên ký tên dưới đây.

ĐIỀU 3:

VIỆC GIAO VÀ ĐĂNG KÝ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

1. Bên A có nghĩa vụ giao thửa đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này cùng giấy tờ về quyền sử dụng đất cho Bên B đúng như thực trạng và đã miêu tả trong Hợp đồng này vào thời điểm ngay sau khi Hợp đồng này được chứng nhận. Trong thời hạn chưa giao đất, Bên A có trách nhiệm bảo quản đất.

2. Việc giao nhận trên do hai bên tự thỏa thuận ngoài sự chứng kiến của Công chứng viên.

3. Bên B có nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

4. Bên A phải hỗ trợ, tạo điều kiện cho Bên B hoàn thành thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 4:

TRÁCH NHIỆM NỘP THUẾ, PHÍ, LỆ PHÍ

Thuế, lệ phí, phí liên quan đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo Hợp đồng này do Bên A chịu trách nhiệm nộp theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 5:

PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc hòa giải, tôn trọng quyền lợi của nhau;

trong trường hợp không giải quyết được thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án nhân dân cấp có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 6:

CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN

Bên A và Bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

1. Bên A cam đoan:

1.1. Thửa đất thuộc trường hợp được chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

1.2. Tại thời điểm giao kết Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất này:

- a) Thửa đất không có tranh chấp;
- b) Quyền sử dụng đất không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;
- c) Không thế chấp, cầm cố, tặng cho, kê khai làm vốn của doanh nghiệp hoặc thực hiện nghĩa vụ khác.

c) Giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất đem đi chứng nhận tại Văn phòng công chứng Hoàng Kim Vinh, tỉnh Bình Phước là giấy tờ thật và duy nhất. Nếu giả mạo, tôi hoàn toàn tự chịu trách nhiệm trước pháp luật.

1.3. Việc giao kết Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, đe dọa, không bị ép buộc;

1.4. Thực hiện đúng và đầy đủ các thỏa thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

2. Bên B cam đoan:

2.1. Đã xem xét kỹ, biết rõ về nguồn gốc sở hữu, thực tế và thực trạng quy hoạch, kế hoạch quyền sử dụng đất, nêu trên kể cả các giấy tờ về quyền sử dụng đất, đồng ý nhận chuyển nhượng và không có khiếu nại gì về việc công chứng hợp đồng này.

2.2. Việc giao kết Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

2.3. Thực hiện đúng và đầy đủ các thỏa thuận đã ghi trong Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất này;

2.4. Cam đoan tự chịu trách nhiệm về diện tích tăng hoặc giảm giữa thực tế với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; và cam kết tự đi đăng ký biến động tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Phần diện tích ngoài chủ quyền, vi phạm quy hoạch (nếu có), bên B cam kết chấp hành theo các quy định của Nhà nước.

3. Hai bên cùng cam kết

3.1. Những thông tin về nhân thân về thửa đất đã ghi trong Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất này là đúng sự thật và tự chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin.

3.2. Kể từ ngày ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất này cho đến khi hoàn thành thủ tục đăng ký không bên nào được sử dụng bản chính các giấy tờ về quyền sử dụng đất, nêu trên để thực hiện thế chấp, bảo lãnh, mua bán, chuyển nhượng, tặng cho, trao đổi, kê khai làm vốn doanh nghiệp hoặc các giao dịch khác với bất kỳ hình thức nào cho đến khi hoàn thành thủ tục đăng ký.

3.3. Thực hiện đúng và đầy đủ các nội dung đã thỏa thuận trong hợp đồng; nếu bên nào vi phạm mà gây thiệt hại thì phải bồi thường cho bên kia hoặc người thứ ba (nếu có).

3.4. Trường hợp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đang cho thuê, Bên A có trách nhiệm thông báo cho Bên B biết về việc cho thuê và Bên thuê biết về việc chuyển nhượng. Quyền và nghĩa vụ của các bên theo Hợp đồng thuê sẽ do các bên thỏa thuận giải quyết không thuộc phạm vi điều chỉnh của Hợp đồng này.

3.5. Hai bên cam kết tự chịu trách nhiệm pháp lý trong trường hợp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đang cho thuê có tranh chấp, bị kê biên để thi hành án hoặc để chấp hành quyết định của Cơ quan có thẩm quyền, dùng để bảo đảm nghĩa vụ hoặc vi phạm những cam kết tại Điều 6, và không khiếu nại gì về việc chứng nhận Hợp đồng này trong trường hợp nêu trên.

3.6. Những thông tin về đối tượng của Hợp đồng do hai bên đã thỏa thuận và cùng xác định, mô tả tại Điều 1 là có thật. Hai bên không đề nghị Công chứng viên xác minh hoặc yêu cầu giám định về đối tượng của Hợp đồng tại Điều 1.

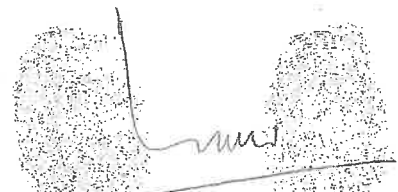
ĐIỀU 7: ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

1. Hai bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc giao kết Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất này.

2. Hai bên đã đọc, hiểu rõ và đồng ý tất cả các điều khoản ghi trong Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất này.

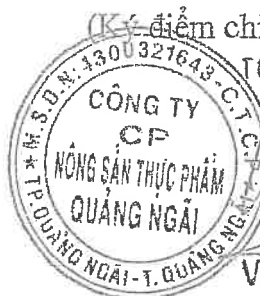
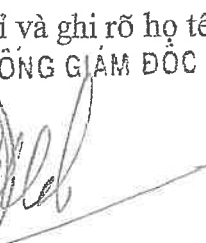
Bên chuyển nhượng

(Ký điểm chỉ và ghi rõ họ tên)


Đoàn M. Tran

Bên nhận chuyển nhượng

(Ký điểm chỉ và ghi rõ họ tên)


TỔNG GIÁM ĐỐC

Võ Văn Danh

LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Hôm nay, ngày 29 tháng 12 năm 2016 (ngày Hai Chín, tháng mười hai, năm hai ngàn không trăm mười sáu), tại Văn phòng công chứng Hoàng Kim Vinh, địa chỉ: 1355, đường Phú Riềng Đỏ, phường Tân Phú, thị xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước.

Tôi Hoàng Kim Vinh, công chứng viên Văn phòng Công chứng Hoàng Kim Vinh, tỉnh Bình Phước.

CHỨNG NHẬN:

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất này được giao kết giữa:

BÊN CHUYỂN NHƯỢNG (Gọi tắt là Bên A):

■ Ông : **ĐOÀN MINH TRUNG**
Sinh năm : 1952
Chứng minh nhân dân số : 285 068 501
Nơi cấp : Công an Bình Phước.
Tài khoản số: 0411000824003, tại Ngân hàng An Bình, cho nhánh tỉnh Bình Phước.

BÊN NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG (gọi tắt là Bên B):

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

-Địa chỉ trụ sở: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Trần Hưng Đạo, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

-Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4300321643, do phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 26/12/2003, thay đổi lần thứ nhất ngày 17/02/2016.

-Tài khoản số: 0271000000133, tại Chi nhánh Ngân hàng TMCP ngoại thương Quảng Ngãi.

-Mã số thuế: 4300321643.

-Đại diện là ông: **VÕ VĂN DANH**, Chức vụ: Chủ tịch hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc, ký tên trên Hợp đồng.

Sinh năm : 1961.

Chứng minh nhân dân số : 211 222 371.

Nơi cấp : Công an Quảng Ngãi.

- Các bên đã tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất này;

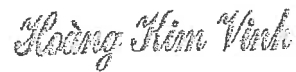
- Tại thời điểm công chứng, các bên giao kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có đủ năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật;

- Mục đích, nội dung của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

- Các bên giao kết đã đọc lại toàn bộ dự thảo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất này, đồng ý toàn bộ nội dung dự thảo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đã ký, điểm chỉ vào hợp đồng này trước mặt tôi;



Số công chứng: **003404** Quyền số 01TP/CC-SCC/HĐCNQSDĐ.



QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú, công suất 22.000 tấn/năm tại xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước do Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi - Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú làm chủ đầu tư

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT ngày 28/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định đề án bảo vệ môi trường chi tiết, đề án bảo vệ môi trường đơn giản;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại;

Căn cứ Thông tư số 27/2016/TT-BYT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung - giá trị cho phép tại nơi làm việc;

Căn cứ Quyết định số 1469/QĐ-UBND ngày 21/6/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 98/TTr-STNMT ngày 02/3/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú, công suất 22.000 tấn/năm tại xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; (sau đây gọi tắt là Dự án) do Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi - Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú làm chủ đầu tư (sau đây gọi tắt là Chủ dự án) với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phạm vi, công suất của Dự án:

- a) Phạm vi Dự án: Dự án thực hiện trên khu đất có diện tích 86.851,6m² tại xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.
- b) Công suất: 22.000 tấn sản phẩm/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án:

- a) Thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung bảo vệ môi trường nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường.
- b) Phải xây dựng hệ thống thoát nước mưa và nước thải riêng biệt. Hệ thống xử lý nước thải phải có các biện pháp chống thấm. Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ, nước thải từ hệ thống sấy bã mì phải được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn cho phép. Nước thải từ quá trình sản xuất của Dự án phải được thu gom về hệ thống xử lý tập trung để xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến tinh bột sắn QCVN 63:2017/BTNMT, cột A trước khi tái sử dụng (khoảng 30% nước thải từ quá trình sản xuất) và trước khi thải ra suối cạn (khoảng 70% nước thải từ quá trình sản xuất).
- c) Trong quá trình hoạt động của Dự án phải đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn theo quy định tại các Quy chuẩn Việt Nam QCVN 26:2010/BTNMT và độ rung theo quy định tại Quy chuẩn Việt Nam QCVN 27:2010/BTNMT. Thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường do bụi và các khí độc hại phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án. Nồng độ bụi, các khí độc hại trong không khí xung quanh phải đảm bảo đạt các Quy chuẩn Việt Nam QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 06:2009/BTNMT; khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án phải được xử lý đạt Quy chuẩn Việt Nam QCVN 19:2009/BTNMT cột B ($K_p=1$, $K_v=1,2$), QCVN 20:2009/BTNMT. Thực hiện các biện pháp khống chế ô nhiễm do mùi hôi phát sinh từ các hoạt động của Dự án, đảm bảo không gây ảnh hưởng đến dân cư xung quanh.
- d) Thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn khác phát sinh từ Dự án theo các quy định pháp luật và các nội dung đã được trình bày trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường. Đối với các loại chất thải nguy hại phải thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý theo quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.
- e) Thực hiện trồng cây xanh trong khu vực Dự án đảm bảo đạt tỷ lệ tối thiểu 20% tổng diện tích Dự án như đã được trình bày trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường.
- f) Thực hiện các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng chống và khắc phục các sự cố do cháy, nổ, các rủi ro và sự cố môi trường khác.
- g) Trong quá trình hoạt động, Chủ dự án phải nghiêm chỉnh vận hành các hệ thống xử lý chất thải như trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã nêu. Nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng phải dừng ngay các hoạt động của Dự án gây ra sự cố; tổ chức ứng

cứu khắc phục sự cố; thông báo ngay cho Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan nội có dự án để chỉ đạo và phối hợp xử lý kịp thời.

h) Định kỳ thực hiện Chương trình giám sát chất lượng môi trường và công tác thu gom, xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại theo đúng nội dung đã trình bày trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường và gửi báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường.

i) Thực hiện các yêu cầu của địa phương tại Công văn số 80/UBND ngày 08/6/2017 của UBND xã Tân Lợi về việc ý kiến tham vấn Báo cáo ĐTM của Dự án nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú, công suất 100 tấn sản phẩm/ngày tại ấp Quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước và Biên bản họp tham vấn cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp của Dự án ngày 07/6/2017; phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong quá trình thực hiện Dự án để đảm bảo an ninh trật tự và ưu tiên tuyển dụng lao động tại địa phương.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Lập và gửi kế hoạch quản lý môi trường của Dự án để niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường, các điều kiện nêu tại Điều 1 của Quyết định này và các nội dung bảo vệ môi trường khác đã đề xuất trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3. Trong quá trình thực hiện nếu Dự án có những thay đổi so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định các bước tiếp theo của Dự án; là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án theo quy định.

Điều 4. Ủy nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện việc kiểm tra các nội dung bảo vệ môi trường trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường; Chủ tịch UBND huyện Đồng Phú; Chủ tịch UBND xã Tân Lợi; Người đứng đầu Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi - Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ TN&MT;
- CT, PCT;
- Như Điều 5;
- LĐVP, Phòng KT;
- Lưu: VT (17-QĐ-NN).



Nguyễn Văn Minh

GIẤY PHÉP KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 59/2015/TT-BTNMT ngày 14/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật khoan điều tra, đánh giá và thăm dò nước dưới đất;

Căn cứ Thông tư số 24/2016/TT-BTNMT ngày 09/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt;

Căn cứ Thông tư số 47/2017/TT-BTNMT ngày 07/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 75/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bảo vệ nước dưới đất trong các hoạt động khoan, đào, thăm dò, khai thác nước dưới đất

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 401/TTr-STNMT ngày 25/7/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông sản thực phẩm Quảng Ngãi - Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú, địa chỉ: ấp Quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước được khai thác, sử dụng nước dưới đất với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Mục đích khai thác, sử dụng nước: Khai thác nước dưới đất phục vụ các hoạt động sản xuất, sinh hoạt, tưới cây xanh và rửa đường của Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú thuộc Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông sản thực phẩm Quảng Ngãi – Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú.



2. Vị trí công trình khai thác nước dưới đất: Ấp Quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước (thuộc đất của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Toàn Năng được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T00022 ngày 11/4/2005 với diện tích 21.128,6 m² (Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông sản thực phẩm Quảng Ngãi – Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú nhận chuyển nhượng lại tài sản trên đất và thực hiện thủ tục thuê đất để thực hiện dự án theo Quyết định chủ trương đầu tư số 3149/QĐ-UBND ngày 05/12/2017) và đất của ông Đoàn Minh Trung được UBND huyện Đồng Phú cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số (H)2448/QSĐĐ/1625/QĐ-UBND ngày 21/5/2009 với diện tích 65.723m² (Ông Đoàn Minh Trung đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho Công ty theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 003404/HĐ-CNQSĐĐ ngày 29/12/2016).

3. Tầng chứa nước khai thác: Tầng chứa nước khe nứt Jura dưới - giữa (j₁₋₂).

4. Tổng số giếng khai thác: Chín (09) giếng khoan.

5. Chế độ khai thác: Công trình khai thác sáu tháng (06) tháng/năm (từ đầu tháng 9 năm nay đến hết tháng 02 năm sau).

6. Tổng lượng nước khai thác: 850 m³/ngày.đêm (840m³/ngày đêm dùng cho hoạt động sản xuất, 7m³/ngày đêm dùng cho hoạt động sinh hoạt và 3m³/ngày đêm dùng cho tưới cây xanh và rửa đường).

7. Thời hạn của giấy phép: Năm (05) năm.

Vị trí tọa độ, lưu lượng và các thông số của công trình cụ thể như sau:

Số hiệu	Tọa độ (VN2000, kinh tuyến trục 106 ⁰ 15', múi chiếu 3 ⁰)		Lưu lượng (m ³ / ngày đêm)	Chế độ khai thác: (giờ/ ngày đêm)	Chiều sâu đoạn thu nước (m)		Chiều sâu mực nước tĩnh (m)	Chiều sâu mực nước động lớn nhất cho phép (m)	Tầng chứa nước khai thác
	X	Y			Từ	Đến			
G1	573395	1268627	100	10	10	70	5,5	43,43	j ₁₋₂
G2	573414	1268561	100	10	10	70	5,5	39,18	j ₁₋₂
G3	573527	1268691	100	10	10	70	5,5	36,53	j ₁₋₂
G4	573331	1268637	100	10	10	70	5,5	42,57	j ₁₋₂
G5	573343	1268679	100	10	10	70	5,5	42,9	j ₁₋₂
G6	573384	1268708	100	10	10	70	5,5	42,33	j ₁₋₂
G7	573372	1268612	75	7 giờ 30 phút	10	70	5,5	41,63	j ₁₋₂
G8	573358	1268650	75	7 giờ 30 phút	10	70	5,5	42,77	j ₁₋₂
G9	573419	1268717	100	10	10	70	5,5	41,07	j ₁₋₂

(Có sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước kèm theo)

Điều 2. Các yêu cầu cụ thể đối với Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông sản thực phẩm Quảng Ngãi - Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này; nếu thay đổi nội dung quy định tại Điều 1 phải được cơ quan cấp phép đồng ý bằng văn bản.

2. Bảo vệ nước dưới đất trong quá trình khai thác theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 75/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bảo vệ nước dưới đất trong các hoạt động khoan, đào, thăm dò, khai thác nước dưới đất.

3. Trong quá trình khai thác nước dưới đất, đầu tư, lắp đặt thiết bị, bố trí nhân lực quản lý, thực hiện quan trắc lưu lượng, mực nước, chất lượng tại chín (09) giếng khoan có ký hiệu G1, G2, G3, G4, G5, G6, G7, G8 và G9 nêu trên với chế độ giám sát: không quá 01 giờ 01 lần đối với thông số lưu lượng và mực nước trong giếng khai thác; không quá 12 giờ 01 lần đối với chất lượng nước trong quá trình khai thác và thực hiện cập nhật kết quả phân tích chất lượng nước vào hệ thống giám sát không quá 05 ngày kể từ khi có kết quả phân tích.

4. Thực hiện trách nhiệm của cơ sở khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định tại Điều 16 Thông tư số 47/2017/TT-BTNMT ngày 07/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước và Điều 08 của Thông tư số 24/2016/TT-BTNMT ngày 09/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt.

5. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực cấp nước theo quy định.

6. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 43 của Luật Tài nguyên nước.

7. Hàng năm (trước ngày 15 tháng 12); tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường về tình hình khai thác, sử dụng nước và các vấn đề phát sinh trong quá trình khai thác; các kết quả quan trắc theo quy định.

8. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước.

Điều 3. Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông sản thực phẩm Quảng Ngãi - Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 43 của Luật Tài nguyên nước và quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi Giấy phép hết hạn, nếu Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông sản thực phẩm Quảng Ngãi - Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú còn tiếp tục khai thác nước dưới đất thì phải làm thủ tục gia hạn Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất theo quy định./.

Nơi nhận:

- Cục Quản lý TNN;
- CT, PCT;
- Sở TNMT;
- Cục thuế tỉnh Bình Phước;
- UBND huyện Đồng Phú;
- CN Công ty CP Nông sản thực phẩm Quảng Ngãi – NM tinh bột sắn Đồng Phú;
- LDVP, P. KT;
- Lưu: VT (35-GP-NN).



Huỳnh Anh Minh

Số: 56 /GP-UBND

Đồng Xoài, ngày 24 tháng 6 năm 2020

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 1469/QĐ-UBND ngày 21/6/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020;

Xét Đơn đề nghị cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của Chi nhánh Công ty CP Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi – Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú ngày 20/3/2020 và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 352/TTr-STNMT ngày 19/6/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Chi nhánh Công ty CP Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi – Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú, địa chỉ tại ấp Quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước được xả nước thải vào nguồn nước với các nội dung sau:

1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Cạn thuộc ấp Quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

2. Vị trí nơi xả nước thải:

- Ấp Quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (VN2000, múi chiều 3⁰, kinh tuyến trực 106⁰15'): X: 573.627; Y: 1.268.634.

3. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau hệ thống xử lý theo ống dẫn nước thải tự chảy vào ven bờ, rồi chảy vào suối Cạn.

4. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24/24 giờ, 09 tháng/năm (từ đầu tháng 8 năm nay đến hết tháng 4 năm sau).



5. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 845 m³/ngày.đêm; 35,21 m³/giờ.

6. Chất lượng nước thải:

- Giá trị các thông số và nồng độ chất ô nhiễm được phép xả thải vào nguồn nước đạt cột A của QCVN 63:2017/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến tinh bột sắn với hệ số $k_q = 0,9$, $k_f = 1,0$.

- Giới hạn thông số và nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải của Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú thuộc Chi nhánh Công ty CP Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi – Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú được phép xả nước thải như Bảng 1:

Bảng 1: Thông số và giới hạn nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Cột A, QCVN 63:2017/BTNMT $k_q = 0,9$; $k_f = 1,0$
1	pH	-	6 - 9
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	27
3	COD	mg/l	67,5
4	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	45
5	Tổng Nitơ (tính theo N)	mg/l	36
6	Tổng Xianua (CN ⁻)	mg/l	0,063
7	Tổng Phốtpho (P)	mg/l	9,0
8	Tổng Coliform	MPN/100ml	3.000

7. Thời hạn của Giấy phép: Năm (05) năm.

Điều 2. Các yêu cầu đối với Chi nhánh Công ty CP Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi – Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú trong việc xả nước thải của Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú vào nguồn nước:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

2. Thực hiện quan trắc lưu lượng nước thải, thông số, nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải và chất lượng nước nguồn tiếp nhận Suối Cạn; kiểm soát chất lượng môi trường theo nội dung của Báo cáo xả nước thải vào nguồn nước của Chi nhánh Công ty CP Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi – Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú.

3. Nghiêm túc vận hành hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú bảo đảm xử lý nước thải đạt cột A QCVN 63:2017/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến tinh bột sắn với hệ số $k_q = 0,9$; $k_f = 1,0$ trước khi xả vào Suối Cạn.

4. Triển khai kịp thời các biện pháp ứng cứu, khắc phục sự cố môi trường do hoạt động xả nước thải gây ra và báo cáo kịp thời cho Sở Tài nguyên và Môi trường, cơ quan chức năng tại địa phương để hỗ trợ phối hợp cùng giải quyết.

5. Thực hiện điều chỉnh nội dung Giấy phép trong các trường hợp: Nguồn nước không còn khả năng tiếp nhận nước thải; nhu cầu xả nước thải tăng mà chưa có biện pháp xử lý khắc phục; xảy ra các tình huống đặc biệt cần phải hạn chế việc xả nước thải vào nguồn nước.

6. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 Luật Tài nguyên nước.

7. Trước ngày 15 tháng 12 hằng năm, yêu cầu Chi nhánh Công ty CP Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi – Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú tổng hợp báo cáo tình hình thu gom, xử lý nước thải, xả nước thải và các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý nước thải; các kết quả quan trắc lưu lượng nước thải, thông số, nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải và chất lượng nước nguồn tiếp nhận Suối Cạn về Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Chi nhánh Công ty CP Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi – Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 Luật Tài nguyên nước và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép có hiệu lực từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi Giấy phép hết hạn, nếu Chi nhánh Công ty CP Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi – Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú còn tiếp tục xả nước thải vào nguồn nước thì phải làm thủ tục gia hạn Giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận:

- Cục Quản lý Tài nguyên nước;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Đồng Phú;
- CN Công ty CP NS TP Quảng Ngãi – Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú;
- Lãnh đạo VP, P. KT;
- Lưu: VT_(BH-48-GP).



Số: 691/QĐ-BCT

Hà Nội, ngày 14 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất
của Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú
thuộc Công ty Cổ phần Nông sản thực phẩm Quảng Ngãi**

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất;

Căn cứ Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn một số điều của Luật và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 1743/QĐ-BCT ngày 12 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc ủy quyền ký Quyết định phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất;

Trên cơ sở Biên bản họp ngày 15 tháng 01 năm 2021 của Hội đồng thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú thuộc Công ty Cổ phần Nông sản thực phẩm Quảng Ngãi được thành lập theo Quyết định số 95/QĐ-BCT ngày 10 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Xét Văn bản số 369/BC-NSTP ngày 12 tháng 3 năm 2022 về việc giải trình tiếp thu chỉnh sửa và đề nghị phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú thuộc Công ty Cổ phần Nông sản thực phẩm Quảng Ngãi;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hóa chất.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú thuộc Công ty Cổ phần Nông sản thực phẩm Quảng

Ngãi (sau đây viết tắt là Kế hoạch) tại ấp Quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Điều 2. Công ty Cổ phần Nông sản thực phẩm Quảng Ngãi có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các thủ tục pháp lý liên quan theo quy định, thực hiện đúng những nội dung trong Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và thực hiện những yêu cầu bắt buộc sau đây:

1. Lưu giữ và phổ biến nội dung bản Kế hoạch đã được phê duyệt tới toàn thể cán bộ, công nhân viên của Công ty và các cơ quan, đơn vị phối hợp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất.

2. Hàng năm, tổ chức diễn tập phương án ứng phó sự cố hóa chất đã được xây dựng trong Kế hoạch với sự chứng kiến của đại diện Bộ Công Thương hoặc Sở Công Thương tỉnh Bình Phước.

3. Thực hiện chế độ báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch theo quy định hiện hành.

Điều 3. Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú thuộc Công ty Cổ phần Nông sản thực phẩm Quảng Ngãi và những yêu cầu bắt buộc quy định tại Điều 2 của Quyết định này là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra, kiểm soát việc thực hiện công tác an toàn hóa chất và ứng phó sự cố hóa chất đối với Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú thuộc Công ty Cổ phần Nông sản thực phẩm Quảng Ngãi tại ấp Quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Điều 4. Trường hợp có sự thay đổi trong quá trình đầu tư và hoạt động làm thay đổi những nội dung đã phê duyệt tại Kế hoạch, Công ty Cổ phần Nông sản thực phẩm Quảng Ngãi gửi báo cáo về Bộ Công Thương xem xét, quyết định.

Điều 5. Sở Công Thương tỉnh Bình Phước thực hiện việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung của bản Kế hoạch đã được phê duyệt và các yêu cầu quy định tại Điều 2 của Quyết định này.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Cục trưởng Cục Hóa chất, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông sản thực phẩm Quảng Ngãi chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Thứ trưởng Nguyễn Sinh Nhật Tân (để báo cáo);
- UBND huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước;
- Sở Công Thương tỉnh Bình Phước;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước;
- Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH Công an tỉnh Bình Phước;
- Lưu: VT, HC.

**TUQ. BỘ TRƯỞNG
CỤC TRƯỞNG CỤC HÓA CHẤT**



Nguyễn Văn Thanh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 10 tháng 10 năm 2019

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU CHẾ TẠO
VÀ LẮP ĐẶT THIẾT BỊ BÀN GIAO ĐƯA VÀO SỬ DỤNG**

CÔNG TRÌNH : Nhà máy Sản xuất Tinh Bột Sắn Đồng Phú – Bình Phước.

HANG MỤC: Chế tạo và lắp đặt hệ Bồn môi trường.

ĐỊA ĐIỂM: Ấp Quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước .

1. Tên thiết bị/ Cụm thiết bị được nghiệm thu:

Số TT	Thiết bị được nghiệm thu	ĐVT	Số lượng	Cơ sở chế tạo	Vị trí lắp đặt
1	Bồn lắng bùn Đường kính 1000mm	Cụm	01	Xưởng Cơ Khí	NM Đồng Phú
2	Bồn cô đặc Đường kính 3000mm	Cụm	01	Xưởng Cơ Khí	NM Đồng Phú
3	Cầu thang và lang can	Cụm	01	Xưởng Cơ Khí	NM Đồng Phú
4	Cánh gạt bùn, động cơ hộp giảm tốc, bánh răng..	Cụm	01	Xưởng Cơ Khí	NM Đồng Phú

2. Hội đồng nghiệm thu bao gồm:

Đại diện : Nhà máy SXTB Sắn Đồng Phú

Ông: Trần Thanh Dưỡng

Chức vụ: Giám đốc

Ông: Nguyễn Hoàng Anh Tuấn

Chức vụ: Kỹ thuật

Ông:

Chức vụ: Kế toán

- Đại diện đơn vị cung cấp và chế tạo thiết bị: Xưởng cơ khí

Ông: Lê Tuấn Toàn

Chức vụ: Giám đốc

Ông: Trương Minh Chính

Chức vụ: Kỹ thuật

Ông: Võ Duy Hòa

Chức vụ: Kỹ thuật

3. Thời gian nghiệm thu:

- Bắt đầu : 8 giờ 00 ngày 09 tháng 10 năm 2019

- Kết thúc: 16 giờ 30 ngày 09 tháng 10 năm 2019

4. Hồ sơ tài liệu làm căn cứ nghiệm thu:

- Căn cứ :

- Căn cứ :

- Theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5639-91

5. Kiểm tra tại hiện trường

Số TT	Nội dung kiểm tra	Bản vẽ thi công số	Phương pháp kiểm tra	Kết quả kiểm tra	
				Đạt	Không đạt
1	Tất cả các hạng mục trên		Chạy thử, thử tải, đo đếm và cảm quan	✓	

6. Khối lượng:

Số TT	Công tác lắp đặt thiết bị	Đơn vị	Khối lượng		Thời gian thi công	
			Theo thiết kế đã được duyệt	Đã thực hiện	Bắt đầu	Hoàn thành
1	Bồn lắng bùn Đường kính 1000mm	Cụm	01	✓		08/10/2019
2	Bồn cô đặc Đường kính 3000mm	Cụm	01	✓		08/10/2019
3	Cầu thang và lang can	Cụm	01	✓		08/10/2019
4	Cánh gạt bùn, động cơ hộp giảm tốc, bánh răng..	Cụm	01	✓		08/10/2019

7. Kiến nghị: Không

8. Kết luận:

- Đồng ý nghiệm thu :

+ Hội đồng nhất trí nghiệm thu và bàn giao đưa vào sử dụng.

CÔNG TY / NHÀ MÁY: NHÀ MÁY SXTB SẢN ĐỒNG PHÚ

Giám đốc

Thành phần tham gia nghiệm thu



Trần Thanh Dương

Nguyễn Hoàng Anh Tuấn

Nguyễn Hoàng Anh Tuấn

XUỞNG CƠ KHÍ- CN C.TY CP NSTP QUẢNG NGÃI

Giám đốc

Thành phần tham gia nghiệm thu



Lê Tuấn Toàn

Trần Minh Chính

Hoàng Đức Hòa

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----***-----
Bình Phước, ngày tháng năm 20

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU
HOÀN THÀNH BÀN GIAO ĐƯA VÀO SỬ DỤNG**

**CÔNG TRÌNH : NÂNG CẤP HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
TẠI NHÀ MÁY TINH BỘT SẴN ĐỒNG PHÚ – TỈNH BÌNH PHƯỚC**
Địa chỉ : Ấp Quân Y, Xã Tân Lợi, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

Hạng mục : Chế tạo và lắp đặt Bể lắng bùn, Bể cô đặc bùn và Hệ cầu thang lan can.

1. Tên, cụm thiết bị được nghiệm thu/ :

TT	Thiết bị được nghiệm thu	Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Cơ sở chế tạo và lắp đặt
I	Bể lắng bùn	KT:Φ 10m, H=8,528m			
1	Khung K1+K2	Thép tấm 16ly, 14ly, 12ly	Cụm	01	Xưởng Cơ Khí
2	Dầm D1	Thép tấm 12ly, 10ly	Cụm	01	Xưởng Cơ Khí
3	Dầm D2	+Thép tấm 10ly, 8ly +BM 10ly, 12ly	Cụm	01	Xưởng Cơ Khí
4	Thân bể	Thép tấm 10ly, 8ly, 6ly	Cụm	01	Xưởng Cơ Khí
5	Đáy bể	Thép tấm 10ly	Cụm	01	Xưởng Cơ Khí
6	Máng nước	Thép tấm 6ly.	Cụm	01	Xưởng Cơ Khí
7	Phễu phân phối nước cấp	Thép tấm 6ly	Cụm	01	Xưởng Cơ Khí
8	Ống dẫn bùn	+Thép ống Ø219x7ly +Co Ø219 +Bích thép 16ly.	Cụm	01	Xưởng Cơ Khí
9	Vỏ trụ móng	+12 Ống Ø450x6ly, L=2500 +06 Ống Ø450x6ly, L=1856	Cụm	01	Xưởng Cơ Khí
10	Trụ tâm giữa	Ø 1200, h=1423 +Thép tấm 20ly +Thanh đỡ: thép 20ly +Ke đỡ: thép 14ly	Cụm	01	Xưởng Cơ Khí
11	Bích nghiêng đáy ống	+Thép tấm 12ly +Ke đỡ: thép tấm 14ly	Cụm	01	Xưởng Cơ Khí

		+ Bích chân đế Ø1500/1200 thép tấm 20ly.			
12	Liên kết trụ và dầm	Thép tấm 12ly + Bích đầu trụ 2484: thép tấm 16ly, + Bích đầu trụ 1855: thép tấm 16ly,	Cụm	01	Xưởng Cơ Khí
13	Khung G1	Bằng Inox 304: Gồm: + Ống Inox Ø49x3ly, Ø42x3ly, Ø34x3ly. + BM đơn+đôi Inox tấm 4ly	Cụm	01	Xưởng Cơ Khí
14	Khung G2	Bằng Inox 304: Gồm: + Ống Inox Ø49x3ly, Ø34x3ly + BM đơn+đôi Inox tấm 4ly	Cụm	01	Xưởng Cơ Khí
15	Khung G3	Bằng Inox 304: Gồm: + Ống Inox Ø49x3ly, Ø34x3ly + BM đơn+đôi Inox tấm 4ly	Cụm	01	Xưởng Cơ Khí
16	Khung G4	Bằng Inox 304: Gồm: + Ống Inox Ø49x3ly, Ø34x3ly + V50x50x5 Inox 304	Cụm	01	Xưởng Cơ Khí
17	Liên kết Khung G2 và G3	Bằng Inox 304: Gồm: + Ống Inox Ø49x3ly, Ø42x3ly	Cụm	01	Xưởng Cơ Khí
18	Gối đỡ, trục, phốt, bi	+ Trục: thép đặc Ø140, + Mayơ: Thép ống Ø273/223 và Ø273/197, + Thép tấm 30ly, 110ly + Vòng bi 32224 J2 + Phốt: 120-150-12	Cụm	01	Xưởng Cơ Khí
19	Định vị Mayơ với dầm	+ Bích thép 16ly + Ke thép tấm 10ly	Cụm	01	Xưởng Cơ Khí
20	Định vị trục với cánh gạt bùn	+ Bích thép 14ly + Bạc: Phôi thép đặc Ø140 + Ke thép tấm 10ly	Cụm	01	Xưởng Cơ Khí
21	Động cơ liên giảm tốc	2.2kw, 1/500 + Giảm tốc rời 1/60 + Khớp nối xích 6018	Cụm	01	Xưởng Cơ Khí
22	Bánh răng thẳng	$m = 6, i = 2.25$	Cụm	01	Xưởng Cơ Khí
23	Sàn thao tác	+ Dầm sàn: thép tấm 8ly, 6ly + Thép chống trượt 4ly	Cụm	01	Xưởng Cơ Khí
24	Lan can trên khung dầm và sàn thao tác	Thép ống mạ kẽm Ø 42x3ly, Ø 27x2.5ly	Cụm	01	Xưởng Cơ Khí
II	BỂ CỘ ĐẶC Bùn	KT: Ø 3.0 m, H=8.0m			
1	Thân bể	Thép tấm 6ly	Cụm	01	Xưởng Cơ Khí
2	Đáy bể	Thép tấm 6ly	Cụm	01	Xưởng Cơ Khí

3	Khung tăng cứng	+Khung: thép 12ly +BM: thép 16ly	Cụm	01	Xưởng Cơ Khí
4	Dầm đáy bể	+Thép tấm 12ly, 10ly +BM đầu cột: thép 16ly	Cụm	01	Xưởng Cơ Khí
5	Ống dẫn bùn	+Ống thép Ø168x6.8ly +Bích: thép 16ly	Cụm	01	Xưởng Cơ Khí
III	Cầu thang, lan can, chiếu nghỉ:	Qui cách:			
1	Trụ	+Thép hình I 200 +BM: thép tấm 16ly +Ke: thép tấm 10ly	Cụm	01	Xưởng Cơ Khí
2	Dầm đỡ thang	Thép hình U120, U140	Cụm	01	Xưởng Cơ Khí
3	Thang sắt	+Thanh thang thép hình U120 +Bậc thang tôn chống trượt 250x750x4ly	Cụm	01	Xưởng Cơ Khí
4	Chiếu nghỉ	+Dầm: U120, V63x63x6, V50x50x5 +Sàn: thép chống trượt 4ly	Cụm	01	Xưởng Cơ Khí
5	Lan can	H=942, thép ống mạ kẽm Ø42x3, Ø27x2.5	Cụm	01	Xưởng Cơ Khí
6	Móng trụ và móng chân thang	Bê tông cốt thép	Cụm	01	Xưởng Cơ Khí

2. Hội đồng nghiệm thu bao gồm:

Đại diện NHÀ MÁY TINH BỘT SẮN ĐỒNG PHÚ .

Ông: Trương Văn Quang

Chức vụ: Giám đốc

Ông:

Chức vụ: Kế toán

Ông: Nguyễn Hoàng Anh Tuấn

Chức vụ: Kỹ thuật

Đại diện đơn vị cung cấp và chế tạo thiết bị: XƯỞNG CƠ KHÍ

Ông: Lê Tuấn Toàn

Chức vụ: Giám đốc

Ông: Nguyễn Tấn Dũng

Chức vụ: Kế toán

Ông: Lê Chí Tâm

Chức vụ: Kỹ thuật

3. Thời gian nghiệm thu:

- Bắt đầu: 08 giờ 00 ngày tháng năm 20

- Kết thúc: giờ ngày tháng năm 20

4. Hồ sơ tài liệu làm căn cứ nghiệm thu:

- Theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5639-91

- Theo Bản vẽ thiết kế bồn: Do Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú, lập:

* Bể lắng bùn:

+LB-A3-01;
 +LB-A3-02;
 +LB-A3-03;
 +LB-A3-04;
 +LB-A3-05;
 +LB-A3-06;
 +LB-A3-07;
 +LB-A3-08;
 +LB-A3-09;
 *Bể cô đặc bùn:
 +CD-A3-01;
 +CD-A3-02;

- Theo Bản vẽ thiết kế cầu thang, chiếu nghỉ, lan can: Do Xưởng Cơ Khí lập

5. Kiểm tra, nghiệm thu tại hiện trường:

-Nghiệm thu tĩnh,
 -Không tải và có tải

Số TT	Nội dung kiểm tra	Bản vẽ thi công số	Phương pháp kiểm tra	Kết quả kiểm tra	
				Đạt	Không đạt
I	Bể lắng bùn	Theo bản vẽ	Cảm quan, đo, kiểm	x	
II	Bể cô đặc bùn	Theo bản vẽ	Cảm quan, đo, kiểm	x	
III	Cầu thang, lan can, chiếu nghỉ lên bồn lắng bùn	Theo bản vẽ	Cảm quan, đo, kiểm	x	

6. Khối lượng:

Số TT	Công tác lắp đặt thiết bị	Đơn vị	Khối lượng		Thời gian thi công	
			Theo thiết kế đã được duyệt	Đã thực hiện	Bắt đầu	Hoàn thành
I	Bể lắng bùn	Cái	1	1		
II	Bể cô đặc bùn	Cái	1	1		
III	Cầu thang, lan can, chiếu nghỉ lên bồn lắng bùn .	Hệ	1	1		

7. Những sửa đổi so với thiết kế đã được phê duyệt:

- Không

8- Chất lượng thiết bị:

+ Thiết bị không bị biến dạng hình học khi hoạt động đủ tải. Độ rung và tiếng ồn đảm bảo ở mức cho phép, khoảng cách giữa các thiết bị được bố trí phù hợp đảm bảo an toàn lao động, thuận tiện cho việc vận hành và sửa chữa.

. Nhận xét

- Nghiệm thu tĩnh, không tải, có tải hệ thống thiết bị hoạt động ổn định.

9/ Các ý kiến khác:

- Không

10. Kiến nghị:

- Đề nghị Chủ đầu tư cho quyết toán phát sinh (Nếu có)

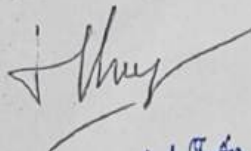
11. Kết luận:

- Đồng ý nghiệm thu thiết bị công trình và đưa Công trình vào sử dụng.

NHÀ MÁY TINH BỘT SẴN ĐỒNG PHÚ

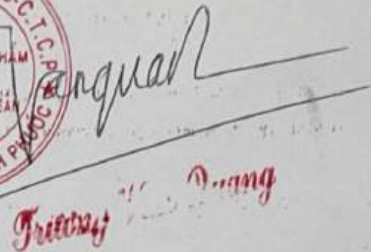
Thành phần tham gia nghiệm thu

Giám đốc



Nguyễn Hoàng Anh Tuấn





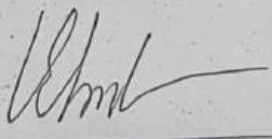
Trưởng

Dương

XUÔNG CƠ KHÍ : ĐƠN VỊ CUNG CẤP VÀ LẮP ĐẶT THIẾT BỊ

Thành phần tham gia nghiệm thu

Giám đốc

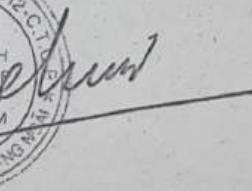


Lê Chi Tâm



Nguyễn Tấn Dũng





Lê Tuấn Toàn

Bình Phước, ngày 30 tháng 06 năm 2020

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH
ĐỂ ĐƯA VÀO SỬ DỤNG**

1. Công trình: Đầu tư nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú.

2. Địa điểm xây dựng: Ấp Quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

3. Thành phần tham gia nghiệm thu:

- Đại diện Chủ đầu tư: Công ty CP Nông sản thực phẩm Quảng Ngãi

Ông: Lê Ngọc Hình Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc Công ty

Ông: Trần Đức Thạch Chức vụ: Trưởng Phòng KT-TC-TK

Ông: Võ Thị Nhi Chức vụ: Phó Phòng CN-MT

Ông: Phạm Văn Lâm Chức vụ: Trưởng Phòng ĐT-SX

- Đại diện đơn vị sử dụng: Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú.

Ông: Trương Văn Quang Chức vụ: Giám đốc Nhà máy

Ông: Phạm Ngô Hoàng Cường Chức vụ: P.Giám đốc Nhà máy

Ông: Nguyễn Hoàng Anh Tuấn Chức vụ: TP kỹ Thuật Nhà máy

4. Thời gian tiến hành nghiệm thu :

Bắt đầu : 7h00' ngày 30 tháng 06 năm 2020.

Kết thúc : 10h00' ngày 30 tháng 06 năm 2020.

Tại: Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú.

5. Đánh giá hạng mục công trình xây dựng, công trình xây dựng:

a) Tài liệu làm căn cứ để nghiệm thu

- Báo cáo Kinh tế kỹ thuật: Đầu tư nâng cấp Hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú.

- Căn cứ Quyết định số: 19/QĐ-HĐQT ngày 13/08/2018 V/v Phê duyệt

Báo cáo Kinh tế - Kỹ thuật nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú;

- Các biên bản nghiệm thu hoàn thành Hạng mục công trình thuộc Báo cáo đầu tư

b) Chất lượng hạng mục công trình xây dựng, công trình xây dựng:

- Quy mô công trình:

- + Sửa chữa bờ hồ và nạo vét hút bùn thi công hồ sục khí.
- + Lắp thiết bị và hệ thống sục khí.
- + Thi công 01 bể lắng bùn $\Phi 10\text{m} \times 9.85\text{m}$
- + Thi công 01 bể cô đặc bùn $\Phi 3\text{m} \times 4\text{m}$
- + Hệ thống điện.
- + Trạm bơm lên bể lắng.
- Thời gian thi công: + Bắt đầu từ ngày 08/2018
+ Hoàn thành: 30/06/2020
- Khối lượng công việc: Thi công theo đúng Báo cáo đầu tư
- Những thay đổi so với thiết kế:
- Phát sinh hạn mục: Hồ ổn định kích thước dài 26m, rộng 11m, sâu 4,5m lót bạt HDPE 1.5 ly: 52.788.182 đồng.
- Chất lượng công trình: Đạt yêu cầu kỹ thuật theo đúng thiết kế đã được phê duyệt

c) Các ý kiến khác: Không

6. Kết luận :

Đồng ý nghiệm thu hoàn thành công trình để đưa vào sử dụng.

Các bên trực tiếp nghiệm thu chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định nghiệm thu này.

CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY CP NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI



KT/ TỔNG GIÁM ĐỐC
P. TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Ngọc Hình

Trần Đức Thạc

Võ Thị Nhi

Phạm Văn Sơn

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG: NHÀ MÁY TINH BỘT SẴN ĐỒNG PHÚ.



Trương Văn Quang

Phạm Ngọc Hoàng Cường

Nguyễn Hoàng Anh Tuấn

UỶ BAN NHÂN DÂN

HUYỆN ĐỒNG PHÚ - TỈNH BÌNH PHƯỚC

CHỨNG NHẬN

I- Tên người sử dụng đất

Ông : **Đoàn Minh Trung** sinh năm 1952
Số CMND: 285 068 501 do Công an tỉnh Bình Phước cấp ngày 08/12/2005
Địa chỉ thường trú phường Tân Bình, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

II- Thửa đất được quyền sử dụng

- Thửa đất số : 108 Tờ bản đồ số : 08
- Đ/c thửa đất : ấp Quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.
- Diện tích : 65723m²
- Bằng chữ : Sáu mươi năm ngàn bảy trăm hai mươi ba mét vuông
- Hình thức sử dụng :
 - + Sử dụng riêng: 65723m²
 - + Sử dụng chung : 0m².
- Mục đích sử dụng đất : Đất trồng cây lâu năm.
- Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 04/06/2051
- Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất.

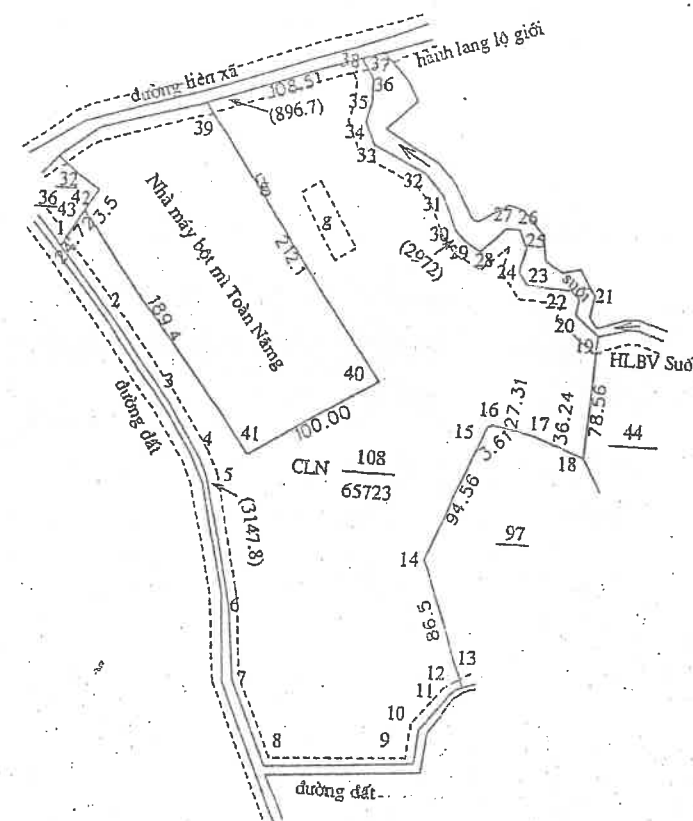
III- Tài sản gắn liền với đất

IV- Ghi chú

Cấp đổi từ giấy chứng nhận QSDĐ số 138; ký ngày 04/06/2004.
Đổi sang chính quy.

V- Sơ đồ thửa đất

TỶ LỆ: 1/5000



Ngày 21 tháng 5 năm 2009

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Nguyễn Văn Chanh

Số vào sổ cấp giấy : (H) 2442/QSDD/1652/00-UBND

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Số: 11/666

Số: 5/2008

VI- Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Ngày, tháng, năm	Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
26/8/2009	Văn phòng DKQSDĐ Huyện Đồng Phú Xác Nhận: Đã thế chấp bằng QSDĐ với ngân hàng... Theo hợp đồng số: 04/09.1/HĐ ngày 24/8/2009	PHÓ GIÁM ĐỐC
21/12/2012	Tên Ngân hàng có thay đổi, từ Ngân hàng đầu tiên và phải trên Việt Nam chỉ nhận hình thức thanh toán Ngân hàng đầu tiên và trên Việt Nam chỉ nhận hình thức theo hồ sơ số: 20096	Lương Ngọc Đình GIÁM ĐỐC
31/3/2014	Đã đăng ký xóa thế chấp bằng QSDĐ và tài sản gắn liền với đất tại: NHTMCP Đ.T. HP: 01/09/HP/13/01/7 Địa chỉ: Tân Bình - ĐX - RP Theo hồ sơ số: 31819	Nguyễn Thìn Bảnh PHÓ GIÁM ĐỐC
31/3/2014	Thế chấp bằng quyền sử dụng đất tại: NHTMCP Đ.T. HP: 01/2014/853293 Địa chỉ: Tân Bình - ĐX - RP Theo hồ sơ số: 31819	Lương Ngọc Đình PHÓ GIÁM ĐỐC
22.12.2016	Đã đăng ký xóa thế chấp bằng QSDĐ và tài sản gắn liền với đất tại: NHTMCP Đ.T. HP: 01/2014/853293 Địa chỉ: Tân Bình - ĐX - RP Theo hồ sơ số: 6667 XC 8652	Lương Ngọc Đình GIÁM ĐỐC



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Số 11/666

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN

TỈNH BÌNH PHƯỚC

CHỨNG NHẬN

I- Tên người sử dụng đất

Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất thương mại Toàn Năng

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 44:02000350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp ngày 05/3/2004.

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Bầu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

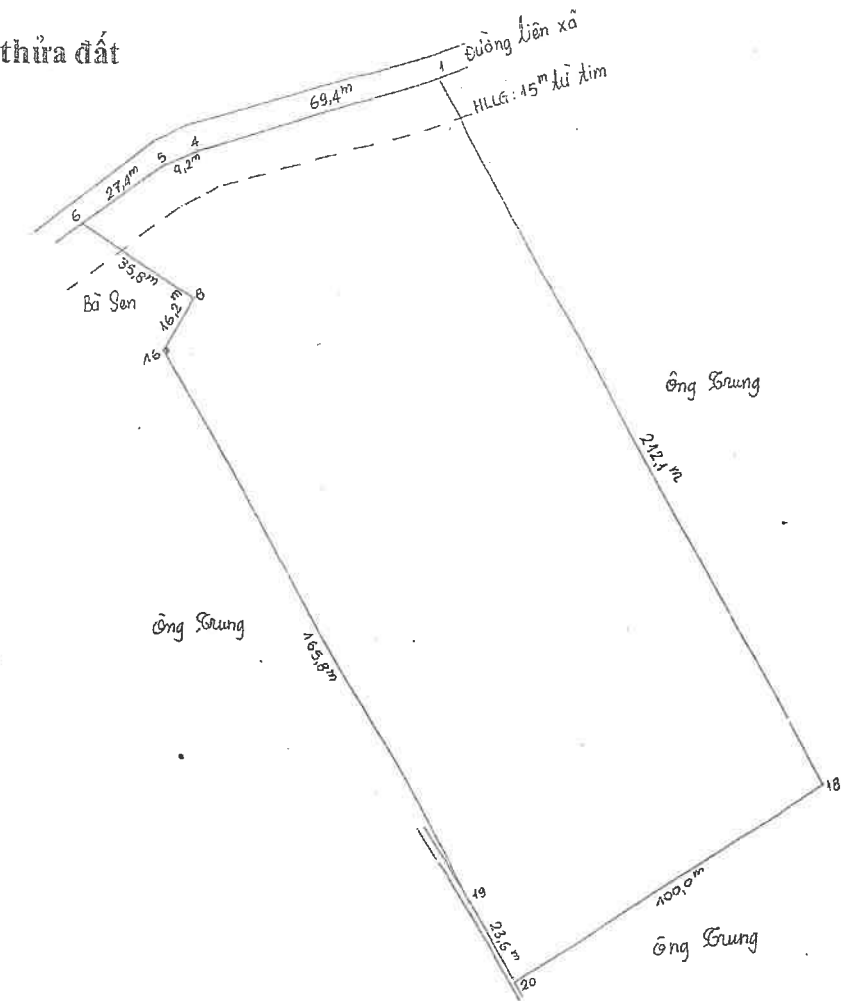
II- Thửa đất được quyền sử dụng

- Thửa đất số: 2. Tờ bản đồ số: 00
- Địa chỉ thửa đất: Ấp Quân y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Diện tích: 21.128,6 m²
Bằng chữ: Hai mươi một ngàn một trăm hai mươi tám phẩy sáu mét vuông
- Hình thức sử dụng:
 - + Sử dụng riêng: 21.128,6 m²
 - + Sử dụng chung: Không m²
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh
- Thời hạn sử dụng đất: 11/ 4 /2055
- Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm

III- Tài sản gắn liền với đất

IV- Ghi chú

V- Sơ đồ thửa đất



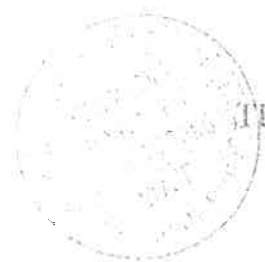
Tỷ lệ 1/2.000

Ngày 11 tháng 4 năm 2005
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Nguyễn Hưng Phong

Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: T00022



TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

VI- Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Ngày, tháng, năm	Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
02-4-2009	Thế chấp tài sản để vay vốn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng vay vốn số 01/09/HĐV/CS ngày 31/3/2009.	 PHÓ GIÁM ĐỐC Đã Đình Lý
18/9/2012	Đổi tên từ Nguyễn Hồng-Dân từ và phát triển Việt Nam CN Bình Phước thành Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (CNP) Bình Phước theo yêu cầu đăng ký đổi ngày 18/9/2012.	 PHÓ GIÁM ĐỐC Đã Đình Lý
01/04/2016	Xóa đăng ký thế chấp tại đơn vị (đã ngày 31/3/2009)	 PHÓ GIÁM ĐỐC Đã Đình Lý
01/04/2016	Thế chấp tài sản gắn liền với đất tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Bình Phước theo hợp đồng số 2014/853946/HĐV ngày 31/3/2016.	 PHÓ GIÁM ĐỐC Đã Đình Lý
16/12/2016	Xóa đăng ký thế chấp tại đơn vị (đã ngày 16/12/2016)	 PHÓ GIÁM ĐỐC Đã Đình Lý



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

S6AB 207594

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG
Về việc vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt tại
Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú
Số: 62 /HD-VC, XLR

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 đã được Quốc hội Nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII thông qua ngày 24/11/2016, có hiệu lực từ ngày 01/01/2017;

Căn cứ Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

Hôm nay, ngày 15 tháng 8 năm 2025, tại Chi nhánh công ty cổ phần nông sản thực phẩm Quảng Ngãi- Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú, chúng tôi gồm:

I. Bên thuê vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt: Chi nhánh công ty cổ phần nông sản thực phẩm Quảng Ngãi- Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú (gọi tắt là bên A).

Ông: **VÕ TẤN TÌNH**

- Chức vụ: Giám đốc nhà máy

Địa chỉ: ấp Quân Y, xã Tân Lợi, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: 02716556468.

- Fax:.....

Số tài khoản: 119000193988

- Tại Ngân hàng: Vietinbank

Mã số thuế: 4300321643-015.

II. Bên nhận vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt: Công ty TNHH MTV Thương mại dịch vụ Ngôi Sao Mới (gọi tắt là bên B).

Ông: **ĐỖ TUẤN VŨ**

- Chức vụ: Giám đốc.

Địa chỉ: Thôn Tân Tiến, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 0834700999.

Tài khoản số: 5602201002727 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Đồng Phú tỉnh Bình Phước.

Mã số thuế: 3801178181.

III. Hai Bên thỏa thuận ký hợp đồng thuê vận chuyển, xử lý rác thải tại Chi nhánh công ty cổ phần nông sản thực phẩm Quảng Ngãi - Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú với các điều khoản sau đây:

Điều 1: Nội dung.

- Vào các ngày hàng tuần cụ thể thứ 3 và thứ 6, thời gian từ 18 giờ 00 phút - 21 giờ 00 phút xe ép, chở rác đến lấy rác tại **Chi nhánh công ty cổ phần nông sản thực phẩm Quảng Ngãi - Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú.**

- Có địa chỉ: Ấp Quân Y, xã Tân Lợi, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

- Rác được để gọn vào thùng rác 240 lít và được đặt đúng nơi quy định đã được thống nhất 2 bên.

-Thu gom xong vận chuyển rác về Nhà máy xử lý Đồng Xoài xử lý theo quy định.

- Thời gian lấy rác 1 tuần 2 lần vào thứ 3 và thứ 6 hàng tuần.
- Số lượng 1 lần lấy tối đa không quá 5 thùng 240L.
- Phương thức lấy rác bằng xe ép rác chuyên dụng của Công ty TNHH Một thành viên Thương mại dịch vụ Ngôi Sao Mới.

- **Chi nhánh công ty cổ phần nông sản thực phẩm Quảng Ngãi- Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú** có trách nhiệm tập kết rác thải sinh hoạt tại địa điểm tập kết theo thời gian hai bên đã quy định. Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ngôi Sao Mới chỉ vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt (không vận chuyển, xử lý rác thải công nghiệp và chất thải rắn).

Điều 2: Giá trị hợp đồng tính theo từng tháng. (đã bao gồm thuế)

STT	Nội dung	Số lượng thùng cho 1 lần thu gom rác	Khối lượng (Tháng)	Đơn giá/ tháng	Thành tiền/ 1 tháng	Ghi chú
1	Thuê vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt	Tối đa 5 thùng 240L	1	2.350.000	2.350.000	
	TỔNG CỘNG				2.350.000	

- Bằng chữ: Hai triệu, ba trăm năm mươi ngàn đồng chẵn.
- (Giá trên đã bao gồm VAT)

Điều 3: Thời gian thực hiện.

- Từ ngày 15/8/2025 đến 14/8/2026.

Điều 4: Khối lượng thực hiện.

- Thực hiện theo điều 1 của hợp đồng.

Điều 5: Hình Thức thanh toán.

- Thanh toán 3 tháng một lần bằng chuyển khoản hoặc tiền mặt.
- Kết thúc hợp đồng, hai bên tiến hành xác định khối lượng vận chuyển, xử lý rác và ký biên bản nghiệm thu khối lượng rác thải đã được vận chuyển, xử lý.
- Bên A có trách nhiệm thanh toán số tiền vận chuyển, xử lý rác thải cho bên B theo điều 2 của hợp đồng hai bên ký kết.

Điều 6: Quyền và nghĩa vụ của các bên.

6.1. Bên A: Chi nhánh công ty cổ phần nông sản thực phẩm Quảng Ngãi- Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú có trách nhiệm tập kết rác thải sinh hoạt tại địa điểm tập kết (đã được các bên xác định) theo thời gian hai bên đã quy định.

6.2. Bên B: Vận chuyển, xử lý rác thải theo đúng thời gian quy định trong hợp đồng đã được hai bên ký kết.

Điều 7: Điều khoản chung.

- Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã ghi trong hợp đồng. Nếu bên nào vi phạm thì bên đó hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường mọi thiệt hại do chính mình gây ra.

- Việc ngưng thực hiện hợp đồng thì hai bên phải cùng ngồi bàn bạc trao đổi thỏa thuận. Những việc không giải quyết, thương lượng được thì mọi tranh chấp sẽ được đưa ra Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai giải quyết.

- Hợp đồng thực hiện xong mà không có vướng mắc thì hợp đồng được coi như thanh lý.

- Kết thúc hợp đồng nếu bên A có nhu cầu hợp đồng lại thì bên B tiến hành xác định khối lượng rác để làm căn cứ định mức giá tiền thu gom cho hợp đồng tiếp theo.

- Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, bên A giữ 02 bản bên B giữ 02 bản và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

ĐẠI DIỆN BÊN B



ĐẠI DIỆN BÊN A



HỢP ĐỒNG THU GOM XỬ LÝ CHẤT THẢI

Số: 000772/2025/CGQ

- Căn cứ Luật Bảo Vệ Môi Trường số 72/2020/QH14 do Quốc Hội nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020, có hiệu lực từ ngày 01/01/2022;
- Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 và Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005;
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi Trường và Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025;
- Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi Trường và Thông tư 07/2025 /TT-BTNMT ký ngày 28/02/2025 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT;
- Căn cứ Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Môi Trường Cao Gia Quý số: 141/GPMT-BTNMT do Bộ Tài Nguyên và Môi Trường (nay đổi thành Bộ Nông Nghiệp và Môi Trường) cấp ngày 27/02/2025;
- Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực hoạt động của Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý;
- Căn cứ vào nhu cầu và năng lực của hai bên.

Hôm nay, ngày 05 tháng 05 năm 2025, chúng tôi gồm có :

BÊN A: CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI – NHÀ MÁY TINH BỘT SẴN ĐỒNG PHÚ

- Địa chỉ : Ấp Quân Y, Xã Tân Lợi, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.
- Điện thoại :
- MST : 4300321643 – 015
- Tài khoản : 119000193988 tại Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam – Chi Nhánh Ngân Hàng Công Thương Bình Phước
- Đại diện : Ông VÕ TẤN TÌNH Chức vụ: Giám Đốc Nhà Máy
(Theo Giấy ủy quyền số: 54./UQ-TGD ngày 31.12.2024 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần NSTP Quảng Ngãi)

BÊN B: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CAO GIA QUÝ

- Địa chỉ : Ấp Phước Tân, xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.
 - VPĐD : 29/5 Nguyễn Văn Quá, phường Tân Hưng Thuận, quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
 - Điện thoại : 0769 000 769
 - MST : 3800743345
 - Tài khoản : 55 999 55 999–Ngân hàng TMCP Ngoại Thương–CN Bắc Sài Gòn.
 - Đại diện : Ông LÊ VĂN TÙNG Chức vụ: Phó Giám đốc
- Cùng thỏa thuận ký kết Hợp đồng thu gom xử lý chất thải với các điều khoản sau:

ĐIỀU 1: Nội dung hợp đồng

1.1. Bên A đồng ý cho bên B thu gom, vận chuyển, xử lý các loại chất thải nguy hại (CTNH) trong quá trình sản xuất kinh doanh của bên A.

1.2. Bên B sẽ xử lý các loại chất thải Giấy phép Môi trường số: 141/GPMT-BTNMT tại nhà máy của Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý, địa chỉ Ấp Phước Tân, Xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

ĐIỀU 2: Điều kiện thực hiện hợp đồng

2.1. Hai bên giao nhận, xác định số lượng chất thải tại kho của bên A (thể hiện bằng biên bản giao nhận và chứng từ CTNH).

2.2. Bên A có trách nhiệm về việc lưu giữ các loại chất thải nêu trên theo đúng quy định. Khi có nhu cầu thu gom, xử lý, bên A thông báo trước cho bên B (bằng fax hoặc điện thoại) đến nhận chất thải trong khoảng thời gian ít nhất là 48 giờ.

2.3. Bên A tạo điều kiện cho bên B trong quá trình thu gom CTNH (phân loại chất thải riêng biệt, đóng gói chất thải vào bao bì phù hợp).

2.4. Bên B tiến hành thu gom, vận chuyển, lưu giữ, xử lý (hoặc chuyển giao xử lý) các loại chất thải đã tiếp nhận theo đúng quy trình kỹ thuật và đảm bảo đúng các quy định về môi trường của Nhà nước.

2.5. Sau khi chất thải được bên B vận chuyển khỏi khu vực của bên A, nếu có bất kỳ sự cố nào xảy ra (thất thoát làm ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường...) thì bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm.

ĐIỀU 3: Số lượng, giá cả

3.1. Danh mục chất thải.

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Ghi chú
1.	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	08 02 04	
2.	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	
3.	Dầu động cơ tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	
4.	Dầu hộp số tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	
5.	Dầu bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	
6.	Bao bì mềm thải có chứa hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 01 01	
7.	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	Rắn	18 01 02	
8.	Bao bì cứng thải bằng nhựa có chứa hoặc nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 01 03	
9.	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải nhiễm các thành phần nguy hại (giẻ lau dính dầu nhớt, hóa chất thải)	Rắn	18 02 01	
10.	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	

Liên hệ KD: 0906 310 538 Mr. Tùng
Email: lvtung.moitruongcgq@gmail.com

P. Kinh doanh: 0769 000 769
Email: caogiaquy.kd@gmail.com

P. Kế toán: 0906.912.942
Email: caogiaquy.kt@gmail.com

P. Môi trường: 0936.108.207
Email: caogiaquy.mt@gmail.com

3.2. Giá cả: chi phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại:

a) Áp dụng mức khoán 15.000.000 đồng/năm (mười lăm triệu đồng mỗi năm) cho khối lượng chất thải dưới 600 kg/năm.

b) Nếu khối lượng chất thải nguy hại phát sinh nhiều hơn số lượng quy định, thì phần khối lượng CTNH vượt được tính theo đơn giá 10.000 đồng/kg.

c) Các chi phí trên đây chưa bao gồm thuế GTGT.

3.3. Phương thức thu gom: mỗi năm thu gom 01 lần.

ĐIỀU 4: Phương thức thanh toán

4.1. Hình thức thanh toán: Thanh toán qua bên thứ ba. Sau khi bên B hoàn tất việc thu gom, xử lý và các chứng từ liên quan và bên A nhận đầy đủ hồ sơ chứng từ đề nghị thanh toán của bên B. Bên A sẽ làm đề nghị Công Ty CP Nông Sản Thực Phẩm Quảng Ngãi (48 Phạm Xuân Hòa, P. Trần Hưng Đạo, TP. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi) chi hộ bằng chuyển khoản hoặc tiền mặt cho bên B 100% giá trị hợp đồng.

4.2. Bên B chuyển giao đầy đủ các chứng từ sau khi đã xử lý xong cho bên A trong vòng 15 ngày kể từ ngày thu gom.

ĐIỀU 5: Điều khoản chung

Hai bên cam kết thực hiện đúng những điều khoản đã thỏa thuận trên. Nếu có vấn đề phát sinh hai bên cùng nhau bàn bạc giải quyết. Nếu không giải quyết được sẽ đưa sự việc ra Tòa án kinh tế TP Hồ Chí Minh để giải quyết, bên thua kiện sẽ chịu mọi phí tổn.

ĐIỀU 6: Hiệu lực của Hợp đồng

Sau khi hết hạn hợp đồng, nếu hai bên không tiếp tục ký gia hạn thì hợp đồng này xem như bản thanh lý.

Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 02 bản có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến hết ngày 04/05/2026.

ĐẠI DIỆN BÊN A *tho*



VÕ TẤN BÌNH

ĐẠI DIỆN BÊN B *tho*



LÊ VĂN TÙNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----oOo-----

HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC

Số: /2024/HĐNT-VCRT

(V/v thu gom, vận chuyển rác thải)

- Căn cứ pháp lệnh HDKT ngày 25/9/1989 của Hội đồng nhà nước.
- Căn cứ nhu cầu và khả năng của hai bên.

Hôm nay ngày 01 tháng 10 năm 2024 tại Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú – Chi nhánh Công ty CP Nông Sản Thực Phẩm Quảng Ngãi; Chúng tôi gồm có:

BÊN A: CN CÔNG TY CP NSTP QUẢNG NGÃI – NHÀ MÁY TINH BỘT SẮN ĐỒNG PHÚ.

Địa chỉ: Ấp Quân Y, Xã Tân Lợi, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Điện thoại: 02716 557 168 – 559 638

Fax:

Tài khoản: 119000193988

Tại: Ngân hàng Vietinbank.

Mã số thuế : 4300321643-015

Do ông: **Võ Tấn Tinh**

Chức vụ: Giám đốc-làm đại diện

BÊN B:

Do ông: **Ngô Công Thành**

Chức vụ:

Điện thoại: 0373.269.792

Địa chỉ: Ấp 1, xã Tiến Hưng, Đồng Xoài, Bình Phước

Tài khoản số:

Tại Ngân hàng:

Mã số thuế:

Sau khi trao đổi, hai bên thống nhất ký hợp đồng vận chuyển, thu gom rác, vỏ lụa tại Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú, bao gồm các nội dung sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG CÔNG VIỆC.

Bên B nhận thu gom Rác, vỏ lụa, đất, cát (Gọi tắt là Rác thải) cho bên A.

- Thời gian thu gom : Các ngày trong tuần
- Số lượng thu gom : Toàn bộ lượng Đất, cát, Cùi và vỏ lụa được phát sinh trong quá trình sản xuất tại Nhà máy.



- Địa điểm thu gom và nơi chứa: Thu gom tại Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú và được chứa tại bãi của bên B hoặc đổ trực tiếp vào các rãnh do bên B chọn để cải tạo đất.

- Thời gian hợp đồng : Từ ngày 15/10/2024 đến hết ngày 15/10/2025.

ĐIỀU 2: ĐƠN GIÁ, PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

- Đơn giá : 30.000.000 đồng/năm (Ba mươi triệu đồng), à số tiền mà bên A thanh toán trọn gói cho bên B trong suốt thời gian hợp đồng khi thực hiện hoàn thành công việc.

- Phương thức thanh toán: Thanh toán qua bên thứ 3 sau khi nhận đủ hồ sơ, bên A làm đề nghị về cho Công ty CP NSTP Quảng Ngãi (48 Phạm Xuân Hòa, Thành phố Quảng Ngãi), Mã số thuế : 4300321643 để chuyển khoản cho bên B.

ĐIỀU 3: TRÁCH NHIỆM MỖI BÊN

3.1 Trách nhiệm bên A:

- Tạo điều kiện thuận cho bên B trong quá trình vận chuyển, thu gom rác thải... tại Nhà máy.

- Có trách nhiệm xúc Rác thải từ bãi chứa lên xe cho bên B.

- Thanh toán đúng hạn cho bên B.

3.2 Trách nhiệm bên B:

- Vận chuyển Rác thải đúng thời gian, nhằm đảm bảo giải phóng mặt bằng tại bãi cho bên A, không được rơi Rác thải trong trong viên khu vực bên A khi vận chuyển.

- Mọi vi phạm về Môi trường ở trên đường vận chuyển cũng như ngoài khu vực Nhà máy liên quan đến Rác thải, bên B phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước các ngành chức năng và cơ quan chính quyền.

- Rác thải được bên B thu gom dùng để Ủ và làm phân bón tại khu vực đất của bên B, không làm ảnh hưởng môi trường.

- Khi xe vào vận chuyển trong Nhà máy, mỗi xe chỉ được phép vào tối đa là 02 người (01 tài xế và 01 phụ xe), Phải chấp hành Nội qui của Nhà máy, nếu có sự cố xảy ra do lỗi của bên B, mọi thiệt hại thì bên B phải bồi thường cho bên A.

ĐIỀU 4: ĐIỀU KHOẢN CHUNG.

4.1 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và hết hiệu lực sau khi các bên đã hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng. Mọi sửa đổi bổ sung cho hợp đồng này chỉ có giá trị khi hai bên thỏa thuận bằng văn bản. Sau khi thanh toán xong, hợp đồng coi như đã thanh lý.

4.2 Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản đã ghi trong hợp đồng, Trường hợp phát sinh vướng mắc hai bên cùng thương lượng giải quyết trên tinh thần hợp tác, khách quan cùng có lợi. Nếu không tự giải quyết được thì tranh chấp đó được đưa ra Toà án kinh tế Tỉnh Bình Phước để giải quyết theo qui định của pháp luật.

Hợp đồng này được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN B

thành
ngô công thành

ĐẠI DIỆN BÊN A



Võ Tấn Cường

